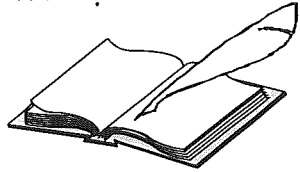


THÔNG LUẬN

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Vietnam Fraternité, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy-Saint Georges, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web : <http://www.thongluan.org> - Directeur de publication: Nguyễn Văn Huy

Xã luận



ISSN 1145-9557 - Số 194 - Năm thứ 18, tháng 07+08-2005

BỐI RỐI VÀ MẤT TỰ TIN

Hội nghị trung ương thứ 12 của Đảng Cộng Sản Việt Nam để chuẩn bị cho đại hội đảng lần thứ 10, được dự trù vào ngày 27-6-2005, đã phải hoãn lại đến ngày 4-7 để chờ tổng kết tình hình sau các chuyến công du trong tháng 6 của ông Nông Đức Mạnh sang Pháp và của ông Phan Văn Khải sang Mỹ. Trong khi hội nghị bắt đầu thì ông Khải cũng sang Trung Quốc. Sắp tới sẽ đến lượt ông Trần Đức Lương.

Đĩ nhiên là một đảng cầm quyền khi hoạch định đường lối và chính sách của mình phải nắm vững bối cảnh thế giới và chính sách của các cường quốc. Điều này bình thường. Tuy nhiên những phân tích về bối cảnh thế giới phải dựa trên những dữ kiện cơ bản và dài hạn. Điều không bình thường, và không chấp nhận được, là các cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng Sản Việt Nam đi gặp lãnh đạo các nước lớn, chờ xem họ nói gì và theo đó mà quyết định đường lối. Như thế là lệ thuộc chứ không phải là nghiên cứu. Chủ quyền dân tộc ở đâu? Câu hỏi càng nhức nhối khi đảng cộng sản đã làm thiệt hại trên bốn triệu sinh mạng Việt Nam nhân danh độc lập.

Không những không chấp nhận được mà còn khốn khổ bởi vì ông Mạnh, ông Khải và ông Lương sẽ nhận được những thông điệp rất mâu thuẫn từ Pháp, Mỹ và Trung Quốc. Cuối cùng họ sẽ không quyết định được gì cả. Họ muốn sáp lại với phương Tây, đặc biệt là Mỹ, nhưng lại sợ Trung Quốc, trong khi những mục tiêu của Mỹ và Trung Quốc rất đối chọi với nhau.

Nhưng tại sao ban lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam lại lệ thuộc nước ngoài như thế? Đó là vì họ đã

mất tín nhiệm của nhân dân và ngay trong nội bộ đảng. Thay vì đi cầu cạnh nước ngoài, điều mà đáng lẽ họ phải làm là xây dựng đoàn kết dân tộc và trong nội bộ đảng. Khi có đoàn kết dân tộc, người ta sẽ có đủ tự tin và sức mạnh để tự quyết định những gì hợp với quyền lợi của mình. Đảng Cộng Sản Việt Nam từ trước tới nay vẫn có cùng một thái độ khôn nhà dại chợ, xác xược với người trong nước nhưng quy lụy với ngoại bang. Thái độ này không thể tiếp tục được nữa. Xã hội Việt Nam đã dần dần tự cởi trói và ngày càng trở thành thách thức với ban lãnh đạo cộng sản. Chúng ta đang chứng kiến một đợt nói thẳng nói thực mới. Nếu năm 1987 những phê phán chế độ là do chính đảng cộng sản khuyến khích và do đó ngăn chặn được, thì lần này là do nhân dân tự cởi trói, bất chấp sự đàn áp của đảng và do đó sẽ chỉ ngày càng mạnh thêm. Đó là một yếu tố mới mà đảng cộng sản sẽ phải trả giá rất đắt nếu không ý thức được.

Chuyến đi của ông Nông Đức Mạnh tại Pháp đã rất tế nhị. Ông Khải đã thành công hơn tại Mỹ với cái giá là phải bày tỏ thái độ thân Mỹ trên mọi vấn đề quan trọng. Rất có thể Đảng Cộng Sản Việt Nam đã thấy là không còn gì để mất đối với Trung Quốc nữa và đánh bạo chọn lựa một thái độ thân Mỹ. Họ cần phải hiểu là đi với Mỹ mà không dân chủ hóa một cách thành thực, không ngăn chặn được tham nhũng và không được nhân dân trong nước ủng hộ chỉ là chuốc lấy sự sụp đổ chắc chắn. Họ có thể suy ngẫm số phận các chế độ tại châu Mỹ La-Tinh, tại Georgia, Ukraine và Kyrgyzstan. Họ cũng có thể ôn lại trường hợp của chính quyền miền Nam trước đây.

Thông Luận

ĐẢNG CỘNG SẢN ĐƯA XÃ HỘI TRUNG QUỐC VỀ ĐÂU ?

Từ vài năm gần đây, dư luận thế giới kinh ngạc trước những tiến bộ vượt bậc của Trung Quốc trên tất cả mọi lĩnh vực, đặc biệt là về kinh tế, với tỷ lệ tăng trưởng liên tục 9%/năm, và xã hội, với tỷ lệ thất nghiệp không đáng kể 3% cho một dân số gần 1,5 tỷ người.

Thực tế như thế nào ? Những con số do chính quyền Trung Quốc đưa ra phản ánh đúng thực tế không ?

Từ khi mở cửa ra thế giới bên ngoài và hệ thống truyền tin qua mạng Internet bắt đầu thịnh hành trong nước, chính quyền Trung Quốc áp dụng hai loại thông tin.

Loại một là những thông tin có vẻ đúng với sự thật nhưng có thay đổi một số chi tiết, hay không cung cấp đầy đủ chi tiết. Giới báo chí trong và ngoài nước, các tòa đại sứ nước ngoài chỉ nhận được những loại thông tin này. Báo chí hay ký giả nào thông tin ngược lại những gì do những thông tin từ nhà nước đưa ra đều bị chế tài. Chẳng hạn như khi xảy ra tai nạn tại một mỏ than, cơ quan thông tin nhà nước (Tân Hoa Xã) loan báo sự cố xảy ra nơi đâu, lúc nào, nhưng không cho biết nguyên nhân gây ra tai nạn, số người thương vong, tổng số thiệt hại vật chất, trách nhiệm thuộc về ai, điều kiện làm việc của công nhân, sự đền bù như thế nào, v.v. Về nạn thất nghiệp cũng thế, chính quyền đưa ra con số 3% (một con số rất xa sự thật), nhưng đó là tỷ lệ thất nghiệp thành phố, không ai biết được số người thất nghiệp thật sự tại nông thôn là bao nhiêu. Con số thật sự, theo những nguồn thông tin ngoài chính quyền, là trên 100 triệu người vì đói kém đã đổ ra thành thị sống lang thang và làm việc trong những điều kiện khó khăn để có tiền nuôi thân và nuôi gia đình.

Loại hai là những thông tin tương đối đúng với sự thật, "chỉ lưu hành nội bộ" hay "tối mật" qua những ấn phẩm phát hành định kỳ hay bất định kỳ, chỉ dành cho những cán bộ cao cấp trong đảng và chính quyền. Như vậy chỉ những giới chức cao cấp mới có những thông tin (tốt hoặc xấu) sát với sự thật trong khi quần chúng và dư luận thế giới chỉ nhận được những thông tin tốt đẹp có lợi cho chế độ.

Các ký giả quốc tế đôi khi tưởng mình có được những nguồn thông tin khác với nhà nước, do tham quan hay tiếp xúc trực tiếp tại hiện trường, nhưng trong thực tế tất cả chỉ là một. Lý do là tất cả những nguồn tin đều do nhà nước chủ động phát đi, và tùy theo đối tượng mà nhà nước cung cấp những thông tin thích hợp. Thí dụ đời sống của dân chúng tại Trung Quốc, dư luận trong và ngoài nước chỉ nghe nói đến mức sống của dân chúng tại Thượng Hải, Bắc Kinh và Quảng Châu, còn mức sống của đại bộ phận quần chúng nông thôn ít khi được nhắc tới. Hơn nữa luật pháp Trung Quốc còn qui định vùng nào người nước ngoài được phép đến và vùng nào bị cấm.

Cũng như thế, tổng sản lượng quốc gia tăng 9% mỗi năm chỉ là huyền thoại, con số gần với sự thật hơn là từ 2 đến 3%/năm. Sở dĩ có sự thổi phồng này là vì Bắc Kinh muốn kêu gọi vốn đầu tư quốc tế nhiều hơn nữa : ngân sách

và nguồn dự trữ ngoại tệ trong nước, hoặc đã gần cạn kiệt, hoặc ưu tiên dành cho lĩnh vực khác, như không gian, quốc phòng, kỹ thuật... Cũng nên biết 80% tổng sản lượng quốc gia (GDP) hiện nay của Trung Quốc do vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (55,5 tỷ USD) từ hơn 50.000 hãng xưởng lớn nhỏ mang lại.

Vì thiếu thông tin, ít ai biết được những gì xảy ra tại Trung Quốc, dân chúng trong nước lại càng ít biết hơn những gì đang xảy ra trên đất nước họ và trên thế giới. Các phương tiện truyền thông không bao giờ tổ chức những cuộc thảo luận công khai về tương lai đất nước trước đại chúng. Chính sách chạy theo tỷ lệ phát triển kinh tế một cách bệnh hoạn đang phá hoại nặng nề môi trường sống : sa mạc đang tiến dần về thủ đô Bắc Kinh, các vùng hạ lưu cạn kiệt vì nguồn nước ở đầu nguồn bị chặn lại để tưới trồng, v.v. Trước chính sách ăn xối ở thì này, khó có một thống kê chính xác về những thiệt hại mà dân chúng Trung Quốc, và các quốc gia lân bang, phải trả trong thời gian tới.

Đó là chưa kể nạn khủng hoảng tài chính, do sự làm ăn bê bối của các ngân hàng nhà nước, sẽ nổ tung trong một ngày không xa. Hiện nay tổng số nợ khó đòi, có thể là mất trắng do tham nhũng, của các định chế tài chính Trung Quốc chiếm từ 44 đến 45% tổng số tiền cho vay. Dư luận thế giới lo ngại rằng sau cơn sốt bất động sản giả tạo, do Thế Vận Hội 2008 và Hội Chợ Quốc Tế Thương Hải năm 2010 tạo ra, tổng số nợ khó đòi sẽ cao hơn hiện tại gấp nhiều lần và một cuộc khủng hoảng tài chính khủng khiếp chắc chắn sẽ xảy ra trên toàn thế giới. Thêm vào đó là sự bất mãn của người lao động bị bóc lột tàn tệ và làm việc như những nô lệ để xuất khẩu lấy ngoại tệ. Chính sách bán phá giá hàng hóa để giành thị trường đang hủy hoại trầm trọng tương lai những quốc gia nghèo khổ ; thế giới thứ ba đang nhìn Trung Quốc như một đe dọa cho sự sống còn của họ chứ không là một đồng minh bên vực họ.

Trước những hậu quả vừa được nói trên, những nhà lãnh đạo cộng sản tại Bắc Kinh bất cần. Ưu tư của họ là chạy theo thành tích, ai cũng muốn được sử sách ghi tên mình là người lãnh đạo tài ba với những công trình đồ sộ để lại, bất chấp tốn kém và lợi ích như thế nào. Đó là chưa nói đến những tham vọng bá quyền khu vực. Vừa mới xây dựng được một vài công trình đồ sộ, vừa đạt được một vài thành tích kinh tế, toàn ban lãnh đạo Bắc Kinh đã để lộ lòng tham bất tận khi dùng võ lực chiếm đóng những vùng biển tình nghi có tài nguyên bên dưới, bất chấp công pháp quốc tế và dư luận thế giới.

Với ê-kíp cầm quyền mới (Hồ Cẩm Đào - Ôn Gia Bảo) chính sách bịt tai và bịt miệng người dân vẫn không thay đổi, không chừng còn trầm trọng hơn. Không ai biết những nhà lãnh đạo cộng sản sẽ dẫn đưa dân tộc và đất nước họ về đâu. Nhưng điều chắc chắn là xã hội Trung Quốc đang bị bịt mắt, trói tay dẫn vào cuộc phiêu lưu đầy bất trắc.

Nguyễn Minh (Tokyo)

Những bài học lịch sử?

Nguyễn Gia Kiểng

Các bạn đang hoặc sắp đi nghỉ hè, để lại nhà tất cả và ra đi với vài bộ quần áo mỏng. Nếu trong dịp này các bạn cũng cất đi những ý kiến đã rõ ràng và chắc chắn thì xin tặng các bạn bài này.

Con gái tôi năm nay thi tú tài tại Pháp. Về môn triết, nó được chọn bình luận một bài của Kant hoặc làm một trong hai bài luận. Nó chào thua ông Kant. Hai đề luận là: 1. Chúng ta chờ đợi gì ở kỹ thuật? (*Qu'attendons-nous de la technique?*) và 2. Hành động chính trị có được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử không? (*L'action politique est-elle guidée par la connaissance de l'histoire?*). Vốn khôn lanh, con bé chọn đề kỹ thuật, bỏ chạy đề lịch sử.

Nó có lý. Và tôi cũng rất muốn được gặp vị giáo sư đã ra đề thi lịch sử, để hỏi xem ông ta chờ đợi gì ở tụi trẻ.

Đề tài này là một cạm bẫy. Tôi bảo đảm là đối với nhiều người, có thể là đa số, câu hỏi "Hành động chính trị có được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử không?" đồng nghĩa với câu hỏi: "Kinh nghiệm lịch sử có cho phép rút ra những bài học cho hoạt động chính trị không?". Và như thế là lạc đề, bởi vì hai câu hỏi này khác nhau. Trả lời cho câu hỏi đầu là CÓ, câu thứ hai là KHÔNG.

Trước hết, cần đồng ý trên một số khái niệm. Lịch sử là gì? Đó là ký ức của những gì mà những con người của một cộng đồng đã làm ra, đã chịu đựng và đã hưởng thụ trong dòng thời gian. Cộng đồng này có thể là một vùng, một nước, hay cả thế giới, nhưng luôn luôn là một cộng đồng của những con người. Loài vật không có lịch sử bởi vì chúng không có quá khứ. Những gì con người đã làm ra, thụ hưởng hay chịu đựng cũng vô cùng đa dạng. Đó có thể là những tranh giành quyền lực, những cuộc chiến tranh, nhưng cũng có thể là những thành tựu về khoa học, kỹ thuật, dụng cụ và phương pháp sản xuất, văn hóa, nghệ thuật, những sợ hãi và hân hoan, những vui buồn và âu lo... Chúng ta thường hiểu lịch sử là những biến cố có liên quan đến quyền lực, nói khác đi những biến cố chính trị đã xảy ra cho một dân tộc; nhưng đó là một định nghĩa rất giới hạn, và sự giới hạn này tự nó cũng đã thu hẹp khả năng rút từ đó ra những kết luận hướng dẫn hành động.

Lịch sử do con người làm ra. Nhưng con người hành động theo những gì mà mình nghĩ là đúng nhất hoặc có lợi nhất cho mình, cho thân nhân mình, hoặc cho cộng đồng của mình, trong hoàn cảnh mà mình đang sống. Chúng ta suy nghĩ và quyết định bằng trí óc và trí óc này làm việc nhờ hai bộ phận: một trung tâm logic bẩm sinh với những qui luật lý luận căn bản và một trung tâm trí nhớ trong đó chúng ta tích lũy những gì đã thấy và học hỏi, đặc biệt là

ngôn ngữ và khái niệm. Nếu trung tâm logic của mọi người đều gần giống nhau thì trí nhớ của mỗi người lại rất khác nhau. Có những điều mà người biết người không, và cũng có những sự kiện mà nhiều người biết, nhưng biết một cách khác nhau. Ngôn ngữ cũng khác nhau ngay cả giữa hai người Việt. Thí dụ như biến cố 30-4-1975 không được ghi nhận như nhau bởi hai người Việt Nam; những từ ngữ "dân chủ", "tự do" cũng không có cùng một nghĩa giữa một thanh niên Việt Nam tại Paris và một ủy viên bộ chính trị Đảng Cộng Sản Việt Nam. Khi chúng ta lý luận để đi đến một quyết định hành động, trung tâm logic của chúng ta vận dụng những gì tích lũy trong trí nhớ. Một người đã lý

luận là phải có ký ức. Và bởi vì chúng ta luôn luôn phải làm những chọn lựa chính trị, chúng ta luôn luôn phải vận dụng những ký ức về chính trị, nghĩa là lịch sử. (Không làm chính trị cũng là một chọn lựa chính trị, bày tỏ một sự ủy nhiệm lạc quan trong một chế độ tốt và một sự hèn nhát trong một chế độ bạo ngược). Như vậy thì ai cũng biết lịch sử cả, khi người ta không biết lịch sử một cách đúng đắn là người ta biết một

cách không đúng đắn, chứ không thể không biết. Lịch sử là một phần không thể tách rời của cách mà chúng ta nhận định thế giới chung quanh. Người ta lý luận và hành động theo những gì mình nhớ. Trong chính trị, ký ức chủ yếu là lịch sử. Như vậy, để trả lời câu hỏi thứ nhất, đúng là hành động chính trị được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử.

Để giải tỏa một phần bác có thể được đưa ra, xin trở lại với cấu trúc của lý luận và trí nhớ trong bộ óc của chúng ta. Lý luận có được là do trung tâm logic vận dụng những ký ức được tồn trữ trong bộ nhớ. Trong bộ nhớ có những ký ức mà ngôn ngữ diễn tả được, nhưng đại bộ phận là những ký ức mà ngôn ngữ không diễn tả được do đó không lộ diện trong lý luận. Đó là phần chìm của ký ức, phần vô thức của lý luận, tầng hầm của tâm lý. Phần chìm này quan trọng hơn phần nổi rất nhiều. Nếu mạo hiểm mà đưa một tỷ lệ thì có thể nói nó là 90% của ký ức. Chọn lựa chính trị vì vậy là được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử, cùng với những hiểu biết khác, ngay cả khi, như trong đa số các trường hợp, chúng ta không ý thức được. (Ở đây xin mở một dấu ngoặc là cái khó nhất trong các cuộc thảo luận là không những các từ ngữ thường không có cùng một nghĩa với nhiều người mà còn có những điều không thể nói ra vì thuộc phần chìm của ký ức).

Câu hỏi thứ hai, *kinh nghiệm lịch sử có cho phép rút ra những bài học cho hành động chính trị không?* thực tiễn và thú vị hơn nhiều.

Trước hết phải hiểu bài học là những gì ta chỉ cần áp

Quốc gia nào xét cho cùng cũng phải được xây dựng trên những cuốn sách.

dụng mà thôi, như một học trò ngoan. Kinh nghiệm lịch sử thường được hiểu như là sự tiếp nối tự nhiên của những biến cố ; hề có cái này tất nhiên sẽ có cái kia. Thí dụ "bài học 1945" có nghĩa là hề thỏa hiệp với cộng sản là chết, bởi vì sau chính phủ liên hiệp là sự kiện các đảng phái quốc gia bị cộng sản tàn sát ; hay "bài học 1975" là những kẻ kêu gọi hòa giải và hòa hợp dân tộc hoặc là gây thơ ấu trĩ hoặc là tay sai cộng sản, bởi vì cộng sản chỉ dùng hòa giải và hòa hợp dân tộc như một chiêu bài để lường gạt chứ không thành thực muốn như thế (Lập luận này hình như hàm ý rằng một người "quốc gia chân chính" chỉ được phép làm những gì mà đảng cộng sản thực sự muốn). Cách "rút bài học lịch sử" này sai cả về logic lẫn quan sát.

Về logic, đây là một cách lý luận qui nạp láo lếu. Phép qui nạp cho phép đi từ cá biệt đến tổng quát, nghĩa là từ những quan sát riêng lẻ đến một qui luật chung, nhưng với điều kiện là quan sát nhiều trường hợp mà một, hay một số, nguyên nhân nào đó luôn luôn đưa tới cùng một hậu quả. Đảng này ta chỉ dựa vào một trường hợp, bởi vì có bao giờ có những hoàn cảnh lịch sử giống hệt nhau đâu. Vả lại, riêng về bài học 1945 thì ta có thể nói thẳng thừng rằng đây là một bài học sai. Kể từ khi phong trào cộng sản xuất hiện đã có nhiều trường hợp thỏa hiệp giữa các đảng cộng sản và không cộng sản tại nhiều nước và thường thường là các đảng cộng sản thua sau đó. Việt Nam là một ngoại lệ chứ không phải một thông lệ.

Về mặt quan sát, cái gọi là "nguyên nhân" trong "bài học lịch sử" cũng không có gì bảo đảm. Trừ khi có trí tuệ rất "đơn sơ", chúng ta đều hiểu rằng nguyên nhân của một biến cố lịch sử không phải là một mà là nhiều sự kiện đã xảy ra theo một thứ tự nhất định, cách nhau những khoảng và thời gian nhất định, với một cường độ nhất định. Hiểu như thế thì không làm gì có những trường hợp "cùng nguyên nhân" cả. Lịch sử không bao giờ lặp lại. Như vậy, một cách quả quyết, câu trả lời cho câu hỏi này là KHÔNG. Không có bài học lịch sử và cũng không có kinh nghiệm lịch sử theo nghĩa thường được hiểu.

Vậy lịch sử dùng vào việc gì ?

Câu trả lời đầu tiên là lịch sử là một bắt buộc, dù có lợi hay không, bởi vì quan tâm đến lịch sử là bằng chứng của một ý thức về quốc gia. Một quốc gia có thể được thai nghén từ lâu nhưng chỉ thực sự bắt đầu từ khi có lịch sử, và một dân tộc thực sự có lịch sử kể từ khi bắt đầu viết sử.

Và lịch sử quả nhiên có công dụng của nó. Nó mô tả một dân tộc trong dòng thời gian, nó cho dân tộc đó biết mình là ai, cần phải làm gì và có thể làm gì. Sự hiểu biết lịch sử vì vậy không những quý báu mà còn cần thiết, nghĩa là không thể thiếu, cho người hoạt động chính trị. Mặt khác, tuy lịch sử không cho ta những bài học để cứ như thế mà bắt chước, nó cho phép ta suy luận trên những sự kiện và đôi khi đạt tới những kết luận quan trọng, với điều kiện là sự hiểu biết về lịch sử phải đầy đủ và đúng đắn, song song với một cố gắng trừu tượng hóa.

Một thí dụ : Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ, nhiều người háo hức cho rằng chế độ cộng sản Việt Nam cũng

sẽ sụp đổ theo. Chính Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng đặt ra câu hỏi "trụ được hay không trụ được?". Thế rồi chế độ cộng sản Việt Nam không đổ và người ta cố tìm những lý luận để giải thích. Chẳng hạn như các chế độ cộng sản Đông Âu được Liên Xô dựng lên chứ không phấn đấu để tự giành được chính quyền như chế độ cộng sản tại Việt Nam, các nước Đông Âu có mẫu số chung là đạo Công giáo, v.v. Tất cả những "lý do" này chỉ được đưa ra bởi vì người ta cần một giải thích cho một biến cố chờ đợi nhưng không đến.

Nếu thay vì lạc quan vội vã và sau đó giải thích gượng gạo như vậy, chúng ta quan sát tất cả những thay đổi chế độ đã xảy ra tại các nước, các thời đại, chúng ta sẽ có một cái nhìn khác. Chúng ta sẽ thấy rằng luôn luôn có bốn điều kiện vừa cần vừa đủ để một chế độ độc tài sụp đổ, đó là: 1/đại đa số đồng ý chế độ hiện có là tệ hại cần phải chấm dứt ; 2/đảng hay tập đoàn cầm quyền bị ung thối cho nên không còn đồng thuận và mất khả năng tự vệ của một tổ chức ; 3/người trong nước đồng ý về một chế độ mới phải có và những mục tiêu mới ; và 4/có một tập hợp chính trị xuất hiện phù hợp với đồng thuận này làm tụ điểm cho những khát vọng đổi mới. Nếu nhận định như thế, chúng ta sẽ không ngạc nhiên tại sao Đảng Cộng Sản Việt Nam trụ được trong khi Liên Xô và các chế độ cộng sản Đông Âu sụp đổ. Đó là vì Việt Nam vào lúc đó thiếu điều kiện thứ ba và thứ tư. Thí dụ này cho thấy cố gắng trừu tượng hóa là then chốt vì cả những sự kiện lẫn kết luận đều không còn tùy thuộc địa điểm và thời gian, mà thành tố khách quan trong một định luật chính trị.

Nhưng thế nào là hiểu biết lịch sử một cách đầy đủ và đúng đắn ?

Trước hết là không thể chỉ đọc lịch sử của nước mình mà phải nghiên cứu lịch sử của cả thế giới. Có thể ta mới có cái nhìn tổng quát hơn, các biến cố lịch sử quốc gia cũng sẽ được sắp xếp lại trong bức tranh toàn cảnh và do đó dễ tiết lộ cái tại sao của chúng. Nếu chỉ đọc lịch sử của nước mình chúng ta dễ rơi vào tâm lý ếch ngồi đáy giếng. Cách đây vài năm tôi có gặp một lãnh tụ đối lập Trung Quốc rất nổi tiếng và ngạc nhiên về sự hiểu biết lịch sử của ông. Vị này nói rằng thế giới đã sai lầm khi lên án Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng vì Tây Tạng từ ngàn xưa vẫn là một tỉnh của Trung Quốc, Việt Nam là một tỉnh của Trung Quốc bị Pháp cướp đoạt, văn hóa và tư tưởng Trung Quốc vượt hẳn phương Tây, v.v.

Cũng cần phải nói lịch sử thế giới là lịch sử của toàn nhân loại được coi như một tập thể chứ không phải là lịch sử của các quốc gia gộp lại. Chúng ta không có thì giờ để đọc lịch sử của mọi quốc gia. Vả lại cũng chẳng ích lợi gì lắm vì không giúp ta nhìn thấy mối liên hệ giữa các sự kiện. Vẫn lấy nước Trung Hoa làm thí dụ : Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) không hề biết có đế quốc La Mã nhưng chính ông ta đã là nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Nhà Hán đổi chính sách đối với các sắc dân hiếu chiến phương Bắc. Trước đó các vua Trung Quốc xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn, nhưng nhà Hán đã chọn

lựa tấn công thay vì phòng thủ và đã tạo ra cả một phong trào di dân từ Đông sang Tây của các sắc dân hiếu chiến. Sắc dân nô đuổi sắc dân kia, dân Visigoth tiến vào đế quốc La Mã và sau cùng làm đế quốc này sụp đổ.

Kế đến, khó hơn, là cần phê phán, coi lịch sử như một tài liệu để làm việc và do đó cần được không ngừng rà soát và cập nhật dưới ánh sáng của những khám phá mới chứ không phải là một cuốn thánh kinh, các nhân vật lịch sử như những con người có thể sai lầm chứ không phải những vị thần thánh để thờ phụng.

Nhưng dù cố gắng thế nào đi nữa thì hiểu biết lịch sử một cách đầy đủ và đúng đắn cũng vẫn là điều rất khó, bởi vì lịch sử, triết học và chính trị gắn bó chặt chẽ với nhau trong một cấu trúc bí hiểm như khu tam giác Bermudes đối với nhiều người.

Làm chính trị theo đúng nghĩa của nó là cố gắng thay đổi xã hội theo một chiều hướng tốt đẹp hơn, nói cách khác là làm ra lịch sử. Vậy thì những người không làm chính trị không thể nào hiểu được lịch sử một cách thấu đáo. Họ là những người ngoài cuộc. Ngược lại, cũng chính vì làm chính trị là làm ra lịch sử nên những người hoạt động chính trị phải biết rõ lịch sử, và hơn thế nữa có một giác quan về lịch sử, nghĩa là cảm nhận được cái gì nên tới và sẽ tới. Làm chính trị mà không có sự hiểu biết và quan tâm về lịch sử thì chỉ là tham vọng quyền lực.

Ngoài sự hiểu biết về lịch sử, người làm chính trị cũng phải hiểu ý nghĩa việc mình làm, những giá trị mà mình theo đuổi, những gì có thể thỏa hiệp và những gì không thể thỏa hiệp, nghĩa là phải có tư tưởng và lý tưởng, phải có triết lý. Không có tư tưởng thì hoạt động chính trị, khi không phải chỉ là một trò chơi vớ vẩn để giành chút hư danh hay để lường gạt, chỉ là đấu đá tranh giành quyền lực.

Các tư tưởng triết học, kể cả những tư tưởng trở thành tín ngưỡng tôn giáo, đều là sản phẩm của một tình trạng xã hội trong một giai đoạn lịch sử. Ngược lại, trong mỗi giai đoạn, trước các thực trạng xã hội con người phản ứng - và làm ra lịch sử - theo những gì mà mình nghĩ là đúng, nghĩa là theo một triết lý nào đó. Như vậy, để hiểu lịch sử của một dân tộc ở một giai đoạn nào đó người ta cũng phải hiểu triết lý của dân tộc đó trong giai đoạn đó, mà muốn như vậy không nhiều thì ít cũng phải là triết gia. Điều quan trọng trong lịch sử không phải là biết những sự kiện đã xảy ra mà là hiểu tại sao chúng đã xảy ra, và xảy ra như thế. Vả lại, nếu không hiểu thì người ta cũng không thể biết, bởi vì cái mà ta gọi là "biết" chỉ là sự ghi nhận các biến cố theo cách mà ta hiểu. Không phải hễ là người trong cuộc là biết đúng. Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Lê Đức Thọ và Lê Duẩn ngay cả nếu thực sự muốn cũng không thể thuật lại đúng cuộc chiến chấm dứt ngày 30-4-1975. Lịch sử gắn bó chặt chẽ với chính trị và triết. Đến đây ta có thể nhận xét lịch sử thường được viết ra bởi những người không có thẩm quyền vì các sử gia thường không phải là triết gia và cũng không hoạt động chính trị, điều này càng tương đối hóa ích lợi của lịch sử.

Cái mà lịch sử thực sự mang lại cho chúng ta, với điều kiện là chúng ta biết phối hợp những kiến thức lịch sử với nhiều hiểu biết khác, là chân dung và hồn tính của một dân tộc. Hãy thử nhìn khái niệm tự hào dân tộc mà người Việt Nam coi rất trọng.

Một anh bạn chất vấn tôi tại sao lại viết trong cuốn *Tổ Quốc Ân Năn* những điều có thể làm thương tổn đến tự hào dân tộc? Theo anh ấy thì ngay cả nếu những điều tôi viết về Nguyễn Huệ và Đinh Bộ Lĩnh là đúng cũng không nên viết ra, bởi vì từ trước đến nay họ là một niềm tự hào chung của dân tộc và gắn bó người Việt với đất nước.

Tôi không chia sẻ quan điểm đó. Nhận xét của tôi là trong những gia đình giàu có và danh giá, anh em thường rất xung khắc, nhiều khi không nhìn mặt nhau, ngược lại trong những gia đình nghèo khổ anh em lại rất gắn bó. Hạnh diện không phải là yếu tố quan trọng trong tình tự dân tộc. Người Việt Nam yêu nước Việt Nam bởi vì đó là đất nước của họ, là một phần của đời họ hay của ông cha họ chứ không phải vì họ hạnh diện là Việt Nam đã nhiều lần đánh thắng Trung Quốc và tiêu diệt Chiêm Thành (nhất là nếu họ là người Việt gốc Hoa, hay gốc Chăm). Nhưng tôi hiểu cái nhu cầu được hạnh diện của mỗi người Việt Nam. Đó là cái nhu cầu mà chúng ta thừa hưởng từ di sản lịch sử. Chúng ta có hơn 2000 năm lịch sử thì hơn một ngàn năm đầu bị nô lệ người Trung Quốc. Cái quá khứ nô lệ dài dằng dặc đó đã tạo ra một nền nếp, cho nên các chính quyền độc lập sau đó cũng chỉ là những chế độ nô lệ bản xứ. Thân phận nô lệ bị chà đạp và khinh bỉ đã tạo ra trong mỗi chúng ta sự khao khát được có một lý do nào đó để hạnh diện. Khát vọng đó nhiều khi đưa tới những nhận định tập thể dai dẳng nhưng lệch lạc.

Đầu năm nay, một nhân sĩ gọi điện thoại cho tôi rủ ký tên vào một bản tuyên bố nhân ngày giỗ tổ Hùng Vương. Theo vị này, một người đấu tranh tích cực cho dân chủ và nhân quyền, thì bản tuyên bố mới đầu được dự định đưa ra ngày 30-4-2005, nhưng vì ngày 30-4 có nhiều cách nhìn mâu thuẫn - người thì gọi là ngày quốc hận, người thì gọi là ngày thống nhất, cũng có người coi là ngày đấu tranh cho tự do dân chủ - nên cuối cùng anh em chọn ngày giỗ tổ Hùng Vương, một ngày mà mọi người Việt Nam đều coi là thiêng liêng.

Mọi người? Các vua Hùng chắc chắn không phải là tổ của đồng bào Thượng miền Cao Nguyên Trung Phần, của người Việt gốc Miên, gốc Chăm, nhưng họ cũng không phải là tổ của đại đa số người Việt được gọi là người Kinh. Họ là những người di dân Trung Quốc. Nền tảng của một ngôn ngữ là các động từ, mà các động từ căn bản của ta, đi, đứng, ăn, nói, hò hét, chạy, nhảy, cười, khóc, cày cấy, nhớ, thương, v.v. đều là thuần túy tiếng Việt chứ không mượn từ tiếng Hán. Trong vòng hơn một ngàn năm, tiếng Hán được áp đặt như ngôn ngữ chính thức, và trong gần một ngàn năm sau đó các triều đại và sĩ phu Việt Nam không những tiếp tục áp đặt tiếng Hán mà còn nô nức ca tụng tiếng Hán và mặt sát tiếng Việt (*nôm na là cha mách*

qué), nhưng tiếng Việt vẫn tồn tại. Không những tồn tại mà còn tiếp tục phát triển để cuối cùng đẩy lùi tiếng Hán khỏi Việt Nam. Ngay cả các sĩ phu hung hăng học và phổ biến chữ Hán và khinh bỉ tiếng Việt trong cả ngàn năm cũng đã chỉ viết được những tác phẩm có giá trị khi sử dụng tiếng Việt, điều này chứng tỏ họ không phải gốc Hán như chính họ lầm tưởng. Nếu yếu tố Hoa Nam chỉ chiếm 10% cấu trúc nhân chủng của người Việt thôi thì chắc chắn tiếng Việt không còn. Chúng ta không phải là con cháu các vua Hùng. Họ chỉ là những vị vua đầu tiên của Việt Nam mà thôi, đồng thời với những vị vua đầu tiên khác của vùng đất Chiêm Thành nay đã trở thành miền Trung. Sở dĩ các vua Hùng được coi là tổ tiên của cả nước ta là do một truyền thống dã man : kẻ thắng xóa bỏ nền văn hóa và lịch sử của kẻ thua. Truyền thống dã man này đã được nhà cầm quyền cộng sản lập lại sau ngày 30-4-1975 khi họ tổ chức đốt những sách xuất bản tại miền Nam trước đó.

Về những vị vua đầu tiên, chúng ta cũng đừng quên một sự kiện của lịch sử thế giới : hầu hết, nếu không phải là tất cả, các chính quyền đầu tiên đã được thành lập bởi những nhóm nhỏ du mục và cướp bóc từ xa tới. Đó là những thiểu số còn sót lại của nếp sống săn-hái khi nhân loại đã tiến sang thời kỳ định cư và nuôi trồng. Họ không văn minh bằng những người nông dân định cư, nhưng họ thiện chiến và có tổ chức thành băng đảng, do đó, dù chỉ là những nhóm nhỏ với vài trăm hay vài chục người, thậm chí vài người, họ đã khuất phục được những người nông dân hiền lành, bắt nộp thuế, xây đền đài và làm nô lệ cho họ. Để uy hiếp tinh thần của những người bị thống trị, họ bịa đặt những huyền thoại theo đó họ là con cháu thần tiên, hay áp đặt sự thờ cúng những vị thần của họ. Tình trạng này hầu như không có ngoại lệ. Ngay tại châu Âu cho tới gần đầu thế kỷ 20, con cái các quý tộc đều theo binh nghiệp. Đó là một di sản của lịch sử : những chính quyền đầu tiên đều xuất phát từ bạo lực và cướp bóc. Việt Nam có lẽ là nước duy nhất còn thờ vị vua đầu tiên như là tổ của mình.

Theo tôi, tự hào dân tộc chỉ là bộ mặt giả của một nhu cầu khác, thầm kín nhưng mãnh liệt và chính đáng. Đó là khát vọng không nói ra được của một dân tộc đã chịu đựng một lịch sử quá nặng nề, một lịch sử của chà đạp và cướp bóc. Ngôn ngữ của dân tộc nào cũng đặt nền tảng trên hai động từ CÓ và LÀ. Mỗi người là gì và có những gì. Nhưng ngôn ngữ của chúng ta, như một bài châm biếm của Đáy trong số *Thông Luận* trước ("*Ngôn sử*", *Thông Luận* số 194, tháng 6-2005), lại đặt nền tảng trên động từ ẮN. Phải hiểu rằng ông cha chúng ta bị cướp bóc ghê rợn và đói lắm. Không những đói mà còn bị chà đạp. *Có xáo thì xáo nước trong*. Có giết tôi thì cũng xin đừng làm nhục để con cháu tôi đau lòng. Thế mà cái ơn huệ nhỏ nhoi đó nhiều khi cũng không được thỏa mãn. Ngay trong lúc này, những kẻ bị hành quyết vì chống "nhà nước xã hội chủ nghĩa" bị mạt sát là phản quốc và bị nhét một trái chanh vào miệng để không nói được những lời sau cùng trước khi bị giết. Qua cái nhu cầu tự hào dân tộc đó là khát vọng được có công lý và được kính trọng.

Như vậy chúng ta chẳng cần gì phải có những anh hùng dân tộc để tự hào. Vả lại những anh hùng vĩ đại nhất là những cha mẹ làm việc quần quật và nhịn đói nuôi con chứ không phải là Đinh Bộ Lĩnh và Nguyễn Huệ. Chúng ta chỉ cần thực hiện dân chủ, công lý, lẽ phải, nhân quyền. Rồi chúng ta sẽ thấy người Việt rất yêu nước.

Có thể tôi đã hơi quá khi nói rằng không có những bài học lịch sử. Nhưng nếu có thì cũng không phải là những bài học văn thường được viện dẫn. Một trong những bài học căn bản nhất mà lịch sử đem lại cho chúng ta là phải thay đổi văn hóa nếu muốn thay đổi chế độ chính trị. Một bài học quý báu khác là một dân tộc phải có tư tưởng mới có thể tồn tại một cách xứng đáng và vươn lên. Quốc gia nào xét cho cùng cũng phải được xây dựng trên những cuốn sách. Chính vì không có tư tưởng mà chúng ta đã cuồng nhiệt tàn sát nhau vì những tư tưởng tồi tệ đã bị các dân tộc văn minh vứt bỏ. Ông Hồ Chí Minh mới đọc được một bài báo về chủ nghĩa cộng sản đã ngây ngất nói như mê sảng : "*Đây rồi, đây đúng là con đường giải phóng dân tộc rồi !*". Tố Hữu dù chẳng hiểu gì về chủ nghĩa Mác-Lênin đã coi đó là "*mặt trời chân lý*" cho phép "*giết, giết nữa bàn tay không chút nghỉ*". Kết quả : năm triệu người chết, đất nước nghèo khổ và lạc hậu.

Nhưng chắc chắn không có những bài học lịch sử theo nghĩa mà ta vẫn thường hiểu. Bài học lịch sử nổi bật nhất là người ta không biết rút ra những bài học lịch sử.

Một trong những "bài học lịch sử" được nhắc đến khá nhiều là những người đã theo cộng sản, nhất là những người đã "ăn cơm quốc gia thờ ma cộng sản", phải biết rằng mình có tội với dân tộc, và hối hận. Nhưng hối hận như thế nào và để làm gì ?

Cứ cho rằng việc đóng góp cho thắng lợi của đảng cộng sản và tạo ra chế độ cộng sản hiện nay là một sai lầm đi thì cũng đâu có gì để phải hối hận ? Vấn đề hối hận chỉ đặt ra khi chúng ta phạm tội ác một cách có ý thức, khi chúng ta đã gian trá, đánh lừa chính mình và đánh lừa người khác. Chỉ có một số rất nhỏ cần hối hận, nhưng những người này lại không bao giờ biết hối hận. Đa số những người đã đóng góp cho thắng lợi của đảng cộng sản không như thế. Họ đã thực sự tin là Đảng Lao Động Việt Nam là đúng, hay ít nhất đúng hơn các chính quyền quốc gia, và đã ủng hộ nó. Niềm tin này sau cùng chứng tỏ là sai lầm. Nhưng ai không sai lầm ? Sai lầm là một hàng sự của con người. Lịch sử của nhân loại là một chuỗi những sai lầm và làm lại.

Điều mà chúng ta mong đợi nơi họ là họ hãy tiếp tục làm đúng như họ đã làm trong quá khứ, nghĩa là thấy điều gì đúng thì hãy dẫn thân làm một cách hăng say. Ngày trước họ thấy đảng Lao Động là đúng và họ đã ủng hộ, họ thấy chính quyền Sài Gòn là nhảm nhí và đã chống đối. Ngày nay họ có thấy dân chủ là đúng không, sao họ không chịu tích cực tranh đấu ? Họ có thấy đảng cộng sản là nhảm nhí không, sao họ không đứng lên chống đối ? Đó mới thực là điều đáng buồn. Và đáng trách.

Nguyễn Gia Kiểng

Đọc hồi ký của Đoàn Duy Thành :

Người phá rào chưa dám vượt rào !

Bùi Tín

Đạo này từ trong nước nhiều bài viết mới lạ được chuyển ra ngoài. Gần đây có hồi ký của Đoàn Duy Thành. Mới được tin báo trước hai tuần, tôi đã mong. Rồi nhận được hai đoạn dài 30 trang để nếm trước, tôi lại càng mong. Nay đã có toàn bộ, "từ A đến Z", anh bạn từ Hà Nội báo sang vậy. Tôi mừng. Hơn 500 trang, khổ nhỏ. Trời nóng nực, vậy mà tôi đọc một lèo.

Tôi biết Đoàn Duy Thành; tôi quen ông; có đạo còn gặp nhau luôn; khi ông là chủ tịch thành phố Cảng, rồi bí thư thành ủy; rồi ông lên Hà Nội "tòng chính ở thủ đô" như ông viết, là bộ trưởng ngoại thương, rồi phó thủ tướng.

Hồi ấy, Hải Phòng là điểm thu hút các nhà báo. Hải cảng lớn nhất miền Bắc, làm ăn có vẻ năng nổ hơn Hà Nội, khoán sản phẩm đến hộ sớm, phá rào sớm, bỏ tem phiếu sớm, lo nhà ở cho cán bộ sớm. Câu lạc bộ Bạch Đằng cho cán bộ trung cao cấp và hưu trí sinh hoạt đều, ưa nghe thông tin mới. Đoàn Duy Thành nổi tiếng là có tư duy mới, sáng tạo, dám phá rào.

Anh Thành kém tôi vài tuổi; anh vui chuyện, cởi mở, đọc khá nhiều, biết rộng, từ văn học thơ ca đến kinh tế, tài chính, đối ngoại... Anh tự học, học khi ở tù Côn Đảo lúc hơn 20 tuổi, thông minh, trí nhớ tốt. Anh lại rất "khôn ngoan", bạn chung chúng tôi dĩ dỏm nhận xét về anh: "thằng Thành nó ma lanh ma cuội lắm! Có lần anh rĩ tai tôi: "Ông có biết mình phải có mẹo vặt chứ. Này nhé, mình có cái máy ghi âm nhỏ xíu mua từ Nhật. Khi nào cụ Ba (Lê Duẩn) về đây, khi cụ thật vui, mình tán cụ xin cho Hải Phòng được xây cầu này, làm xưởng nọ, nhập gấp hàng kia... cụ tán thành lia lịa, thế là mình lên Hà Nội mở cho các quan ở ủy ban kế hoạch nhà nước, bộ tài chính, bộ thương nghiệp... nghe. Còn giá trị hơn chữ ký ấy chứ!" ; ông ta cười tít. Đó, một nét của anh Thành tôi nhớ lại.

Đoàn Duy Thành viết hồi ký này nhằm mục đích gì? Ông có một mối hận đời! Có thể nói là hận thù riêng. Dai dẳng, sâu sắc. Ông là nạn nhân của một cuộc vu khống tập thể. Do một đồng chí thân thiết của ông là Tô Duy đầu têu. Tô Duy là ai? Đi đâu Tô Duy cũng vỗ ngực khoe ta đây là em của ông Tô Hiệu, một cán bộ cộng sản mẫu mực, tiêu biểu cho phong trào cách mạng Hải Phòng. Đã có đề nghị đổi tên Hải Phòng là thành phố Tô Hiệu, với bài hát Thành Tô. Tô Duy từng là bí thư tỉnh ủy Kiến An, gần Hải Phòng, rồi về Hà Nội, làm chủ nhiệm Ủy ban vật giá trung ương, một ủy ban quan trọng trực thuộc chính phủ. Tô Duy cố sức vận động để vào được ban chấp hành trung ương đảng kỳ Đại hội VI (1986) nhưng thất bại vì ngay dịp ấy bị tố cáo là bê bối, tham nhũng, biến nhà công thành nhà riêng cho con, cháu, bị phơi mặt trên báo chí do nhà báo quân đội Trần Bá thực hiện qua một cuộc điều tra rất ráo. Thế là Tô Duy phải chua chát trả nhà và mất luôn chức chủ nhiệm ngang cấp bộ trưởng.

Nhưng mối hận Tô Duy của ông Thành chẳng thấm vào đâu so với mối hận một con người khác, mà mới đây ông Đoàn Duy Thành mới tìm ra, để vạch mặt chỉ tên, để bắt tận tay, day tận trán, để la làng lên cho bàn dân thiên hạ xa gần được biết - qua tập hồi ký này. Con người ấy là ai vậy? Còn ai vào đây nữa! Chính là ông Đỗ Mười, chính hiệu con nai

vàng.

Ông Thành muốn chứng minh rằng ngài nguyên thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nguyên tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam Đỗ Mười, một thời khá dài 10 năm có lẽ là "số Dách" của chế độ, thật ra, hóa ra, té ra... chỉ là một kẻ lừa bịp, dối trá, lừa thầy phản bạn, đạo đức giả, một kẻ "chỉ phá phách là giỏi" (theo lời ông Phạm Văn Đồng). Con người ấy xấu xa, bỉ ổi, lá mặt lá trái, đều cang đến độ nếu còn chút liêm sỉ khi đọc cuốn hồi ký này ắt phải cắn lưỡi mà chết vì... nhục quá! Nhục ơi là nhục! Và quả thật ông Thành đã chứng minh được điều ấy. Tô Duy dù thâm độc, xảo trá đến đâu cũng không thể gây sóng gió cho ông Thành nếu không có quân sư Đỗ Mười đứng sau bày mưu tính kế, giết dây, gây hỏa mù, huy động bộ hạ để hồng gây tai họa chết người cho ông, để đồng thanh kết tội ông là "làm gián điệp cho thực dân Pháp", "được Pháp huấn luyện nghiệp vụ gián điệp trong 6 tháng", "phản đảng, phản dân, hại nước". Chối vào đâu khi cả một chục cán bộ cộng sản trung kiên đã tố cáo và ký tên!

Tại sao ông Thành phải chờ đến đầu năm 2004 mới viết, và viết khẩn trương trong chỉ có hơn 6 tháng gởi là hoàn thành (viết từ ngày 3-2-2004 đến 25-8-2004). Xin thưa đó chính là lúc vụ án Tổng cục 2 trong cung đình Hà Nội bị phanh phui, mà hai nhân vật trụ cột của cái tổng cục ma quái đó cả giới quan chức cấp cao Hà Nội đều biết rõ ngay, đó là Lê Đức Anh và Đỗ Mười. Được tin này ắt ông Thành phải như mở cờ trong bụng. Và ông viết, rất nhanh, trút căm giận lên ngòi bút, viết gấp, in gấp, tung ra sớm, kịp đón trước hội nghị trung ương 12, trước Đại hội X...

Điều lý thú là ông đã chỉ ra con người thật của ông Đỗ Mười, từng dạy dỗ căm thù tư hữu, tư bản, căm thù và căm đồng đô-la ngật nghèo đến vậy mà nay lại mê mẩn đô-la, tự mình biến thành đại tư hữu, đại tư bản đồ đến thế thì thật là... biện chứng vậy! Ông Thành cũng không quên việc cụ lão thượng thọ 80 tuổi ấy bỗng hồi xuân và mạnh bạo, tự tin đến nhà bà tiến sĩ toán học để xin cưới và được bà ta... vái dài và bỏ chạy. Một não trạng thơ ngây (ngớ?), hồn nhiên, muốn gì được nấy - muốn làm thủ tướng được làm thủ tướng, muốn làm tổng bí thư được làm tổng bí thư, thì muốn làm chồng ai mà chẳng được! Hơn nữa, trước đó ngài tổng bí thư đã cẩn thận phong cho cô nàng lên chức chủ tịch hội hữu nghị Việt-Pháp kia mà!

Rồi cái khí phách yêng hùng kiêu chợ Đồng Xuân: "nó lật tao, thì tao lật nó!" - khẩu khí quý hiếm ở một vị tổng bí thư! Rồi phao tin: "thằng Thành có hai, ba nhà!", lại còn lu loa: "thằng Thành ôm chân Võ văn Kiệt!". Cứ như ở bến xe Long Biên!

Do vậy, có một điều có vẻ như không nằm trong ý định của ông Thành, nhưng lại được các chiến sĩ dân chủ trong ngoài nước rất tâm đắc, đó là qua tập hồi ký dài bộ mặt thật của cả cung đình cộng sản, hình ảnh thật, mẫu mực của những con người xã hội chủ nghĩa hiện thực, được mô tả sống động bởi chính một vị quyền trọng chức cao trong cung đình ấy. Cái cung đình mà không ít người ngưỡng mộ là đầy trí tuệ

và tình đồng chí trong sáng, keo sơn, thì ra ngay từ thời hoàng kim của nó vẫn chỉ là một đám người thấp lè tè về nhân cách, lùn tịt về hiểu biết, được che giấu bởi những mỹ từ. Biết bao nhiêu là bị kịch cho đất nước, cho con người!

Một anh hoạn lợn (không ai chê gì cái nghề này) thất học, mang tâm lý nông dân nay trở thành một thủ tướng "chỉ giỏi phá phách" thì thật kinh hoàng. Mác từng chỉ ra là bọn "lưu manh" trong xã hội được sinh ra từ đám nông dân và vô sản mù chữ lười biếng chỉ muốn cướp của thiên hạ. Cái "chết rét" chết tiệt Z30 là sinh ra từ nãi tửng "lưu manh" ấy, thấy nhà hai tầng của người ta là đã nảy ra ý muốn cưỡng chiếm, cướp trắng! Thế rồi hình ảnh một Lê Đức Thọ hơn 70 tuổi còn giở rai thòm thềm cái ghế tổng bí thư, để cố mớm cho bộ hạ đề nghị tên mình vào vị trí ấy mà không ai đáp ứng; quá "mót chúc tổng bí thư", ông ta đến tận giường ông Lê Duẩn đang hấp hối để nài xin vài chữ chúc thư cử mình làm "thế tử", liền bị chửi mắng, đuổi đi thẳng cánh: cái thằng mất dạy! Thì ra tình nghĩa keo sơn giữa hai ông họ Lê chỉ là chuyện hoang đường! Rồi chính lại ông Lê Duẩn ấy khi chết lại để lại trong lòng dân con nỗi lo sợ bị giết chết, bị trả thù! Có ai dọa dẫm mà chúng run sợ vậy? Chúng tự hiểu rằng người bố đã từng làm quá nhiều chuyện bậy bạ thất đức, nên mới hoảng đến thế. [Tôi từng nghe một vị tướng ở bộ tổng tham mưu cho rằng hơn 50.000 lính trẻ chết ở Cambốt từ 1978 đến 1989 đều là nạn nhân của bệnh "kiêu ngạo cộng sản" của ba ông họ Lê: Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Lê Đức Anh; trong số này không có ai là con các cụ, toàn là con nông dân thấp cổ bé họng].

Nếu cung đình Hà Nội đầy nhóc những sâu bọ, bất tài, tham quyền, háms lợi, kèn cựa, hãm hại nhau, thì địa phương như Hải Phòng cũng đầy rác rưởi không kém. Ở bộ ngoại thương thì cũng vậy, bốn thứ trưởng chuyên đâm đá nhau. Tất cả đều là những người cộng sản kiên trung, được coi là những con người xã hội chủ nghĩa tiêu biểu, mẫu mực! Chính điều ấy làm cho nhiều người đọc cuốn hồi ký này phát kinh! Chả trách những xã hội xã hội chủ nghĩa hiện thực ở Liên Xô, Đông Âu đều theo nhau sụp đổ tanh bành. Đó là quy luật sàng lọc tự nhiên của tạo hóa, với trí khôn của con người, sự sàng lọc ấy càng nghiêm ngặt.

Có một nét khá lý thú là trong nhiều đoạn hồi ký, tác giả đã nói đến cảnh lựa chọn cán bộ, tìm người thay thế ở những cương vị cao nhất của chế độ. Đó là cảnh "vơ bèo gạt tép", "nước đến chân mới nhảy", "thấp đóm đi bắt ếch, ếch chẳng bắt, bắt toàn nhái!"; do đó mới có "đại tướng dỏm", "thủ tướng dỏm", "chủ tịch nước dỏm", "tổng bí thư dỏm" như mới đây. Vấn đề này lúc này đang là chuyện thời sự nóng bỏng. Ông Phan Văn Khải đã quá hạn dự định; tại Đại hội IX (2001) ông hẹn chỉ làm thủ tướng thêm nửa nhiệm kỳ, sẽ nghỉ năm 2004; quá "đát" rồi! Nhưng ai thay thế? Các ông Nguyễn Tấn Dũng, Vũ Khoan, Nguyễn Minh Triết, Phan Diên? Ai nữa? Sẽ chọn ai? Ai chọn? Lúc nào chọn? Tất cả vẫn còn là ẩn số; mịt mù, mờ mịt; bí mật cung đình? Rồi ai sẽ là tổng bí thư tại Đại hội X? Con người mới, con người xã hội chủ nghĩa chân chính đâu hết cả rồi? Đất nước tự hào ra ngô gạo anh hùng, vậy anh hùng hào kiệt trốn đâu mất cả rồi? Ông Thành còn khoe rằng ông Lê Duẩn từng có ý cử ông Thành làm tổng bí thư đảng, rồi ông Trường Chinh cũng từng ngỏ ý cho ông "phụ trách bên chính phủ", có nghĩa là làm thủ tướng. Thật là khủng khiếp! Họ chia nhau các chức vụ cao

nhất cứ như chia chác khi thái thủ lợn ngoài đình làng!

Cuối cùng nên nhận xét ra sao về tác giả của tập hồi ký này? Trước đây tôi từng mến và quý ông Đoàn Duy Thành, ông là con người hiếm của chế độ cộng sản; ông chịu học, đọc, nghĩ, và có tư duy độc lập. Ông bất khuất khi bị bắt, bị tù, bị oan. Phá rào, khoán sản phẩm trong nông nghiệp, nhập vàng, buôn vàng cho nhà nước, sống trong sạch minh bạch là những nét đáng quý trong ông. Ông từng được khen là "ông phá rào".

Thế nhưng tôi cũng buồn thay cho ông. Ông phá rào, những hàng rào trói buộc nhỏ nào đó, nhưng chưa đủ sức vượt rào, vượt rào lớn để nhập hàng ngũ dân chủ, tinh hoa hiện nay của đất nước. Ông vẫn là một người ít giáo điều, ít bảo thủ trong hàng ngũ những người giáo điều bảo thủ, ông chưa dám bước ra khỏi hàng.

Do vậy tôi bật cười khi đọc các đoạn ông ca ngợi chủ nghĩa Mác, đề cao đạo Khổng, ca ngợi ông "hai trăm bu-gi" - trong khi ông này phá phách tùy tiện chẳng kém gì ông Đỗ Mười; ông còn thích thú khoe hai năm học ở Trường đảng cao cấp - nơi mà các trí thức đảng viên cứng đầu gọi là "trung tâm u mê hóa trí tuệ". Ông vẫn còn phục cụ Phạm thủ tướng khi cụ ôm chặt cái chúc vạ này liên chi hồ điệp hơn 30 năm dài mà không để lại một nét gì hay ho đáng nhớ! Thì ra ông thông minh, có tư duy độc lập, từng phá rào ra trò, nhưng xét kỹ ra, ông vẫn còn thấp hơn những chiến sĩ dân chủ Hoàng Minh Chính, Nguyễn Thanh Giang, Hà Sĩ Phu, Phạm Quế Dương..., thấp hơn cả những Phạm Hồng Sơn, Lê Chí Quang, Nguyễn Khắc Toàn, Phương Nam một cái đầu, một tầng văn hóa. Ông cũng chậm hiểu hơn ông Trần Văn Hà, hay ông Lê Đăng Doanh, và thua kém khá xa ông trùm tư tưởng Hoàng Tùng, và hạ thấp cả đến ông tổ sư Mác.

Do đó điều cuối cùng tôi muốn góp ý với tác giả của cuốn hồi ký "Làm người là khó, làm người xã hội chủ nghĩa còn khó hơn nhiều", rằng con người xã hội chủ nghĩa về định nghĩa là tốt hơn, tài giỏi hơn, đức độ hơn con người thường, nhưng trên thực tế con người xã hội chủ nghĩa hiện thực thì lại tồi hơn, tệ hơn, xấu hơn người bình thường! Con người xã hội chủ nghĩa tốt đẹp chỉ có trong hoang tưởng!

Nguyên nhân cơ bản là chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực là chế độ chuyên chế, độc đoán, toàn trị, thiếu dân chủ, như là cơ thể con người thiếu dưỡng khí. Muốn chấm dứt hoặc giảm hẳn những điều oan trái, vu cáo, bôi nhọ, bẻ phái, đấu đá hạ bệ nhau, không chọn được nhân tài, kẻ ngu ngợ trị người khôn, kẻ xấu ngự trị trên đầu người lương thiện... (mà ông Thành mô tả rất sinh động) thì chỉ có cách là xây dựng dân chủ trong nội bộ đảng cầm quyền và phải thực hiện dân chủ đa đảng, có luật nghiêm, có cạnh tranh, có đối trọng, kiểm soát nhau trong đời sống chính trị - xã hội. Mà đảng cộng sản về bản chất là đảng độc đoán thì ắt phải xóa hẳn đi làm lại thành một đảng khác, tiến bộ và hợp thời đại. Đây là hai vấn đề thời sự cực kỳ cấp bách.

Cho nên ông Đoàn Duy Thành từng có tiếng tốt là người dám "phá rào", hãy có trí tuệ và dũng khí rớt ráo hơn để nhất quán với chính mình, dám "vượt rào" về chính trị, để gia nhập - dù chỉ là trong nhận thức, hàng ngũ dân chủ đang phát triển nhanh và đầy sức trẻ trên nước ta.

Bùi Tín (Paris)

Cách mạng tháng 8 và tình trạng tham nhũng lan tràn

Tôn Thất Thiện

Cuối tháng 8 và đầu tháng 9 này, Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ rầm rộ tổ chức nhiều hội hè để ca tụng thành tích của "Cách mạng tháng 8". Trong khi đó, quốc hội và dân chúng lại chú tâm về vấn đề tham nhũng.

Tham nhũng là một đề tài càng ngày càng được đề cập đến, trong cũng như ngoài nước. Có thể nói nó là vấn đề được bàn tán sôi nổi nhất hiện nay. [...] Nước Việt Nam đang trở thành một nước dẫn đầu thế giới về mức tham nhũng, và xã hội Việt Nam đang trên đà băng hoại : tham nhũng tràn lan, từ tốt đỉnh đến tận cùng của quốc gia, xã hội ; nó đang biến dân tộc Việt Nam thành một dân tộc vô đạo, không có ý thức gì về "công ích, công lợi", một khái niệm then chốt trong sự điều hành êm đẹp của một quốc gia và sự trường tồn của một xã hội.

Trong những cuộc bàn tán về vấn đề, ta thường chỉ được nghe kể lại những trường hợp tham nhũng, phần nản về hành động và thái độ của viên chức nhà nước, cán bộ đảng, hay đả kích tố giác sự thờ ơ hay bất lực của lãnh đạo đảng. Nhưng còn một số khía cạnh quan trọng, then chốt, của vấn đề không được đề cập đến, đó là :

1. Tại sao tham nhũng lan tràn đến một mức độ kinh khủng như vậy ?

2. Ai mang trách nhiệm lớn nhất về tình trạng này ?

3. Thực sự, làm sao giải tỏa tình trạng ?

Tham nhũng thì thời đại nào cũng có. Trước 1945, trong các thời gian trước thời bảo hộ Pháp, và trong thời gian bảo hộ, cũng có vấn đề "tham quan, ô lại", nhưng nó không ở mức lan tràn, trắng trợn như ngày nay. Trong những năm chiến tranh, 1945-1975, tham nhũng không là một vấn đề trong các vùng cộng sản ; trong những vùng quốc gia nó chỉ giới hạn và lén lút. Chỉ từ 1975, sau khi phe cộng sản chiếm đoạt được chính quyền và áp đặt sự cai trị của họ trên toàn quốc, tham nhũng mới xuất hiện, trắng trợn, lan tràn, và đạt tới một mức độ kinh khủng mà lịch sử Việt Nam chưa hề thấy. Lần đầu tiên vấn đề được công khai đề cập đến như một vấn đề lớn của đảng và của nhà nước là năm 1976 ; người lên tiếng báo động là ông Phạm Văn Đồng, lúc đó là thủ tướng. Từ đó đến nay, qua 5 đại hội, sau 30 năm nắm toàn quyền, báo cáo chính trị nào của đảng cũng đề cập đến vấn nạn này như một vấn đề cần được giải quyết gấp, nhưng cho đến nay không những nó không được giải quyết mà còn trầm trọng hơn. Nó là một "quốc nạn", như ông Đỗ Mười đã thú nhận trong thời gian ông làm tổng bí thư.

Một điều rõ ràng nhất, và có thể nói là lạ nhất, là ở Việt Nam hiện nay, tất cả mọi người, trong đảng - từ các cán bộ cấp cao nhất đến các cán bộ cấp phường, cấp xã và đảng viên thường - và ngoài đảng - từ công chức nhà nước cấp cao cho đến thường dân không có quyền hành gì cả - đều đòi hối lộ và nhận hối lộ. Họ làm một cách thần

nhien, công khai, không do dự, không ngượng ngùng, không sợ sệt, không hổ thẹn, không hối hận. Họ cho đó là một sự đương nhiên, và họ không thắc mắc gì cả.

Tại sao ?

Tại sao những người trên đây hành động và có thái độ như vậy ? Động lực nào đã thúc đẩy họ ?

Đây là khía cạnh tâm lý, nhưng nó liên quan đến tất cả các khía cạnh khác. Ở đây, cần phân biệt người trong đảng và miền Bắc, và người ngoài đảng và miền Nam.

Yếu tố hiển nhiên nhất liên quan đến vấn đề tham nhũng là lịch sử. Từ 1945 đến 1975 Việt Nam chiến tranh liên miên. Đó là chưa nói đến những năm 1940 đến 1945, và 1978 đến 1989. Từ 1940 đến 1945 một số cán bộ đảng cộng sản phải sống lén lút trong các vùng rừng rú, và từ 1978 đến 1989 nhiều thanh niên miền Bắc cũng như miền Nam phải "làm nghĩa vụ" ở Kampuchia.

Trong thời chiến tranh, nhiều cán bộ, đảng viên đảng cộng sản, và rất nhiều thanh niên trong các vùng "giải phóng", nhất là ở miền Bắc, phải sống cơ cực, kham khổ trong rừng rú hết năm này qua năm khác. Phần khác, họ bị cô lập, không được thấy, hay biết đến, những biến chuyển làm cho đời sống dễ chịu hơn do tiến bộ khoa học kỹ thuật thế giới đem lại : dụng cụ máy móc đủ loại, từ cái đồng hồ tay tự động, cái thẻ bao nhựa, đến radio xách tay, máy vô tuyến truyền hình, đến xe đạp gắn máy, xe mô tô, tủ lạnh, tủ đông lạnh, máy điện toán, đến cả máy điều hòa không khí, ô tô Mercedes (cho cấp lãnh đạo)... Đó là chưa nói đến hàng hóa thường dùng (vải, áo quần, giày dép, chén bát), các loại thức ăn bày bán tràn lan ngoài vỉa hè, hay trưng bày trong nhà của người thân thuộc...

Đứng trước tình trạng trên, các đảng viên, cán bộ, và ngay cả thường dân miền Bắc cũng say mê, thèm khát. Nhưng làm sao có được những thứ mình thèm khát khi mình là vô sản, đã bị bần cùng hóa vì mấy chục năm sống trong các "vùng giải phóng", phải tước bỏ hết mọi vật dụng vì không có chỗ cất giấu. Phần khác, lại thêm một chủ thuyết lấy "vô sản" làm lý tưởng và mục tiêu của cuộc sống. Sau mấy chục năm chiến tranh khốc liệt, và sau mấy đợt chỉnh huấn (1953), "cải cách ruộng đất" (1953) và "cải tạo xã hội chủ nghĩa" (1959), ai cũng "vô sản", xơ xác, không có tiền để mua sắm những thứ mà mình thèm khát trưng bày tràn lan trong những vùng mà họ chiếm đóng.

Để ra khỏi tình trạng nói trên, các đảng viên, cán bộ cộng sản sử dụng một khí cụ mà họ độc quyền, và có rất dồi dào : quyền thế. Quyền thế tạo ra tiền tài. Có tiền là có tiền. Bí quyết của sự chuyển biến thần kỳ này là bày ra giấy tờ, xin phép. Mà chỉ có đảng viên, cán bộ cộng sản, hay được đảng chấp nhận mới được ngồi vào những địa vị ban cấp giấy phép. Mỗi lần cấp giấy phép là phải qua "thủ

tục đầu tiên" : xìa tiền ra. Ít, nhiều, tùy cấp. Ở cấp thấp thì bạc trăm, bạc nghìn ; ở cấp cao thì bạc triệu. Như vậy, cán bộ, đảng viên, trên nguyên tắc là "vô sản", nhưng trên thực tế lại là "hữu sản" đại quy mô. Trong và ngoài đảng gọi họ là "tư bản đỏ".

Theo nhiều nguồn tin, có rất nhiều cán bộ là triệu phú, tính bằng đô la Mỹ ! Ở các thị xã lớn hay các tỉnh, các cán bộ cấp ủy xây nhà đồ sộ, đáng giá cả triệu đô la, mỗi lần tiệc tùng tốn đến hàng trăm, hàng ngàn đô la... Đảng thì lại càng giàu hơn nữa, vì có thể công khai "chuyển" tài sản của quốc gia làm tài sản của đảng. Theo ước lượng của Phòng Thương Mại Mỹ, năm 1999, tài sản của Đảng Cộng Sản Việt Nam lên đến 20 tỷ đô la Mỹ, năm 1966 có đến 100 đảng viên có tài sản lên tới 300 triệu đô la Mỹ.

Bên cạnh đảng, và nay đang trên đà nằm trên đảng, là những thành phần "kinh doanh", liên kết với những cán bộ đảng hay nhân viên chính quyền tham nhũng, làm giàu bằng cách mở rộng mạng lưới tham nhũng, khiến nó trầm trọng thêm.

Càng có, càng muốn có thêm. Thêm khát hợp với tham lam thúc đẩy các cán bộ nhân viên ra tay vợ vét tối đa và tối tấp. Để bảo đảm cho những vợ vét này không bị tố giác, họ cấu kết với nhau. Pháp luật và dư luận không làm gì được vì họ được lãnh đạo cao cấp che chở, mà quy luật tuyệt đối trong các xã hội độc tài là không được đụng đến lãnh đạo cao cấp để giữ uy tín của đảng. Khi bị trở ngại, họ sẵn sàng dùng bạo lực. Tham nhũng đang biến thành một mạng lưới quy mô, được gọi là *mafia*, hoạt động công khai. Danh từ *mafia* đã được dùng ngay trong diễn văn của những lãnh đạo đảng.

Về phần những người ngoài đảng, công chức hoặc thường dân không phải là đảng viên, đặc biệt là ở miền Nam, thì thái độ là "người ta làm sao, mình làm vậy"... Không tham nhũng thì không sống được. Tham nhũng trở thành một điều kiện tồn tại trong nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam hiện nay. Từ hàng ngũ đảng, nó lan ra tràn ngập miền Nam. Người miền Nam bị vô sản hóa sau những đợt thanh trừng "ngụy", những đợt đổi tiền và "cải tạo xã hội", bị đặt ra bên lề xã hội ; họ phải kiếm cách xoay xở để sống, và làm như cán bộ nhân viên chế độ "xã hội chủ nghĩa" từ Bắc Việt vào. Tham nhũng để sinh tồn không được coi như một tội lỗi, hay một điều xấu xa, đáng hổ thẹn, mà, trái lại. Nó không được tôn là một điều vinh quang, đáng kính, nhưng nó được coi là một điều đáng làm, vì phải làm, trong điều kiện hiện tại, trong chế độ "xã hội chủ nghĩa" hiện hữu.

Hậu quả của những điều đã nói trên là quan niệm "công" - "công ích", "công lợi", "công tâm", "công sản" - hoàn toàn không còn. Người ta chỉ biết có mình và gia đình, nghĩ đến tư lợi. Trong việc cứu xét hồ sơ, ký giấy phép, lấy quyết định, cái gì có lợi cho mình thì làm, dù có hại cho cộng đồng và cho tương lai đất nước, cái gì không có lợi cho mình, dù có lợi cho cộng đồng và cho đất nước, thì không làm. Đó là thái độ : chỉ lo cho ta, ai chết mặc ai. Đảng đã dạy cho mọi người trong cũng như ngoài đảng chỉ biết giai cấp. Đảng lại tạo điều kiện cho họ đi xa hơn một

bước nữa : họ chỉ biết có mình thôi ! Một điều trầm trọng hơn nữa là : không những họ chỉ biết lo cho bản thân mình mà thôi, mà còn dạy cho con cái họ rằng làm trái lại là "dại dột".

Một quốc gia trong đó quan niệm "công cộng, công ích, công lợi, công tâm, công sản" không có, thì thiếu điều kiện thiết yếu để sinh hoạt êm đẹp và phát triển. Một xã hội trong đó đạo lý không có, thì thiếu điều kiện thiết yếu để trường tồn như một xã hội văn minh, biết tự trọng, và được thế giới trọng nề. Việt Nam hiện nay là một quốc gia và một xã hội thiếu những điều kiện thiết yếu đó.

Tóm lại, có tình trạng tham nhũng lan tràn vì nhân dân Việt Nam đã bị bần cùng hóa vì chiến tranh quá lâu, toàn diện và bị làm vật hy sinh cho lý thuyết suy tôn vô sản.

Ai trách nhiệm ?

Trả lời câu hỏi "tại sao ?" cũng là trả lời câu hỏi : "ai mang trách nhiệm chính về tình trạng này ?".

Ba nhân vật đã lãnh đạo cao cấp nhất của đảng cộng sản trong mấy thập niên liền : Hồ Chí Minh, người đã du nhập chủ thuyết "cách mạng" cộng sản vào Việt Nam và điều khiển cuộc "vô sản hóa" dân Việt Nam ; Võ Nguyên Giáp, người đã tự hào là cha đẻ của chiến lược "chiến tranh toàn dân, toàn lực, toàn diện" ; Trường Chinh, người đã vạch ra chiến lược "trường kỳ kháng chiến". Hậu quả của ba chính sách trên là bần cùng hóa dân Việt Nam. Và bần cùng tất nhiên sinh đạo tặc.

Về tình trạng hủ hóa nói trên, nhân dân Việt Nam chỉ là nạn nhân. Hành vi của họ là hành vi bất đắc dĩ, để đáp ứng một tình hình do các quyết định chiến lược do giới lãnh đạo cao cấp đảng lựa chọn. Trong ngắn hạn, những chiến lược đó đã đem lại kết quả ngoạn mục, nhưng về dài hạn thì, trái lại, nó sai lầm. Qua thời gian, sự sai lầm này càng ngày càng rõ ra.

Căn nguyên của sự sai lầm của các lãnh đạo đảng là, như hàng triệu người Việt khác, họ muốn thấy Việt Nam độc lập, sung túc, tiến bộ, nghĩa là họ yêu nước. Nhưng để đạt những mục tiêu ấy, họ chọn một con đường đưa đến những hậu quả tai hại cho dân tộc : con đường "chiến tranh cách mạng" kiểu lê-nin-nít. Vì thiếu sáng suốt và vì nóng nảy, họ say mê với lối tranh đấu này, và mù quáng đầu nhận tất cả những đòi hỏi của nó. Họ không thấy rằng :

1. Sau Thế Chiến II, chấm dứt chế độ thuộc địa chỉ là một vấn đề thời gian.

2. Việt Nam là một nước nghèo, chậm tiến, cần một thời gian hòa bình và ổn định để xây dựng, phát triển và hiện đại hóa, mà chiến tranh là xáo trộn, tàn phá.

3. Sự xây dựng, phát triển đòi hỏi sự động viên, đoàn kết, tập hợp, chung sức của tất cả các tầng lớp xã hội để hữu sản hóa, nâng cao mức sống của toàn dân, mà đấu tranh giai cấp là cản trở căn bản của những đòi hỏi này.

Nhận xét trên đây gợi lên ý kiến là các quan niệm "yêu nước", "cách mạng" đã được dùng trong thời gian qua cần phải được xét lại, đặc biệt là trong các giới biết suy nghĩ của đảng cộng sản. "Yêu nước" thường được giải thích là chủ trương, tấn đồng, chiến tranh chống Pháp, rồi chống

Mỹ. Những người "yêu nước" là những người hăng say trong việc đánh giết, hận thù Pháp và Mỹ. "Cách mạng" thường được giải thích là hăng say "đấu tranh giai cấp", vô sản hóa dân Việt Nam, và thực hiện "cách mạng thế giới" - vô sản hóa toàn thể thế giới. Đồng thời những người không chấp nhận phương thức tranh đấu của họ bị coi là "không yêu nước", "phản quốc", "Việt gian", "phản động", "phản cách mạng". Các lãnh đạo đảng cũng không đặt vấn đề khả năng của dân Việt Nam, và cái giá phải trả trong sự theo đuổi những mục tiêu nói trên, đặc biệt là sự bần cùng hóa dân Việt Nam, và tê liệt hóa nước Việt Nam, kéo theo bao nhiêu hậu quả khác, mà sự lãn tràn tham nhũng chỉ là hậu quả trầm trọng nhất.

Giải quyết thế nào ?

Như đã nói ở trên, nạn tham nhũng lan tràn đã được ông Đỗ Mười đưa lên hàng một "quốc nạn".

Đã là một "quốc nạn" thì phải giải quyết. Nhưng giải quyết thế nào ? Sự xét lại các quan niệm "yêu nước", "cách mạng" liên quan mật thiết với câu hỏi này.

Nếu chấp nhận rằng quan điểm "yêu nước" và "cách mạng" kiểu các lãnh tụ cao cấp nhất của đảng chủ trương đã mang lại những hậu quả tai hại như đã phân tích ở trên, thì điều kiện căn bản để loại trừ tham nhũng phải là thay đổi, hay sửa đổi những quan niệm đó, nghĩa là thay/sửa đổi cách nhìn người, nhìn vật của giới lãnh đạo đảng hiện tại. Cách nhìn đó đã được nhắc đi nhắc lại trong các báo cáo chính trị và cương lĩnh vào dịp các đại hội của đảng : chủ thuyết Mác-Lê và "tư tưởng Hồ Chí Minh" vẫn là "kim chỉ nam" của đảng về hành động cũng như về tư tưởng. Đây là một vấn đề văn hóa, căn nguyên của tất cả các vấn đề khác. Nó biểu hiện cách suy tư của giới cầm quyền Việt Nam hiện tại, và điều hướng tất cả các chính sách, hành vi của họ.

Ông Lý Quang Diệu, cựu thủ tướng Singapore, từng được giới cầm quyền Việt Nam tham khảo ý kiến, đã gọi cách suy tư là "*mindset*", và nói rằng tình trạng Việt Nam không thay đổi gì được nếu các lãnh đạo Việt Nam không thay đổi "*mindset*" của họ.

Ngoài việc điều chỉnh ngôn ngữ, sự thay đổi/sửa đổi văn hóa trên đây đòi hỏi phải thực hiện nhiều cải tổ khác. Những loại cải tổ này đã được đề cập đến nhiều, không cần lặp lại. Ở đây chỉ cần đề cập đến những cải tổ cụ thể liên quan mật thiết đến sự bài trừ tham nhũng :

1. Hệ thống hành chánh mà đảng đặt song song với hệ thống hành chánh quốc gia phải dẹp bỏ đi để tránh nhân gấp đôi gấp ba chi phí về hành chánh, và tránh tạo cơ hội tham nhũng. Phần ngân quỹ tiết kiệm được dùng vào việc tăng lương cho viên chức còn lại. Biện pháp này tất nhiên làm cho một số đảng viên cán bộ bị loại. Vấn đề này giải quyết bằng cách mở tung kinh tế, đặc biệt là những lãnh vực thương mại, công nghiệp, và hướng những đảng viên cán bộ về những ngành đó. Khả năng về các lãnh vực này rất lớn, và các đảng viên, cán bộ có tài, có chí, siêng năng, có thể làm giàu dễ dàng, và nhất là một cách đứng đắn, lương thiện.

2. Hệ thống thuế má phải được điều chỉnh theo hai nguyên tắc chính : a/ người lợi tức cao phải trả nhiều thuế hơn người lợi tức thấp ; b/ làm sao những số tiền thường lọt vào túi tham nhũng nay được thu vào ngân sách quốc gia. Áp dụng hai nguyên tắc nói trên sẽ cho quốc gia có thêm phương tiện để tăng lương cho công chức nhà nước, và thi hành những chính sách xã hội nhằm thanh toán tình trạng bần cùng của dân chúng, và như vậy, loại sự cần thiết của tham nhũng.

3. Hệ thống tư pháp phải điều chỉnh để luật pháp minh bạch, công minh, những người mà quyền lợi bị xúc phạm có thể thưa kiện, và phán xét được đứng đắn. Điều này sẽ khuyến khích người ngoại quốc đầu tư vào Việt Nam, và nhất là người Việt ở ngoại quốc đem vốn về kinh doanh ở Việt Nam, tạo công ăn việc làm cho đồng bào.

4. Những lực lượng quân sự và an ninh phải giảm bớt. Phần ngân sách tiết kiệm được đem dùng vào việc tăng lương nhân viên nhà nước, và thực hiện những chương trình phát triển nhằm giảm áp lực của sự bần cùng của dân chúng. Những binh sĩ, nhân viên công an thặng dư sẽ được đưa vào những lãnh vực thương mại và công nghiệp để có công ăn việc làm.

Những điều trên đây chỉ có thể làm được nếu có một sự thay đổi về thể chế, mà sự thay đổi thể chế này chỉ có thể thực hiện được nếu có một sự thay đổi căn bản về tư tưởng trong cấp lãnh đạo của đảng. Họ phải có đủ sáng suốt và can đảm để cương quyết và dứt khoát từ bỏ quan niệm "yêu nước", "cách mạng" kiểu Mác-Lê và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở đây cần nói rõ rằng "tư tưởng Hồ Chí Minh" chỉ là một nhãn hiệu khác của chủ thuyết Mác-Lê mà thôi. Ngày nào Đảng Cộng Sản Việt Nam còn bám chặt chủ thuyết Mác-Lê thì mọi tuyên bố về quyết tâm của đảng về loại trừ tham nhũng chỉ là nói suông, giả dối mà thôi.

Trong tình trạng hiện tại, với lớp lãnh đạo hiện tại, đảng kẹt cứng với tham nhũng, ta không hy vọng thấy có thay đổi gì được. Vậy thay đổi chỉ có thể thực hiện được do những người ở trong nước, không liên kết hay liên hệ gì với giới lãnh đạo đảng hiện tại, và ở một thể có thể hành động hữu hiệu được. Những người này chỉ có thể là những cán bộ đảng viên có tâm huyết, có uy tín và thành tích, không thể dọa nạt, đàn áp được. Họ là những người đã theo đảng vì muốn thực hiện lý tưởng độc lập, tự do, công bằng xã hội, canh tân xứ sở, chấm dứt cảnh "người bóc lột người".

Đứng trước cảnh Đảng Cộng Sản Việt Nam hủ hóa, đồi trụy, bị nhân dân khinh bỉ, oán ghét, và nước Việt Nam đang trên đà tụt hậu, băng hoại, họ lấy làm hổ thẹn. Nhưng liệu họ có can đảm và ý chí để làm những gì cần thiết để mang lại những thay đổi mà tình hình đòi hỏi hay không ? Giải quyết hay không giải quyết được nạn tham nhũng lan tràn tùy thuộc giải đáp cho câu hỏi đó, và giải quyết được nạn tham nhũng sẽ mở đường cho sự giải quyết nhiều vấn đề khác liên quan đến sự tồn tại và tiến lên của dân tộc Việt Nam.

Tôn Thất Thiện (Ottawa)

THỰC TRẠNG - NGUYÊN NHÂN - GIẢI PHÁP

Hồ Ngọc Nhuận

LTS : Bài báo này, đăng trên báo Tuổi Trẻ ngày 21-10-2004, tuy đã hơn một năm rồi nhưng vẫn còn rất thời sự. Có lẽ hơn cả lúc nó được viết ra vì tình trạng giáo dục Việt Nam đã bi đát hơn. Không cần một lời bình luận thêm nào cả, các dữ kiện, lập luận cũng như cách diễn đạt của Hồ Ngọc Nhuận đều đặc sắc. Có chăng là một ghi chú về tác giả. Hồ Ngọc Nhuận là một dân biểu của Việt Nam Cộng Hòa nhưng làm việc cho cộng sản, như ông nhìn nhận một cách thoải mái trong bài này nhưng trước 1975 thì ông từ chối, ông chỉ nhận là người "quốc gia tiến bộ". Theo những gì ông viết ra thì chế độ Việt Nam Cộng Hòa còn lành mạnh hơn hẳn chế độ hiện nay sau 30 năm hòa bình. Hồ Ngọc Nhuận có tự đặt cho mình câu hỏi nào không ? Chắc chắn là có nơi một trí thức xuất sắc như ông. Nhưng điều chắc chắn hơn là ông không tham gia cuộc đấu tranh cho dân chủ mà ngay cả nhiều người cộng sản cao cấp khác đã dẫn thân. Tại sao ông không chống lại chế độ cộng sản như hằng say chống chế độ Việt Nam Cộng Hòa trước đây, một chế độ mà lúc đó ông chống vì tham nhũng, nhưng ngày nay là thấy còn hơn chế độ này nhiều ? Một trí thức ở trường hợp tương tự như Hồ Ngọc Nhuận trong một lần sang Paris đã thổ lộ với Thông Luận : "Nếu nó (chế độ cộng sản) hiền một chút thì mình còn dám chống, nhưng nó dữ quá !". Đây là một trường hợp "dũng cảm có giới hạn".

Cách đây đúng một tháng, ngày 20-4-2004, tôi có viết mấy lời, gọi là "lời kêu cứu của con cháu chúng ta về nền giáo dục của chúng ta", với ý định được dịp trình lên Đại hội VI Mặt Trận Dân Tộc Thống Nhất, còn được gọi là Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, tại Hà Nội. Tuy nhiên, ở tuổi 70 rồi mà tôi vẫn ngây thơ đến nỗi quên rằng một đại hội như vậy là để cho mấy vị quan mặt trận lên tiếng. Còn tuyệt đại đa số, nếu không nói là tất cả đám dân Mặt Trận được mời ủy ban mặt trận địa phương là không như vậy.

Trong mấy lời kêu cứu kể trên, tôi đã nói về nỗi lo tiền trường quanh năm của mọi gia đình có con em đi học ở mọi cấp trên cả nước ; về thảm trạng học sinh bỏ học tràn lan vì nghèo, mặc dù năm nào và đâu đâu cũng báo cáo chương trình phổ cập giáo dục cả tiểu học lẫn trung học đều đạt yêu cầu ; về tệ lãng phí, tệ hà lạm công quỹ sánh ngang với quốc nạn tham nhũng, đặc biệt là nạn sách giáo khoa thay đổi hàng năm làm nghèo nhân dân để làm giàu cho một số lái sách ; về cưỡng bách học sinh tiểu học trả tiền, gọi là phổ cập giáo dục, để "nuôi gà chợ" và "nuôi mộng Einstein" của một số người (như trong dân gian từ lâu đã có câu "lấy nhi đồng nuôi người lớn") ; về chính sách tái phân phối lộn ngược đầu ; về tình trạng tạm bợ của nhiều trường lớp trên khắp nước ; về bệnh thành tích với những chỉ tiêu quái dị như chỉ tiêu tốt nghiệp các cấp hay kiểm tra các loại luôn đạt tỷ lệ gần 100% và những hệ lụy, biến chứng của nó ; về việc liên tục lấy tuổi thơ làm vật thí nghiệm ; về nạn "xã hội đen" trong giáo dục ; về nạn mua bán chữ nghĩa, mua bán bằng cấp và gian lận bằng cấp ; về tệ học thêm, học hè mà có người gọi là cái "ách văn hóa tròng lên đầu tuổi thơ" ; về hệ thống các trường chuyên lớp chọn trường chuẩn, ở đó con em nhà nghèo không có chỗ chen chân và với tối thiểu 80% học sinh bị cận thị theo một báo cáo chuyên khoa về mắt thành phố ngày 23-7-2004, chưa kể khả năng cận thị hay lệch lạc về tinh thần và những rối loạn tiềm ẩn khác ; về nạn áp đặt thiếu dân chủ hay nạn tập trung giáo dục, hệ lụy của tập trung dân chủ ; về tính lệ thuộc, chạy theo đuôi, v.v. của nền giáo dục của chúng ta.

Tuy liệt kê nhiều như vậy và tuy mỗi tệ nạn cũng chỉ mới được tóm tắt bằng mười dòng, như chỉ mới nắm được cái chóp của những tảng băng trôi, nhưng tôi đã cảm thấy mình đang bơi cùng đồng bào trong một bể khổ mê mông. Tôi nói bể khổ là hoàn toàn không cường điệu vì không ai có khả năng nói hết những nỗi khổ hiện nay của người dân về giáo dục. Nếu ai không tin, xin cứ mở thử các tờ báo mỗi ngày ra xem : nếu ngày nào, và cả ngày hôm nay, các bạn không thấy có ai lên tiếng kêu than về giáo dục thì tôi xin bồi hoàn tất cả tiền mua báo cho các bạn. Và những tiếng kêu than đó không phải ngày một ngày hai, mà đã kéo dài ngày càng tăng cường độ từ vài chục năm nay...

Hôm nay, đứng trước đề tài cụ thể nhưng khá bao quát về "tình hình giáo dục, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp", với thời lượng cho phép, tôi không có tham vọng nói hết cả ba phần, cũng không có khả năng nối kết cả ba phần với nhau, vì chỉ với một việc rất nhỏ thôi như là về việc bắt tựu trường ngày chủ nhật vì cái gọi là truyền thống... thì cũng có cái tình hình, cái nguyên nhân và cái hệ quả cùng giải pháp của nó. Hay về việc tại sao huyện Cần Giuộc của chúng ta đến nay vẫn có nhiều trẻ bỏ học và vẫn "đói" giáo viên, nhất là giáo viên cấp 3, thì vẫn có nguyên nhân và giải pháp của nó. Vì vậy tôi chỉ xin nói lên một số thông tin, vừa mới vừa cũ, rồi xin để quý bạn tùy nghi xâu kết nó lại xem đâu là nguyên nhân, đâu là hậu quả, đâu là giải pháp...

Thông tin thứ nhất là về ông tổng thống Pháp J. Chirac đi thăm Hà Nội kết hợp với việc tham dự hội nghị Asem vừa qua. Ông Chirac đã quảng cáo với sinh viên ta ở Hà Nội về nền giáo dục hoàn toàn miễn phí của Pháp, từ tiểu học đến đại học. Điều này thì tôi có thể làm chứng (vì nhiều lý do). Học sinh Pháp chẳng những đi học không phải trả tiền, nếu học trường công (và trường công thì không có bất kỳ sự hạn chế nào), mà còn có trợ cấp tựu trường và trợ cấp hàng tháng suốt niên học. Trợ cấp này không chỉ đủ để học sinh không sống bám vào cha mẹ mà còn có thể để dành mua sắm chút đỉnh hay đi nghỉ hè. Đặc biệt hể còn

tiếp tục đi học thì còn nhận trợ cấp và còn được hoãn đi quân dịch. Ai không muốn cho con học trường công thì trả tiền học trường tư, nhưng trường tư luôn được đối xử công bằng với trường công và cho ra kết quả giáo dục luôn ngang bằng với trường công. (Còn du học sinh nước ngoài ở Pháp thì có thể nói được trả học phí rẻ nhất thế giới, kể cả ở Việt Nam nếu có một cuộc nghiên cứu đối chiếu)...

Thông tin thứ hai là về thời sự tranh cử ở Hoa Kỳ. Để hốt phiếu cử tri, đương kim tổng thống Bush vừa qua đã tuyên bố nếu tái đắc cử sẽ tiến hành chế độ cấp "bon" để đi học trường tư cho trẻ nào không muốn học trường công. Còn ông J. Kerry thì chống lại việc này. Khởi nói, ai cũng thấy đây là một trò mị dân câu phiếu của Bush, vì ai cũng biết học sinh trường tư ở các nước Âu Mỹ thường là con nhà có của, lại chê trường công vì những lý do riêng. Không tập trung lo cho trường công là nơi có tuyệt đại đa số học sinh nghèo theo học, lại lấy ngân sách chung, trong đó có đóng góp không nhỏ của tuyệt đại đa số người nghèo, để lo cho một thiểu số người giàu là một kiểu tái phân phối lộn ngược đầu mà chỉ có người như Bush mới dám làm, nhưng không phải lúc nào ông ta cũng dám làm...

Có bạn sẽ nói : nước ta nghèo, đem so với hai nước giàu nhất nhì đó để làm gì ? Tôi hoàn toàn đồng ý. Nhưng ta so với Cuba được không ? Ta với Cuba ai nghèo hơn ai ? Ai phải thỉnh thoảng viện trợ gạo cho ai ? Nhưng ai cho đến nay vẫn giữ được hai bông hoa đẹp vô song của chủ nghĩa xã hội là giáo dục và y tế, Cuba hay Việt Nam ? Hay có nên chăng ta thử trở lại với Sài Gòn hồi còn đi xe ngựa hay xe điện ? Thời đó là thời còn rất trẻ của đa số chúng ta đang ngồi đây. Chúng ta và đàn anh, đàn chị chúng ta thời đó đi học trường công đâu phải trả tiền và trả tiền muốn chết như bây giờ... Hay ta thử trở lại gần đây thôi, trở lại với nền giáo dục ở Sài Gòn những năm trước 1975 thôi. Thời đó xuất khẩu của Sài Gòn không đủ tiền mua phụ tùng xe Honda, nhưng một giáo sư trung học công lập lãnh lương mỗi tháng, ngoài việc nuôi cả gia đình nhỏ và gia đình lớn, tức cả vợ chồng con cái và cha mẹ, còn có thể dư tiền mua một cây vàng hay bỏ băng tùy thích.

Nhưng mỗi thời mỗi khác, thời nay tôi phải mở cửa hội nhập, phải phát triển, phải làm cầu, làm trụ sở, làm cung văn hóa thể thao, làm metro, v.v. Có người nghĩ vậy và tôi cũng nghĩ vậy. Tôi phải làm và cứ làm, tôi không cần, nhưng tôi xin nhắc lại thông tin sau đây. Hồi tháng 4 vừa qua, bà Huỳnh Thị Nhân, thứ trưởng bộ tài chính, đã cho biết : "*Kiểm toán nhà nước đã phát hiện được nhiều "vấn đề" trong thu chi ngân sách. Về tình trạng công trình xây dựng cơ bản chậm phê duyệt quyết toán gồm 13.972 dự án đầu tư với tổng số vốn 31.000 tỉ đồng*" (1)...

Phát hiện này đã khiến ông Nguyễn Đức Kiên, chủ nhiệm ủy ban kinh tế ngân sách của quốc hội, ngày 9-4-2004 đã phải than : "*Mới kiểm toán 17 tỉnh thành, 6 bộ... mà đã phát hiện những con số này (dù đã có sự điều chỉnh của bộ tài chính và kiểm toán nhà nước), còn "tảng băng chìm" thì sao !?"* (1).

Tôi xin được than tiếp sức với ông Kiên : "Đây chỉ mới nói về kiểm toán, quyết toán năm 2002, còn những năm

khác thì sao ?". Cũng trong tháng 4 vừa qua, ông Tào Hữu Phùng, phó chủ nhiệm ủy ban kinh tế ngân sách của quốc hội, đã phát biểu : "*Qua kết quả kiểm toán, tôi thấy quản lý tài chính, quản lý doanh nghiệp có nhiều vấn đề bất cập, như để ngoài ngân sách, chi thu sai chế độ, cho vay ngân sách, khai khống khối lượng, lấy tiền ngân sách gửi tiết kiệm lấy lãi, lãi nhiều thành lãi ít*" (1).

Nhưng các bạn có biết số tiền 31.000 tỉ đồng của năm 2002 "thu sai chế độ", quản lý "có nhiều vấn đề" như nêu trên là gì so với tổng ngân sách của cả nước hay không ? Thưa là hơn 1/4 tổng thu ngân sách của cả nước (120.000 tỉ), là hơn số thu ngân sách của Hà Nội 7.000 tỉ và chỉ thua số thu ngân sách của thành phố Hồ Chí Minh có 6.000 tỉ mà thôi ! Vậy xin hỏi : nếu quý vị quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp nhà nước, bớt "có vấn đề" một chút thôi, thì ta có thể nào trở lại với tình hình giáo dục của Sài Gòn thời ngay trước 1975, với tiền học không tràn lan và quá sức như bây giờ, và với tệ nạn tham nhũng nặng nhất lúc bấy giờ hay không ?

Ông phó chủ nhiệm ủy ban kinh tế ngân sách của quốc hội còn cho biết thêm : "*Về nợ đọng xây dựng cơ bản, theo tôi, là phải 11.000 tỉ đồng*". Và theo ông Vương Đình Huệ, phó tổng kiểm toán nhà nước, thì : "*...Trong xây dựng cơ bản qua nhiều khâu, mà lớn nhất là chủ trương đầu tư sai, gây lãng phí nhiều nhất. Có nhiều công trình làm xong nhưng để "đắp chiếu", hoặc chuyển sang loại không cần dùng. Tính 30% (thất thoát trong xây dựng cơ bản)... là tính cả những loại công trình như thế. Khâu tư vấn, thiết kế, thông đồng với nhau*" (1).

Như vậy nếu ta bớt đi được vài công trình đắp chiếu, bớt vài phần trăm "rút ruột" các công trình, bớt để cho các đơn vị liên kết thông đồng ăn chia với nhau... thì phải chăng ta đã có thể bớt đi phần nào gánh nặng học phí cho con cháu các gia đình nghèo chúng ta hay không ?

Thông tin thứ ba của tôi, cũng là tin vừa mới đăng trên báo *Sài Gòn Giải Phóng* ngày 15-10-2004. Tôi xin đọc :

"*Chuyện giáo dục ở Cần Giờ. Năm học 2003-2004, chỉ tính riêng bậc trung học cơ sở đã có gần 200 học sinh bỏ học. Đội ngũ giáo viên biến động đã làm ngành giáo dục nhiều phen điêu đứng.... Những kiến nghị của Cần Giờ :*

1. *Học sinh thuộc 40% hộ có thu nhập thấp dưới 6 triệu đồng/năm được miễn hoàn toàn học phí buổi thứ hai hoặc tiền học thêm (khoản này xin ngân sách nhà nước cấp bù).*

2. *Sau năm 2010, Cần Giờ mới thu học phí học sinh nhằm hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học. Do vậy, từ nay đến 2010 thành phần cho Cần Giờ tồn tại duy nhất mô hình trường công lập.*

3. *Đề nghị trợ cấp 200.000 đồng/tháng cho thầy cô đang công tác tại xã Thạnh An và An Thới Đông do điều kiện đi lại khó khăn, ít thu hút giáo viên*".

Tôi rất thông cảm với Cần Giờ nhưng thấy không có lý do gì phải để cho ngân sách nhà nước cấp bù những khoản kể trên. Theo bà Huỳnh Thị Nhân, thứ trưởng bộ tài chính, cho biết thì bộ giáo dục đào tạo từ 10 năm nay đã đem 200.000 USD kinh phí nhà nước cấp để cho vay. Thiết nghĩ ông bộ trưởng bộ giáo dục đào tạo có thể chiểu cố chia cho

Cần Giờ vài phần trăm tiền lãi thì cũng đỡ khổ cho con cháu và giáo viên Cần Giờ lắm rồi...

Chỉ với vài tin trên thôi cũng đủ cho thấy thực trạng đau lòng của đất nước, nhưng không phải là chúng ta hoàn toàn không có giải pháp. Thiết nghĩ chỉ với vài biện pháp khả thi để chặn bớt ăn cắp công quỹ thôi thì mọi người có thể thấy rằng việc cưỡng bách giáo dục, ít nhất ở bậc tiểu học, là hoàn toàn có thể thực hiện được, mà không cần phải theo Tây hay theo Mỹ ; rằng cái thiện đời sống giáo chức lên gấp đôi bây giờ không phải là điều không tưởng ; rằng không phải là nhà nước ta thiếu tiền để thay thế hơn 30.000 trường lớp tranh tre tạm bợ khắp nơi... Nhưng vấn đề là chúng ta, những người có trách nhiệm, có muốn làm hay không và làm như thế nào. Vì vậy, tôi xin cung cấp thêm hầu các bạn tin này. Vừa qua bộ công an có văn bản số 771, gửi các tổng cục, công an các tỉnh, thành phố, chỉ đạo việc xử lý cán bộ, chiến sĩ trong ngành sử dụng văn bằng chứng chỉ không hợp pháp, nguyên văn như sau :

"Cán bộ chiến sĩ do sử dụng văn bằng trung học phổ thông không hợp pháp để đưa vào hồ sơ dự thi và học, tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp, ngoài việc xử lý kỷ luật theo quy định, phải tiếp tục theo học thi lấy bằng trung học phổ thông hợp pháp để được công nhận trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp. Nếu sau một hai năm mà không có bằng trung học phổ thông hợp pháp thì thu hồi văn bằng cao hơn". Để ra chỉ đạo này, bộ công an nêu rõ *"đã căn cứ tình hình chung của các bộ ngành khác"* (Tuổi Trẻ, ngày 6-5-2004).

Ai cũng thấy nếu muốn làm và làm như vậy thì rõ ràng là "hết nước nói" và "hết thuốc chữa" !

Tuy nhiên, để có một cái nhìn căn cơ toàn diện và những giải pháp căn cơ toàn diện hơn, tôi đề nghị các trường đại học của ta và các nhà giáo chân chính của chúng ta nên vào cuộc. Tin tức mới nhất cho biết hai trường đại học Cornell và Massachusetts Hoa Kỳ vừa hoàn thành một nghiên cứu cho thấy rằng năm 2004 này công nhân Hoa Kỳ bị mất hết 400.000 chỗ làm, gấp đôi con số năm ngoái, vì các công ty Hoa Kỳ đưa các xí nghiệp sang các nước có thị trường lao động rẻ tiền. Có cách nào các trường đại học của chúng ta cũng thử có một nghiên cứu cơ bản và toàn diện về nền giáo dục của chúng ta hay không ? Chỉ có một nghiên cứu như vậy mới có thể đưa ra một thực trạng giáo dục và những giải pháp đáng tin cậy, chứ không phải là của bộ giáo dục. Nhưng một nghiên cứu báo cáo đáng tin cậy chỉ có thể có nếu nền giáo dục đại học của chúng ta được tự chủ, tự trị rộng rãi, chứ không phải cứ tiếp tục là một loại trường phổ thông cấp 4 như hiện nay.

Nhưng dù với nghiên cứu báo cáo nào đi nữa thù cũng không thể không giải quyết một loạt các tệ nạn nhức nhối kéo dài quá lâu như tóm tắt ở trên, trong đó có nạn "trường hai hệ hai đầu", nghĩa là vừa công lập vừa bán công, nạn phân biệt đối xử với một số công dân Việt Nam có đủ điều kiện, không cho họ mở trường trong khi người ngoại quốc được mở thả giàn ; nạn chọn môn thi độc đoán như xổ số đề, nguồn gốc của dạy tử, học tử ; nạn xáo trộn liên miên trong học hành, trong thi cử, tạo căng thẳng thần kinh,

mầm mống của "bệnh ói mửa định kỳ" phổ biến trong học sinh, v.v.

Thưa quý vị và các bạn,

Hồi đầu tháng 4 năm nay, khi cơn sốt giá thuốc trị bệnh lên cao nhất, cao hơn gấp vài trăm lần giá thuốc các nước, tôi đã có một điều ước : tôi ước gì được làm bộ trưởng bộ được (xin các bạn đừng cười, bộ được là không có nên tôi mới ước. Nhưng ở ta, nếu muốn thì cái gì mà ta không làm được, kể cả làm bộ trưởng một bộ nào đó trong vài chục năm). Tôi ước, không phải vì tôi có chiếc đũa thần, mà vì tôi nhớ đến những biện pháp của một thời kỳ trước đây. Ai trong chúng ta cũng biết các xí nghiệp quốc doanh, ngay trong một nước tư bản là để làm gì, nếu không là để cho nhà nước chủ đạo nền kinh tế quốc dân, bình ổn giá cả, bảo vệ tuyệt đại đa số người tiêu dùng có thu nhập thấp, tránh không cho tư sản mại bản thao túng thị trường, không cho tài phiệt nước ngoài lũng đoạn đất nước... Thế nhưng các xí nghiệp được quốc doanh của chúng ta, một nước xã hội chủ nghĩa thì sao ? Báo chí chánh thức ngày 23-3-2004 đưa tin, tôi xin đọc nguyên văn : "Nhiều doanh nghiệp nhà nước tiếp tay đẩy giá thuốc tăng cao"... Vậy thì tại sao ta không thể bắt họ nhả ra cho bằng hết những gì họ đã tích lũy bất chánh trên đau khổ của đồng bào, mà không cần phải tập trung cải tạo ?

Với nền giáo dục khủng hoảng kéo dài quá lâu như hiện nay, tôi cũng bạo phổi có một điều ước tương tự. Không phải tôi có tài cán gì đâu, mà vì tôi thành thật nghĩ rằng, tin rằng chỉ cần trả lại cho nền giáo dục quốc gia những gì đã làm nên thế hệ chúng ta, đã làm nên các thế hệ đàn anh, đàn chị chúng ta, trong đó có không biết bao nhiêu vị lãnh đạo cách mạng lão thành ưu tú mà thế giới phải nể phục.

Tuy nhiên, khi nghĩ lại tôi thấy tình hình bây giờ không là đơn giản, là đã thay đổi rất nhiều so với trước đây, nhất là về **CON NGƯỜI**. Thí dụ : trước đây, trước năm 1975, ở cái đất Sài Gòn này, số đảng viên, tôi không biết có bao nhiêu, nhưng chắc chắn là ít hơn bây giờ nhiều. Nhưng mà cộng sản thì đi đâu cũng "đụng", không trừ cả ở chùa và nhà thờ... và người như tôi đây mà cũng được cho là "cộng sản". Nhưng bây giờ thì hình như là khác rất nhiều, nếu không muốn nói là ngược lại.

Cách đây vài tuần, tôi đã được cùng với hai phó chủ tịch ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam thành phố và vị chánh văn phòng mặt trận đến viếng linh cữu cố giáo sư bác sĩ Ngô Gia Hy khả kính của chúng ta. Bất ngờ có vài vị khách bỗng mừng rỡ nhận ra đã từng theo học với tôi cách nay hơn 40 năm. Tôi cũng mừng, mặc dù không nhớ ra ai hết. Tôi nói điều này là để thành thật thưa rằng, dù đã thôi nghề dạy học khá lâu, tôi luôn luôn hãnh diện về nghề dạy học khiêm tốn của mình, và những gì tôi nói trên đây, những gì tôi nói trước đây, và những gì tôi sẽ nói sau này là hoàn toàn vì lương tâm chức nghiệp, là vì lòng yêu thương con trẻ, chứ không vì một lý do nào khác.

Nhưng tôi cũng là một người làm báo và làm chánh trị. Trước năm 1975 ai cũng biết tôi làm báo và làm chánh trị đối lập, luôn sát cánh đấu tranh với các tầng lớp dưới

HÒA GIẢI DÂN TỘC

Đây là đoạn đầu của một bài khá dài với tựa đề : "Chiến tranh Việt Nam : chủ quyền quốc gia, xung đột ý thức hệ và hòa giải dân tộc", của tác giả Lữ Phương, đã được đăng trên nhiều web, như *Talawas* và *Đàn Chim Việt*.

Trong những phần trước, Lữ Phương phân tích cuộc chiến 1945-1975 và thất bại của Hoa Kỳ. Những lý luận này phần lớn đã được nhiều người trong và ngoài nước trình bày. Nhưng điểm đáng lưu ý trong phần này là :

1. Lữ Phương cho rằng chủ nghĩa cộng sản được đem vào Việt Nam không phải là của Marx mà là của Lenin, do Stalin triển khai, sau khi đã được Trung Quốc hóa.

2. Một cách thẳng thắn, và dũng cảm đối với một người đã từng giữ một vai trò lý luận quan trọng trong hàng ngũ cộng sản, Lữ Phương đã biện hộ cho chính sách ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, mà cụ thể là sự can thiệp quân sự tại Việt Nam, ông viết : "*Đối với một thứ chủ nghĩa cộng sản tàn tệ như vậy thì không phải chỉ có Mỹ mới muốn ngăn chặn*".

3. Lữ Phương cho rằng "*Mỹ chỉ thất bại trong cái ý thức hệ can thiệp và chiến tranh nhưng đã không thất bại trong cái ý thức hệ xây dựng và phát triển*" "bởi vì "*nếu Mỹ không vấp phải những sai lầm ở Việt Nam thì tương lai của cái thực thể mang danh là "Việt Nam Cộng Hòa" sẽ hoàn toàn có khả năng đứng ngang hàng với những thực thể khác cùng nằm dưới cái dù bảo trợ của Mỹ (như Nam Hàn, Đài Loan, Thái Lan, Indonesia, v.v.)*".


Điểm thứ ba này cần được nhìn một cách bao quát hơn. Mỹ không phải chỉ ngăn chặn cộng sản ở Việt Nam, miền Nam Việt Nam chỉ là một trận địa của Mỹ trong một chiến lược toàn cầu và do đó có thể bị hy sinh để giành thắng lợi

ở những nơi khác, như Indonesia, Trung Đông, châu Mỹ La-Tinh. Chế độ Việt Nam Cộng Hòa cũng đã bị hy sinh để đổi lấy sự triệt thoái của Liên Xô khỏi Trung Đông (cả hiệp định Paris lẫn sự triệt thoái của Liên Xô khỏi Ai Cập đã diễn ra năm 1973). Trong những mặt trận khác, Mỹ đều đã đạt được mục tiêu. Đây là một điểm cần được suy nghĩ.

Trở lại với đoạn văn sau đây mà *Thông Luận* trích đăng. Độc giả có thể thấy là Lữ Phương đã chỉ đặt ra vấn đề hòa giải dân tộc trong tinh thần hàn gắn những đổ vỡ của cuộc chiến. Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên là tổ chức đầu tiên đưa ra lập trường hòa giải và hòa hợp dân tộc sau 1975 nên chỉ có thể hoan nghênh. Hơn nữa, những lý luận của Lữ Phương cũng vững vàng. Tuy nhiên cần lưu ý là quan niệm hòa giải của Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên rộng hơn nhiều. Hòa giải đối với Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên dĩ nhiên cũng là hàn gắn những đổ vỡ, nhưng dân tộc Việt Nam còn có nhiều mâu thuẫn khác để cần phải hòa giải : hòa giải giữa miền Nam và miền Bắc, giữa các sắc tộc ít người với sắc tộc Kinh, giữa Công giáo và Phật giáo, và giữa người Việt Nam với chính đất nước sau quá nhiều thất vọng.

Lữ Phương, cũng chưa nhấn mạnh đủ ở một điểm là hòa giải chỉ có thể thực hiện được trong một tiến trình dân chủ hóa. Những nhận xét trên đây không ngăn cản *Thông Luận* luôn tán thành quan điểm của Lữ Phương.

Lữ Phương là một nhà nghiên cứu, từng là thứ trưởng văn hóa trong chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam (tức Mặt Trận Giải Phóng). Ông đã bày tỏ sự bất đồng ý kiến với đảng cộng sản từ gần 20 năm qua.

Nghiêm Văn Thạch (Paris) 

với các đảng viên cộng sản bí mật hiện nay vẫn còn sống và một số còn tại vị, nói theo cách thông thường thì tôi thuộc phe thiểu số và luôn bị phe đa số lấn át, đàn áp. Nhưng rồi thì ai cũng thấy, đất nước đã sang trang, phe đa số hồi đó không còn nữa. Mà tôi và một số người như tôi thì vẫn còn đây, vẫn còn thảnh thơi có được bài lai rai trên một tờ báo nhỏ, và vẫn có mặt trong tổ chức quần chúng của chế độ mới. Vậy tôi và những người như tôi bây giờ là thuộc phe đa số hay thiểu số ?

Nhưng dù thuộc phe nào, thiết nghĩ những điều tôi thành tâm thưa thốt chỉ là một phần rất nhỏ của muôn vàn "thao thức" của tuyệt đại đa số đồng bào, cả ngoài lẫn trong đảng. Và tôi thành thật nghĩ rằng ngày nào ta đáp ứng được những nguyện vọng khẩn thiết nhất của đa số thì tôi mới mong thoát khỏi những khủng hoảng, không những trong giáo dục mà cả trong lòng tin của nhân dân.

Xin cảm ơn quý bạn và các bạn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21-10-2004

Hồ Ngọc Nhuận

(1) Trích báo *Tuổi Trẻ* ngày 10-4-2004.

"Thể chế của Việt Nam phải là thể chế dân chủ đa nguyên, tôn trọng mọi khác biệt và dành chỗ đứng ngang nhau cho mọi người và cho mỗi người. Nhà nước phải thực sự tôn quyền, cho phép các địa phương tự tổ chức sinh hoạt của mình theo những điều kiện đặc biệt. Nhà nước tự coi như có sứ mệnh phục vụ xã hội dân sự và tạo điều kiện để xã hội dân sự phát triển và đem lại phúc lợi cho đất nước. Nhà nước đặt nền tảng trên thỏa hiệp thay vì xung khắc, không áp dụng một cách máy móc nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Nhà nước coi công bằng xã hội là một ưu tư thường trực. Nhà nước dân chủ đất nước phải là một nhà nước nhẹ, tuyệt đối tôn trọng và thực thi luật pháp, tập trung vào sứ mệnh hòa giải những tranh chấp, trọng tài các quan hệ trong xã hội dân sự và chế tài những vi phạm".
(*Thành Công Thế Kỷ 21*, tr.134).

Tìm đọc Thông Luận trên internet :
<http://www.thongluan.org>

Hãy cho đồng hồ chạy lại!

Có thể có một cuộc hòa giải hiện thực trong tương lai không? Cái gì sẽ tạo ra cơ sở hiện thực cho cuộc hòa giải đó? Câu trả lời tích cực cho những vấn đề này tất yếu sẽ phải gạt sang một bên cuộc xung đột cân não ồn ào của những cựu binh chủ chiến của hai bên mà chỉ có thể tìm thấy nơi những xu hướng tư duy mới, thoát khỏi được sự xiềng xích của cuộc chiến tranh cũ, đang hình thành.

1. Phải thật công bằng mà nói, góp phần mạnh mẽ tạo ra xu hướng mới ấy chính là chính sách "đổi mới" của Đảng Cộng Sản Việt Nam thực hiện từ 1986 cho đến nay. Mặc dù khó khăn, giục giặc, mặc dù vẫn còn bị cái đuôi ý thức hệ "xã hội chủ nghĩa" thời chiến tranh trì kéo nặng nề, nhưng nội dung của sự chuyển động đó không phải cái gì khác hơn là một hình thức từ bỏ chính cái ý thức hệ mệnh danh là "xã hội chủ nghĩa" ấy, với tác dụng rành rành của nó là giam hãm đất nước trong cô lập, nghèo nàn. Và cũng nhờ vào sự chuyển động đó mà bộ mặt của Việt Nam ngày nay đã khác rất nhiều so với 30 năm trước đây - đất nước đã giải quyết xong vấn đề "ai thắng ai" rồi! Trong tình hình ấy, việc mở cửa với thế giới bên ngoài, đặc biệt việc đặt lại quan hệ bình thường với Mỹ là tiền đề quan trọng để lôi kéo những người Việt Nam bỏ nước ra đi (trong đó có rất nhiều nhân vật thuộc chính quyền Việt Nam Cộng Hòa) nay có thể nhìn lại quê hương như một xứ sở đã có được những điều kiện bình thường để trở về thăm viếng, sinh sống, làm ăn. Sự khác biệt giữa cái gọi là cộng sản và không cộng sản vẫn còn tồn tại nhưng cũng đã thu hẹp lại phạm vi bất đồng và không còn đưa đến những căng thẳng có thể gây "xung đột" như trước đây. Sự khác biệt trong vấn đề này dường như đang có thiên hướng trở thành thứ yếu khi đặt bên cạnh những vấn đề khác quan trọng hơn nhiều lần: vấn đề tìm kiếm một mô hình phát triển dân chủ để đuổi kịp những nước trong vùng.

2. Chính quá trình đổi mới này đã có tác động tạo ra từ hai phía một xu hướng suy tưởng thoát ra khỏi những ràng buộc của những ý thức hệ ra đời trong chiến tranh để nhìn lại lịch sử theo một viễn quan thực tế, từ đó cùng nhau tìm kiếm lời giải đáp thích hợp cho những vấn đề đang đặt ra cho đất nước hiện nay. Hàng ngũ những người cộng sản trong nước (ngay cả những người thuộc vị trí lãnh đạo) cũng đã phân hóa thành rất nhiều "quang phổ" khác nhau: bên cạnh một số bảo thủ cứng rắn ngày càng già nua và bị cô lập, đa số đều đi theo xu hướng cải cách dưới nhiều mức độ, từ việc chấp nhận những "đổi mới" như hiện nay đến việc đòi hỏi canh tân nhiều hơn trong vấn đề luật pháp, hành chính, quản lý xã hội, từ việc đòi hỏi phải thực hiện dân chủ thực sự ở "cơ sở" một cách thiết thực đến việc đề xuất một cơ chế dân chủ trong đảng, tạo ra một hệ thống kiểm soát để tránh độc đoán và lạm quyền, rồi từ trong đảng mở rộng ra toàn bộ xã hội. Chính những chuyển động nội tại đó đã có tác động hình thành xu hướng rất mới ở Việt Nam hiện nay, thường được gọi là "cấp tiến", bao gồm rất nhiều thành phần khác nhau, thuộc nhiều thế hệ khác nhau, với nội dung ngày càng được xác định minh

bạch là phải từ bỏ chế độ toàn trị stalinít để chuyển sang xây dựng chế độ dân chủ đa nguyên hiện đại. Mặc dù bị những phần tử cứng rắn đương quyền bội nọ, cô lập, bắt bớ, ngăn cấm bằng mọi hình thức nhưng xu hướng này vẫn không thể dập tắt được.

3. Ở hải ngoại, xu hướng mới cũng đã hình thành với rất nhiều sắc độ. Có khi chỉ với tư cách của những người anh em muốn vượt qua các bức tường không phải do mình tạo ra để ngồi lại với nhau nói chuyện văn nghệ cho vui. Nhưng cũng nhờ thái độ này, giới văn nghệ trong và ngoài nước đã xóa bỏ được triệt để sự cách biệt trước đây để cùng nhau hình thành nên một số khuynh hướng sáng tác mới, nay đã bộc lộ trong một số báo điện tử hải ngoại. Nhiều người khác, riêng rẽ hoặc kết tập thành nhóm, đã nói đến những chuyện hòa hợp, hòa giải một cách trực tiếp, với những quan điểm chính trị không phải lúc nào cũng giống nhau, từ việc nhìn lại cuộc chiến tranh đã qua về nhiều mặt, giải thích sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản lẫn sự thất bại của phe quốc gia đến việc xây dựng một cương lĩnh cho đất nước trong tương lai... Nhưng hầu như tất cả đều không chấp nhận thái độ quá khích, chỉ biết chăm chăm chống cộng một cách mù quáng, với những mưu toan dùng vũ lực hoặc sử dụng biện pháp trừng phạt (không về nhà và không gửi tiền về nhà, yêu cầu Mỹ cô lập Việt Nam...), còn với người cùng hội cùng thuyền thì lại viện đến những thủ đoạn hãm dọa, chửi bới, vu cáo, bắn giết... hết sức cực đoan. Chủ nghĩa cộng sản vẫn là đối tượng phê phán của xu hướng mới này nhưng điều đó chỉ xuất phát từ ý hướng muốn dân chủ hóa đất nước chứ không phải vì thù hận cần phải dùng bạo lực để triệt tiêu.

4. Sự xuất hiện những xu hướng trên đây, từ trong nước đến hải ngoại, đang đóng vai trò đầu tiên của chúng là hạn chế và cô lập dần dần những tiếng nói của những thành phần bảo thủ hiếu chiến của hai bên. Nhưng quan trọng hơn là chúng đã tạo ra được một môi trường thuận lợi để những khác biệt về tư tưởng có thể cọ xát và tranh luận trong đối thoại và hòa bình, không những có lợi cho đời sống văn hóa mà còn có tác động tích cực trong việc tìm ra những giải pháp thích hợp cho việc xây dựng một nước Việt Nam trong tương lai, ở đó sự phát triển đời sống kinh tế xã hội không thể nào tách rời khỏi nhu cầu dân chủ hóa đời sống chính trị, văn hóa. Trong viễn cảnh đó, những khác nhau về ý thức hệ phải được xem là cần thiết, nó làm phong phú những hoạt động tinh thần và ngăn ngừa khả năng một hệ tư tưởng nào đó trượt dài vào cái vũng lầy độc tôn, tệt hại hơn nữa biến sự khác nhau về tư tưởng thành cuộc chém giết lẫn nhau. Sự phát triển của những xu hướng văn hóa lành mạnh đó chưa phải là đã gặp được mảnh đất màu mỡ để phát triển dễ dàng nhưng được cuộc sống thực tế yểm trợ, nên có rất nhiều triển vọng.

Cái đồng hồ đã bị ai đó làm cho dừng lại vào ngày 30-4-1975 đến nay tưởng đã có thể điều chỉnh ngày tháng và cho chạy lại được rồi!

Lữ Phương (Sài Gòn, 26-5-2005)

Lược xét một vài điểm tương đồng và khác biệt giữa Phật giáo và Công giáo

Bửu Sao

Vào ngày chủ nhật 29 tháng 5 năm 2005, giáo hoàng Biển Đức XVI đã mở một cuộc hành trình đầu tiên ngoại thành tại thành phố Bari, trên bãi biển Adriatique. Cuộc hành trình này nhằm cải thiện mối liên hệ giữa Giáo Hội Công Giáo và các giáo phái Chính Thống, thuộc Kitô giáo: một biến cố quan trọng trong tiến trình đối thoại liên tôn mà cố giáo hoàng Gioan Phaolô II đã khởi xướng. Tiến trình đối thoại này được dẫn từng bước một, khởi đầu từ những nhóm anh em gần nhất trong cộng đoàn Kitô giáo, tức là Chính Thống giáo, ly khai với Vatican từ giữa thế kỷ XI (1054), Anh giáo, và Hội Thánh Tin Lành, ly khai vào cuối thế kỷ XVI, rồi sẽ đến lượt những tôn giáo ngoại Kitô là Hồi giáo và Phật giáo.

Sau đây người viết chỉ xin bàn đến một vài điểm dị đồng căn bản đã được xác định nhân các cuộc đối thoại trước đây giữa Phật giáo và Công giáo là hai tôn giáo lớn tại Việt Nam. Công việc này không ngoài mục đích đóng góp vào việc tạo mối liên kết, hòa đồng giữa hai lực lượng tôn giáo nòng cốt trong cuộc đấu tranh bất bạo động giành quyền tự do tôn giáo cho Việt Nam.

Mọi cuộc đối thoại liên tôn đặt trọng tâm vào việc hóa giải những xung khắc giáo điều giữa các đối tác nhằm thực hiện một trao đổi hài hòa, chân thật và bền lâu. Đây là một thách đố lớn của Giáo Hội Công Giáo trong giai đoạn lịch sử đầy gai góc hiện nay. Trong chương trình đối thoại liên tôn của Giáo Hội Công Giáo, những cuộc gặp gỡ không thuộc bản chất ngoại giao, nghĩa là không phải là "gặp để gỡ" những mối bất bình ngoại diện nhằm bình thường hóa mối giao hảo giữa đôi bên. Đó là phong cách đối thoại nơi các chủ thể thuộc giới phạm tục. Tốt hơn, một cuộc đối thoại liên tôn giáo chân chính đặt các vấn đề liên hệ đến cuộc sống thần linh nhằm tìm hiểu để thông cảm, để yêu thương, để nhân nhượng và chấp nhận sự khác biệt. Đây chỉ là những bước rụt rè để mở đầu một cuộc đối thoại chân thật. Một cuộc đối thoại liên tôn chân thật nhắm vào đối tượng cánh chung (*objectif eschatologique*) vốn là đạt điểm của mọi tôn giáo đúng theo định nghĩa của nó.

Bàn về cuộc đối thoại giữa Phật giáo và Công giáo, đối tượng cánh chung trong ngữ cảnh Kitô giáo là cứu độ, trong ngữ cảnh Phật giáo là giải thoát. Hai từ ngữ cứu độ và giải thoát đồng nghĩa nếu chỉ nhìn bên ngoài, nhưng từ bên trong hàm chứa hai bản chất hoàn toàn khác biệt. Thế nhưng cứu độ và giải thoát vẫn có thể là tụ điểm trong mọi cuộc đối thoại giữa Phật giáo và Công giáo. Vì chưng vấn đề giải thoát và cứu độ là hệ luận của một tiền đề nòng cốt thuộc đôi bên: đây là niềm tin về linh hồn (Công giáo), hay hồn thân (Phật giáo) bất diệt: đây mới là điểm tương đồng căn bản quan trọng giữa Phật giáo và Công giáo. Từ *Dharma*, có người gọi là "phép Bụt", có người gọi là Phật pháp, dựa vào truyền thống tâm linh xác tín vào nghiệp

báo, luân hồi và linh hồn bất diệt. Hồn thân không tiêu diệt khi chết, chỉ có xác thân là mục nát thối. Sách *Hoặc Luận* còn nói: *Thân xác là như rễ và lá, hồn thân là như hạt giống ngũ cốc. Rễ và lá có sinh có tử nhưng không phải vì rễ và lá hoại mà hạt giống không còn*. Trong *Phúc Âm*, cuộc sống vĩnh hằng là đề tài mà Chúa Giêsu đã bao lần dùng, nhất là khi phải đối đầu với giáo phái Do Thái Sadducéen không tin hồn thân bất diệt, đề tài ngài đặt làm nền tảng cho đức tin Kitô giáo. Tiền đề hồn thân bất diệt đưa đến hệ luận là cần được giải thoát, cứu độ.

Công cuộc giải thoát, cứu độ thoát tiên dựa vào phép tu luyện tâm linh thần trí. Đây là nền tảng của thiền quán Phật giáo. Đây cũng là chốn khiết tịnh của nhà tu, hội đồng, mà theo ẩn sĩ Thomas Merton, là chốn thiền định, chỉ toàn ánh sáng thuần khiết, nơi mà tội lỗi hay sự hư ảo không thể lui tới được. Taizé, Làng Hồng bên Pháp, cơ sở Arch bên Anh, New Harmony ở Indiana tại Hoa Kỳ, đây là những trung tâm đối thoại giữa các Phật tử và Kitô hữu đang sống ngoài đời mà lúc lúc cũng muốn thực hành một linh đạo chân chính nơi chốn thiền viện. Quả thật, đường lối đối thoại giữa Kitô hữu và Phật tử thâm sâu nhất là đường lối chiêm nghiệm. Chiêm nghiệm của Phật giáo, thiền định của Ấn Độ giáo, cũng như cầu nguyện, tĩnh tâm của Công giáo, thực chất là tìm hiểu qua đường lối thỉnh lặng. Theo các vị tổ chức thiền viện, sự thỉnh lặng có khả năng nối kết mọi tâm thức khả dĩ đưa các thiền viên qua bên kia ranh giới của ngôn ngữ, và từ đó có thể giúp mỗi người vượt qua tri thức lý giải để đi vào chân lý đang tiềm ẩn trong thực tế.

Qua chiêm nghiệm, thiền viên có thể thấu đạt những loại sách thánh thuộc mọi tôn giáo trên toàn thế giới với một sự minh triết và mẫn cảm thuần nhất. Thánh Gandhi đã có lần diễn giải Thánh Kinh một cách sâu đậm, chẳng thua gì một viện phụ Biển Đức. Thành quả này còn được minh chứng qua các dịp đối thoại liên tôn tại Montréal năm 1980, tại Assisi năm 1986, tại đại học Middlesex, Luân Đôn năm 1994. Trong các dịp linh đạo này, các vị linh hướng thường đặt đề tài chiêm nghiệm về lòng trắc ẩn (bi) Phật giáo và tình yêu thương Kitô giáo, trích những thí dụ ra từ *Tám Mối Phúc Thật* trong "Bài Giảng Trên Núi" trong *Phúc Âm*, rồi đặt liên hệ với bài thuyết pháp của Đức Phật ở Vườn Lộc Uyển đề cập đến hỷ xả và nhẫn hòa. Chúa Kitô nói: *Hãy yêu mến kẻ thù địch và khẩn cầu cho kẻ bắt bớ các ngươi*. Bồ Tát Hạnh (*bodhisattva*) khuyến khích: *khi người ta làm điều ác cho mình, thì đáp trả lại bằng bất bạo động và từ bi*. Sự liên hệ giữa hai bài giảng này khiến mọi người tưởng rằng "Bài Giảng Trên Núi" và bài "Thuyết Pháp Vườn Lộc Uyển" đều thuộc về một nguồn gốc, một Phúc Âm cả!

Trong các dịp trao đổi giữa các tín đồ Phật giáo và

Công giáo, có một vấn đề thường gây thắc mắc giữa đôi bên, đấy là vấn đề nguyên lý nhân quả, chuyên môn Phạn ngữ gọi là *Karma*, nghiệp chướng. Từ này không thấy xuất hiện trong Thánh Kinh. Song phải chăng Chúa Giêsu đã nhiều lần có nhắc nhở : ai gieo giống gì thì sẽ gặt lấy giống ấy sao?

Nguyên lý nhân quả, một tín điều của Phật giáo, dưới nhãn quan của triết học là một luận cứ thuộc lương tri, xét rằng mọi việc làm đều đưa đến hệ quả tất yếu của nó. Những khái niệm nguyên nhân, duyên cớ, vốn thuộc phạm trù triết học, đồng thời cũng có thể là một khởi điểm trong quá trình cánh chung thuộc phạm trù thần học công giáo. Đấy là đệ nhất nguyên nhân, là Đấng Tạo Hóa, Đấng tự mình mà có, tác sinh vạn vật, đấng toàn tri, toàn năng, hằng hữu, là nguyên nhân tối hậu, không lệ thuộc một nguyên nhân nào khác, là chân lý tuyệt đối và cùng đích. Thiên Chúa, trong Thánh Kinh, được gọi là Alpha và Omega, Khai Nguyên và Chung Kết. Có người hỏi Đức Đạt Lai Lạt Ma về niềm tin này, ngài nói : "*Phải công nhận rằng trên bình diện lý thuyết, những ý niệm về Thượng Đế Sáng Tạo, Dieu Créateur, là một quan điểm bất đồng giữa Phật tử và Kitô hữu. Tuy nhiên, tôi tin rằng những lý lẽ và những suy tư đưa tới một niềm tin như thế thì chung cho cả Phật tử và Kitô hữu*".

Vậy liệu còn có thể cho rằng Phật giáo chủ trương vô thần nữa chăng ? Đấy quả là một vấn nạn cần được giải đáp.

Từ luận điểm nguyên nhân và hệ quả, cuộc trao đổi có thể dẫn đến vấn đề tái sinh và nghiệp báo. Kinh Thánh Thiên Chúa giáo không đặt hẳn vấn đề này, tuy một số đoạn trong có thể trích ra để ít nữa ám chỉ một niềm tin về nghiệp vận. Nền triết học của môn phái Platon, cho rằng bản thể của tinh thần không thể hư nát, do đó hồn thần phải bất diệt. Hệ quả là mỗi một linh hồn đều được tạo dựng từ nguyên thủy, lại vì nhân số các hồn thần đã được tạo dựng từ nguyên thủy nên không hề có sự thay đổi qua mọi diễn biến chết chóc. Từ đó lý luận rằng sau khi chết mỗi hồn thần phải tái nhập một kiếp sống mới, và sự tái nhập này tốt hay xấu, tùy thuộc ở bản chất của mảnh đời thuộc kiếp trước. Xem ra thì học thuyết Platon về nghiệp vận không khác gì học thuyết của nhà Phật là bao. Về phía tín điều Công giáo, cho đến nay Giáo Hội vẫn chưa chính thức công nhận niềm tin về sự tái sinh của linh hồn.

Trong cuộc hội thảo năm 1994 tại Luân Đôn mà Đức Đạt Lai Lạt Ma là chủ trì, có người hỏi về điểm này, ngài trả lời : "*Tôi đã tự do thảo luận vấn đề tái sinh với nhiều linh mục và nhiều hành giả Kitô giáo tại nhiều nơi, tất cả đều cho rằng khái niệm luân hồi không có chỗ đứng trong ngữ cảnh mở rộng của đức tin và đường lối thực hành Kitô giáo. Lần sau cùng, tôi đặt câu hỏi với cha Bede Griffiths tại Úc, ngài trả lời : Theo quan điểm Kitô giáo, niềm tin ở sự tái sinh làm xoi mòn đức tin và sự hành đạo của Kitô hữu. Khi bạn chấp nhận cuộc sống này - cuộc sống cá nhân của bạn được trực tiếp tạo dựng bởi đấng Tạo Hóa - thì cuộc sống của bạn là một món quà tặng bạn nhận trực tiếp của Ngài ; điều đó tức thời tạo nên một dây liên kết rất đặc*

biệt giữa bạn - một tạo vật cá biệt - và Đấng Tạo Hóa. Tương quan cá nhân trực tiếp đó cho thấy một tình cảm thân cận và mật thiết với Đấng Tạo Hóa của quý bạn".

Đức Đạt Lai Lạt Ma kết luận : "*Tin tưởng vào sự tái sinh sẽ làm lay chuyển mối liên kết đặc biệt đó với Đấng Tạo Hóa. Tôi nhận thấy lối giải thích này rất có sức thuyết phục*".

Tuy nhiên, nếu xét qua mọi diễn biến trong dân gian thì nhiều cuộc sống lắm lúc chưa hẳn là một "món quà tặng" của Thiên Chúa. Sinh, lão, bệnh, tử, và bao niềm đau khổ tuân theo giữa mọi nơi chốn trên đường đời : liệu đấy là những "quà tặng" của "Thiên Chúa là Tình Yêu" ư ? Trong ngữ pháp Thiên Chúa giáo, đấy là vấn đề tai ách, *le problème du mal*.

Theo Thánh Kinh, "món quà tặng" đặc biệt của Thiên Chúa khi tạo ra con người là sự tự do. Có tự do làm lành thì cũng có tự do để lánh dữ. Và từ đấy đã xảy ra mọi tai ách trên đường đời mà mỗi một nhân sinh phải chuốc lấy trách nhiệm. Nhà bác học linh mục Teilhard de Chardin diễn giải vấn đề này như sau : "*Thế sự càng diễn biến, thì càng trở nên phức tạp, và càng thêm phức tạp thì tai ách lại càng dồn dập đến. Không thể đắp cao mà không đào hố sâu. Rồi tất cả năng lực con người dồn hết vào việc phải hay vào việc quấy. Với tự do con người có thể đảo ngược mọi cục diện : từ cái ác thành cái thiện, từ cái thiện thành cái ác*".

Đấy là cái giá của tự do đã đưa đến tội tông truyền. Và Đức Kitô đã đầu thai, mang đến mầu nhiệm của Thập Ác, của ơn cứu độ. Tại đây, Phật giáo và Công giáo gặp nhau ở nhiều điểm trong phong cách tu luyện. Nhưng điểm rẽ xuất phát từ phương sách tâm đạo. Phật giáo chủ trương "Giác Ngộ". Giác ngộ là đạt điểm của sự giải thoát khỏi mọi tục lụy. Giác ngộ lại không thể do một ai khác trao truyền cho mình, mà phải tự mình thực hiện lấy. Chủ thể và đối tượng giác ngộ là một, không ra ngoài ngã vị. Đối với Kitô hữu : chủ thể là mình, và đối tượng là Chúa Kitô. Và tất cả ý niệm tâm đạo là đạt đến sự kết hợp chặt chẽ giữa bản thân mình với đối tượng là Chúa Kitô. Người Kitô hữu không thể dựa vào mình, mà phải bám víu vào nhiệm thể của Chúa Kitô, nhằm chia phần khổ đau, phúc đức nơi nhau, cùng nhau, với Chúa. Đấy là nét đặc trưng trong mỗi phong cách tâm đạo. Một Phật tử chia sẻ đường lối tâm đạo của mình : *Tự đáy tâm hồn, tôi khao khát một cái gì trường tồn vĩnh cửu tuyệt đối cho cái ngã vị của con người mà tôi nghĩ rằng có in dấu vết trường tồn, vĩnh cửu tuyệt đối, nổi khao khát mà bất cứ giá trị cao quý nào của thế trần cũng không thể khóa lấp được. Rồi tôi nhìn lại cuộc đời khốn khổ của lớp nhân dân bị thua kém về mặt xã hội, những nhân vật có kiếp sống bi ai : tất cả như đúc kết lại trong bốn chữ "đời là bể khổ". Là người Việt Nam từ thuở bé tôi vốn ưa thích cảnh u tịch của các ngôi chùa, vốn chịu ảnh hưởng tâm thức thiêng liêng nội tâm nhuộm màu Phật giáo, hình ảnh nhà sư, khung cảnh đời sống các chùa đã có sức hấp dẫn trên tâm hồn tôi. Tuy nhiên, mặc dù tôi rất tôn kính Đức Thích Ca, nhưng mỗi lần chiêm ngưỡng tượng Ngài điềm nhiên trên tòa sen, tôi vẫn có cảm tưởng rằng dù thương tôi*

hết sức, nhưng ngài thương tôi trong cái đại từ bi vô ngã, với một chúng sinh vô ngã như bất cứ chúng sinh nào. Tôi được chiếu rọi bởi lửa yêu mến của Ngài, nhưng không có cảm tưởng được sưởi ấm lòng bởi lửa yêu mến ấy. Trong cảnh hoạn nạn, Đức Phật chỉ an ủi tôi khi tôi vào Chùa, chứ Ngài không đồng hành với tôi trên đường đời cụ thể đầy những eo sèo thực tế. Ngài hình như chỉ có diện thoát tục, chứ không nhập thế, dấn thân, mà tôi thì phải lặn ngụp vào cái biển đời với bao sóng gió. Thế rồi sau này, đi vào thế giới Kitô Giáo, tôi được nếm mùi vị của tình yêu, với cái gì ấp ủ, triu mến, da diết mà tôi không thấy ở nơi khác. Đây là tình yêu người, như chép trong Tin Mừng Thánh Gioan (các chương 13-17), chứ không phải là đức thương người như thể thương thân. Con người chỉ thể hiện được chính yếu tính của mình trong tình yêu mà thôi, và đó là ý nghĩa và cứu cánh của nhân sinh. Yêu riêng mỗi một người, nhất là không yêu chung Nhân Loại viết hoa, khác với chữ hoa viết tên riêng: Cô Xoài, cậu Ốt..."

Chung quy đặc trưng của mỗi tôn giáo nằm ở đâu ?

Đặc trưng của mỗi tôn giáo nằm ở lối tầm đạo, tức là tìm một đường cứu độ, tìm một lối giải thoát. Việc tầm đạo này có thể thực hiện với hiệu quả qua những cuộc Hội Luận Liên Tôn. Qua những dịp chiêm nghiệm tập thể này, có người mong đợi rằng các phong trào đối thoại liên tôn một ngày gần đây có thể tạo nên một loại tôn giáo đại đồng trong ấy mọi niềm tin sẽ kết tinh vào một vài điểm lớn khả dĩ tạo nên một sự đồng thuận giữa mọi tín đồ các tôn giáo về một niềm tin chính yếu liên hệ đến vấn đề cánh chung như giải thoát, cứu độ. Nhưng làm sao được vậy ? Và như vậy có nên không ? Trong cuộc Hội Thảo Liên Tôn tại Luân Đôn vào năm 1994, Đức Đạt Lai Lạt Ma, người chủ trì cuộc hội thảo này, đã nhấn mạnh giá trị của những sự khác biệt về niềm tin tôn giáo. Ngài xác quyết rằng không bao giờ nên xây dựng một tôn giáo đại đồng. Trái lại, mọi người nên tin tưởng ở sự kính trọng, tôn sùng những đặc trưng của mỗi tôn giáo, rồi cũng cần phải nhận chân tầm mức bao quát của những điểm hội tụ.

Bửu Sao (Orlando)

Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên là một kết hợp của những người cùng theo đuổi một lý tưởng chung là xây dựng một nước Việt Nam dân chủ, bao dung và giàu mạnh, một nước Việt Nam mà những con người ngày hôm nay có thể chấp nhận được và các thế hệ mai sau có thể tự hào.

Mục tiêu gần và cũng thiết thân nhất của Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên là đấu tranh thiết lập một thể chế dân chủ đa nguyên trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc bằng những phương thức bất bạo động.

Là một kết hợp hoàn toàn hướng về tương lai, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên qui tụ những người Việt Nam thuộc đủ mọi lứa tuổi, mọi quá khứ chính trị, mọi cương vị, trong cũng như ngoài nước.

ĐỌC VÀ CỔ ĐỘNG THÔNG LUẬN

Tại sao vẫn chưa có được một tổ chức dân chủ lớn ?

Nguyễn Văn Thế

Đến nay Đảng Cộng Sản Việt Nam nắm quyền cai trị trên cả nước đã 30 năm. Bất mãn và phẫn nộ của dân chúng đối với chính quyền cộng sản đang rất nhiều và rất chính đáng. Lý do là vì chế độ này đã thất bại trên tất cả mọi mặt và trong tất cả mọi địa hạt. Nhưng tại sao chế độ này vẫn tiếp tục trụ được ?

Có rất nhiều nguyên nhân, nhưng thật ra chỉ có một số nguyên nhân quyết định.

1. Xã hội Việt Nam đã chỉ tạo ra những con người thích tìm những giải pháp cá nhân

Chế độ độc tài của vua quan trước đây và đảng cộng sản ngày nay đã khiến con người Việt Nam có thói quen tìm những giải pháp cá nhân để sống còn, kể cả luồn lọt.

Trọng đẳng cấp và bằng cấp là con đẻ của chế độ độc tài vua chúa, được cộng sản Việt Nam tiếp thu và khai triển, đã trở thành nếp sống phổ cập của văn hóa Việt Nam và đã góp phần vào việc khuyến khích mọi người đi tìm những giải pháp cá nhân cho cuộc sống.

Ngày xưa dân ta có thói quen cả dòng họ góp tiền của để cho một cá nhân đi học làm quan với hi vọng cả họ được nhờ. Thói quen này chẳng qua cũng chỉ là biến thể của lối sống trọng đẳng cấp, bằng cấp, thích lệ thuộc và đã góp phần kích thích việc đi tìm những giải pháp cá nhân.

Tại sao không cố gắng tìm những giải pháp tập thể ? Tại sao không sử dụng tiền của đóng góp ấy để mưu sinh và dạy cho con cháu cả dòng họ ?

Văn hóa lũy tre làng đã trở thành những pháo đài của những giải pháp cá nhân. Mỗi lũy tre làng chỉ có một ông tiên chỉ và một số ít kì mục. Ai cũng cố gắng trở thành tiên chỉ của làng để hưởng cái thủ lợn trong các dịp hội hè và sự hầu hạ của những người trong làng. Những người ở vị trí thấp kém thì học cách luồn lút để sống yên lành dưới quyền của các tiên chỉ và đầu mục. Do đó ai nấy đều tiêm nhiễm lối sống luồn lút, tìm những giải pháp cá nhân để được tồn tại. Những người không biết luồn lút thì học cách chịu đựng và hi sinh cho những người trên. Lũy tre làng nào cũng vinh danh những người biết chịu đựng và hi sinh cho những người khác.

Thói quen vinh danh anh hùng chính vì thế là một hình thức cổ vũ việc đi tìm những giải pháp cá nhân trong cuộc sống. Những tính toán vụn vặt, so kè lợi lộc trước mắt là biểu hiện của văn hóa lũy tre làng, một biến thái của hình thức đi tìm những giải pháp cá nhân trong cuộc sống. Việc chỉ biết tìm cách đối phó và chịu đựng mà không biết tìm cách giải quyết vấn đề là hệ quả của việc chỉ biết tìm những giải pháp cho cá nhân.

2. Chính quyền cộng sản Việt Nam chỉ cho phép người dân tìm những giải pháp cá nhân

Có rất nhiều bất mãn và phẫn nộ dưới chế độ cộng sản Việt Nam, nhưng những bất mãn và phẫn nộ ấy đã không đủ mạnh để thúc đẩy dân chúng quy tụ lại thành một khối chống lại tập đoàn cai trị.

Tại sao lại có tình trạng này ? Đó là vì chính quyền cộng sản Việt Nam đã khôn khéo dùng chính sách "củ cà rốt và cây gậy". Chỗ nào bất mãn dâng cao thì họ cho củ cà rốt để xả bớt sự phẫn nộ, nhưng đồng thời lại giơ cao cây gậy để sự bất mãn không thể bộc lộ và gây khó khăn cho chế độ ở những nơi khác. Do đó người dân dưới các chế độ độc tài luôn sống trong tình trạng lo sợ.

Mục đích chính của chính sách này là khuyến khích dân chúng tìm những giải pháp cá nhân cho cuộc sống. Ai khôn khéo biết tìm những giải pháp cá nhân thì được củ cà rốt. Ai cố gắng đi tìm những giải pháp tập thể thì bị quất gậy. Những vụ đàn áp thô bạo các nhà dân chủ ôn hòa và các tổ chức tôn giáo là những bằng chứng cụ thể của quyết tâm ngăn cản những ai muốn tìm những giải pháp tập thể cho cuộc sống. Làm ngơ trước những tệ nạn tham nhũng là hệ quả của chính sách khuyến khích người dân đi tìm những giải pháp riêng cho cá nhân.

Hậu quả là những bất mãn và phẫn nộ của dân chúng đã không thể lên tới cao độ để tạo một sức bật lớn đủ để hình thành những tổ chức dân chủ lớn.

3. Người Việt Nam không có thói quen đầu tư vào những giải pháp tập thể

Việc đi tìm những giải pháp cá nhân cho cuộc sống đã trở thành một nếp sống, ảnh hưởng mạnh đến cách suy nghĩ và hành động của người Việt Nam. Nó đã khiến người Việt Nam mất đi bản năng tìm những giải pháp tập thể để giải quyết các vấn nạn chung của cuộc sống.

Việc người Việt Nam không làm ăn chung được với nhau lâu dài và trên quy mô lớn là một trong những hệ quả của thói quen cổ truyền này. Chính vì thế, càng bất mãn và phẫn nộ với chế độ bao nhiêu thì người ta càng đổ xô đi tìm giải pháp cá nhân bấy nhiêu.

Việc bỏ nước ra đi bằng đường biển, đường bộ hay đường hàng không là một thể hiện khác của việc đi tìm những giải pháp cá nhân. Người ta ra đi là để sống còn và để phản kháng chế độ. Hiện tượng làm chính trị kiểu nhân sĩ, ra những tuyên ngôn chung vào những thời điểm đặc biệt, hoặc chỉ kết hợp trong những nhóm sinh hoạt nhỏ để cá nhân mình được tôn trọng cũng là một thể hiện của tinh thần đi tìm những giải pháp cá nhân.

Cách sống và cách suy nghĩ của người Việt - không thích đi tìm những giải pháp chung cho các khó khăn riêng trong cuộc sống - đã là một trong những lý do khiến đối lập dân chủ Việt Nam cho đến nay vẫn chưa kết hợp lại thành một tổ chức lớn để làm thay đổi thời cuộc.

Phải làm gì để giải quyết trở ngại này ?

Câu trả lời sẽ rất đơn giản cho một câu hỏi tưởng rất phức tạp : phải từ bỏ tư duy và nếp sống thích tìm những giải pháp cá nhân trước những vấn nạn lớn của quốc gia.

Chúng ta phải làm gì để thay đổi nếp sống và tư duy tổ truyền này ? Làm thế nào để tạo dựng được một tập hợp dân chủ lớn mạnh để xây dựng một thể chế dân chủ đa nguyên ? Trước khi đề ra những phương thức thay đổi lối sống và tư duy, chúng ta nên ghi chú thêm một vài điểm tương đối quan trọng.

Trước hết chúng ta không dùng những phương thức không lương thiện, có tính bá đạo để thay đổi nếp sống và tư duy này. Những mục tiêu cho dù cao đẹp đến đâu mà dùng những phương pháp không lương thiện đều là lương gạt, bởi vì sự cao đẹp không thể đi chung sự bất lương. Những người hô hào những khẩu hiệu cao đẹp rồi dùng những thủ thuật bất lương để thực hiện sẽ chẳng bao giờ đạt được những mục tiêu mong muốn, và cho dù có đạt được thì cũng sẽ chẳng bền lâu, vì sự bất lương không bao giờ được tha thứ. Lịch sử đã nhiều lần chứng minh sự thật này. Một trong những bằng chứng ấy là những người đã du nhập chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam ngày nay đang thấy nó ra đi một cách lạnh lùng.

Hai là nên tránh thái độ nóng vội. Nóng vội là kẻ thù của những phương thức lương thiện. Nó có thể đề cao những phương thức bá đạo để thực hiện mục tiêu cao đẹp.

Thứ ba là đầu tư suy nghĩ và tham gia thảo luận. Trong giai đoạn hiện nay, phương thức dễ thực hiện nhất và phù hợp với chủ trương bất bạo động của dân chủ đa nguyên là đối thoại và vận động thay đổi lối suy nghĩ và lối sống thích tìm những giải pháp cá nhân của quần chúng bằng sự dẫn thân và chủ trương đi tìm những giải pháp tập thể cho những vấn đề chung của dân tộc. Ngày nay những phương tiện truyền thông tiên tiến đã rất phổ cập và ở trong tầm tay của mọi người. Sự giao lưu tư tưởng đã vượt qua mọi biên giới quốc gia và trở thành phổ cập, chúng ta có thể liên lạc với bất cứ ai tại bất cứ nơi đâu và bất cứ lúc nào nếu muốn. Sự xa cách không còn là một trở ngại bất khả vượt qua nữa. Tuy nhiên sự vận động thay đổi tư duy và lối sống đòi hỏi sự kiên trì và lòng bao dung. Có thể chúng ta sẽ đối thoại với những người ở trình độ cao, cũng có thể chúng ta chỉ gặp những người ở trình độ thấp, nhưng cho dù có thế nào, sự kiên nhẫn và lòng bao dung bao giờ cũng là thước đo sự thành công của mỗi con người. Chúng ta có dám tư duy độc lập, tư duy phê phán rồi đưa ra những giải pháp thay thế hay không ?

Sau cùng là học tập và biến lối sống để đi tìm những giải pháp tập thể cho những vấn đề chung trở thành một bản năng, một phản ứng của mỗi con người chúng ta hằng ngày. Lối tư duy và nếp sống mới này có những quy luật riêng của nó : phải nắm vững văn hóa tổ chức để sinh hoạt chung với nhau.

Nếu mỗi chúng ta nắm vững được văn hóa tổ chức mới này, sự kết hợp lại thành một tổ chức dân chủ lớn mạnh sẽ biến thành sự thật.

Nguyễn Văn Thế (Dresden)

6. Xứ Quảng và xứ Tây Sơn giữa đại vùng văn hóa ven biển miền Trung

Lê Văn Hào

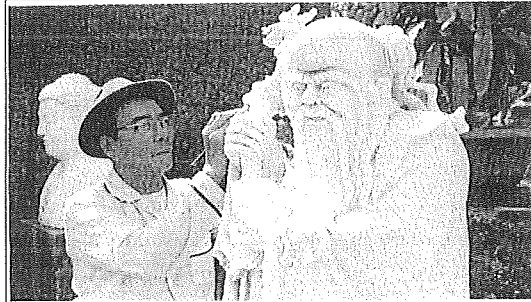
Xứ Quảng là tên gọi thân quen của vùng đất hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, còn *xứ Tây Sơn* thì hiển nhiên là mảnh đất tỉnh Bình Định, quê hương của những người áo vải đã làm nên một triều đại ngắn ngủi (chưa đầy ba thập niên) nhưng để lại một tiếng vang khá lớn trong lịch sử.

Trên bản đồ địa-văn hóa của Việt Nam nước non ngàn dặm, có thể thấy *văn hóa xứ Quảng* là tập đại thành của bốn tiểu vùng văn hóa : Quảng Nam, Đà Nẵng, Hội An, Quảng Ngãi ; và *văn hóa xứ Tây Sơn* là vùng văn hóa Bình Định – Quy Nhơn, nằm ngay chính giữa đại vùng văn hóa miền Trung.

Tiểu vùng văn hóa Quảng Nam

Trước khi nói tới hai trung tâm văn hóa Đà Nẵng và Hội An, cần đề cập tới môi trường văn hóa độc đáo chung quanh là đất Quảng Nam. Với hai triệu dân sống trên diện tích 12.000 km², đây là một trong những tỉnh lớn của miền Trung, với những dòng sông lớn : Sông Hàn, Thu Bồn, Tam Kỳ ; núi rừng chiếm hơn 60% đất đai và cung cấp nhiều loại gỗ quý, nhiều đặc sản : quế Trà Mi, hồ tiêu Tiên Phước, hoa trái Đại Bường, đồ thủ công mỹ nghệ Ngũ Hành Sơn...

Biển Quảng Nam cung cấp nước mắm Nam Ô, yến sào Cù Lao Chàm, nhiều bãi tắm đẹp : Non Nước, Mỹ Khê, Sơn Trà... Đất Quảng còn có một nơi nghỉ dưỡng lý tưởng nhờ khí hậu ôn đới : *Bà Nà*. Núi Bà Nà (huyện Hòa Vang) cách Đà Nẵng 35 km và cao 1.470 m, trên đỉnh núi địa hình bằng phẳng như một vùng cao nguyên nhỏ, với nhiệt độ chỉ xê dịch từ 17 đến 20°C và *thời tiết bốn mùa trong một ngày* : sáng xuân, trưa hè, chiều thu, đêm đông, giữa rừng cây xanh um, đôi thông bát ngát. Cũng

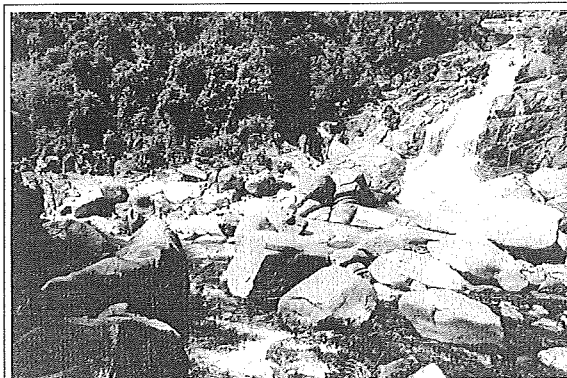


Nghệ nhân chạm khắc đá Ngũ Hành Sơn

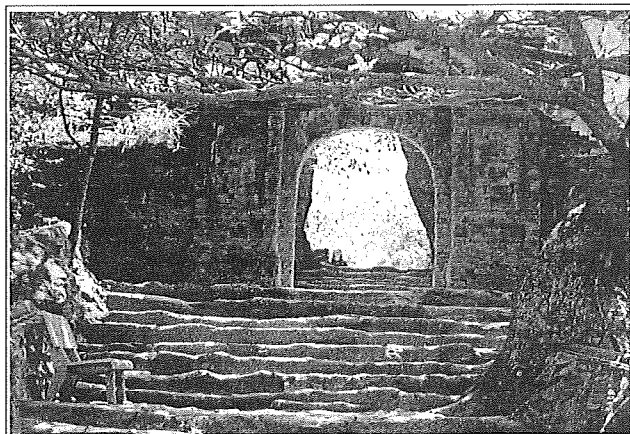
như Hải Vân cách đó không xa, Bà Nà có một đặc điểm mà hiếm vùng nghỉ mát nào có được : mây trời chỉ bay lượn ở lưng chừng núi, còn vùng bằng phẳng trên đỉnh luôn quang đảng nhờ đó mà du khách được đắm mình trong một toàn cảnh *núi-sông-trời-biển* mà như đang bồng bênh bay giữa trăm gió ngàn mây...

Người xứ Quảng cũng tự hào về một thắng cảnh độc đáo khác của quê hương : *bán đảo Sơn Trà*, cách Đà Nẵng chưa đầy 15 km. Sau ngót 30 năm chiến tranh, Sơn Trà ngày nay vẫn nguyên vẹn là một bảo tàng thiên nhiên của cuộc sống hoang dã. Dài 15 km, chỗ rộng nhất 5 km, với một đỉnh núi cao nhất là 700 m, Sơn Trà còn giữ được 4.500 hecta rừng nguyên sinh, với 289 loài thực vật bậc cao, nhiều loài thú quý hiếm như *gà tiền mặt đỏ*, *khỉ đuôi dài* và nhất là hơn 400 *khỉ voọc chà*.

Bờ biển Sơn Trà dài 50 km, với nhiều bãi tắm hoang sơ, nước xanh màu ngọc bích. Sau khi bơi lội, du khách có thể ra khơi theo dõi dân chài đánh cá, câu mực, săn tôm hùm hay leo núi quan sát những con chim, con khỉ quý hiếm. Từ bán đảo Sơn Trà có thể đi thăm làng cổ Phong Nam của huyện Hòa Vang, nơi còn giữ được nhiều đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ tổ, nhà cổ, giếng cổ mang nét đặc trưng của một làng quê miền Trung với tuổi đời bảy thế kỷ.

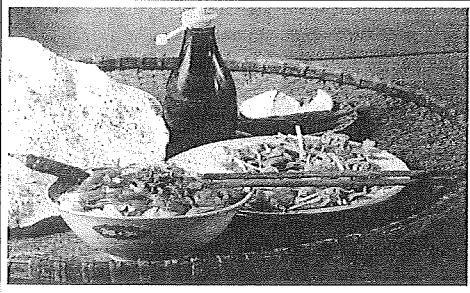


Thắng cảnh Bà Nà : suối Tóc Tiên



Ngũ Hành Sơn : đường lên chùa Tam Thai

Xứ Quảng là quê hương của nhiều lễ hội dân gian nổi tiếng như *lễ hội Bà Thu Bồn* (12 tháng 2 âm lịch) : bà vốn là một nữ thần Chăm mà người Việt vẫn thờ cúng và kính cẩn gọi là *Bồ Bồ phu nhân* ; *lễ tế cá Ông* tại những làng có đền, miếu thờ "Ông" : người Chăm và người Việt ở miền Trung từ lâu đã xem "Ông" (cá voi) là ân nhân của dân chài và những tàu thuyền gặp nạn trên biển ; sau phần tế lễ luôn luôn có



Đặc sản Quảng Nam : mì Mì Quảng

hát bã trạo, hát bội, hát hò khoan...

Trong kho tàng văn hóa ẩm thực Việt Nam, xứ Quảng đã có những đóng góp tốt đẹp và độc đáo :

Quảng, cao lầu Hội An, bò tái Cầu Mống, bánh tráng cuốn thịt heo, giò ốc, ốc vú nàng, bánh vạc, bánh bao, bánh tổ, v.v.

Mì Quảng bây giờ đã là món ngon thân quen của người Việt ở nhiều nơi, không thua gì phở Bắc, bún bò Huế, hủ tiếu Mỹ Tho... nhưng thưởng thức được một tô mì Quảng tuyệt chiêu thì phải là loại mì chế biến từ bột bánh làm bằng gạo Phú Chiêm, với tôm cua Cửa Đại và rau thơm Trà Quế.

Cũng như món cao lầu Hội An, phải chọn cho được một trong hai thứ gạo thơm thuần chủng địa phương để chế biến sợi cao lầu vừa mềm vừa dai. Chọn thịt heo nạc làm xá xiu rồi bánh tráng nướng, loại bánh tráng dày, rắc thật nhiều hạt mè trắng và nước cốt dừa ngậy béo, cộng thêm rau đắng, rau thơm, rau cải non Trà Quế, thêm một chút nước mắm Nam Ô : đó là tô cao lầu phố Hội lý tưởng vang bóng một thời !

Nói tiểu vùng văn hóa Quảng Nam thì cũng phải nhắc tới kho tàng văn nghệ dân gian của nó với *vè Quảng, hò đi cấy, hò xay lúa, hò tát nước, hò giã gạo, hò giã vôi, hò đập xe nước, hò khoan, hò ba lý, hát bã trạo, hát nhân ngãi, hò bài chòi...* với thổ ngữ và cái giọng Quảng chắc nịch, đậm đà :

*Ví dầu tình bậu muốn thôi
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra
Bậu ra cho khỏi tay qua
Cái xương bậu nát cái da bậu mòn !*

Tiểu vùng văn hóa Đà Nẵng

Là thành phố lớn vào hàng thứ tư sau Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, nằm ngay chính giữa đất nước, trung tâm kinh tế lớn nhất của miền Trung với cảng biển lớn và sân bay quốc tế, Đà Nẵng có nhiều thắng cảnh và một chiều dày văn hóa đáng kể bên cạnh Hội An và Mỹ Sơn lừng danh.

Hai trọng điểm văn hóa-du lịch của Đà Nẵng là *thắng cảnh Ngũ Hành Sơn* và *Viện Bảo Tàng Điều Khắc Chăm*. Ngũ Hành Sơn dân gian quen gọi là *hòn Non Nước* hay *núi Non Nước* là một quần sơn tươi đẹp ở phía đông-nam thành phố gồm năm ngọn núi mang những cái tên đầy ý vị triết

học phong thủy, liên quan đến năm yếu tố cơ bản của vũ trụ, mà cũng là những vật thể thiết thân với con người : *đất-nước-gỗ-vàng-lửa*. Ở phía bắc là Thủy Sơn, phía đông Mộc Sơn, phía tây Kim Sơn, phía nam Hỏa Sơn, ở giữa Thổ Sơn, với Biển Đông trước mặt. Đó là một toàn cảnh sơn thủy hữu tình, một biểu trưng cho hồn nước non, cho tình thiên nhiên đất nước bất diệt trong tâm linh Việt.

Thủy Sơn là núi lớn và đẹp nhất, đường lên núi lát đá xếp thành bậc dẫn đến chùa Tam Thai, sau chùa là động Huyền Không thờ Quan Âm và Thích Ca, trần động cao thông với bầu trời và ánh nắng tạo ra một tiểu cảnh huyền ảo. Trên đỉnh Thủy Sơn có *Vọng Giang Đài* và *Vọng Hải Đài*, từ đây du khách say sưa ngắm sông Hàn uốn lượn quanh co và Biển Đông lai láng một hồn thơ xanh diệu vợi, xa xa quần đảo Cù Lao Chàm ẩn hiện như một tác phẩm điêu khắc nửa thực nửa hư dưới ánh bình minh hay trong bóng hoàng hôn.

Người Việt mãi mãi biết ơn dân tộc Chăm đã tặng cho Việt Nam và thế giới một vật báu thứ hai của nước non Đà Nẵng : *Viện Bảo Tàng Điều Khắc Chăm* (sẽ được nói kỹ hơn khi đề cập tới vùng văn hóa xứ Chăm).

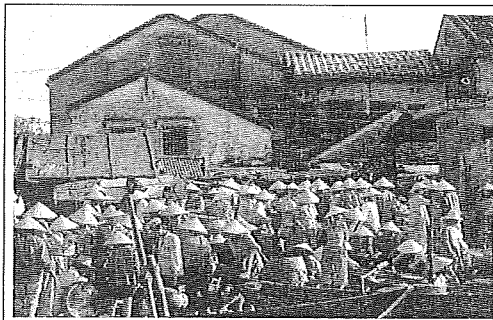
Tiểu vùng văn hóa Hội An

Xưa gọi là Faifo, Hải Phố, Hoài Phố, đô thị cổ Hội An của tỉnh Quảng Nam vốn là một thành phố cảng lớn của vương quốc Champa trên vùng đất Amavavati từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ 15. Đầu thế kỷ 14,

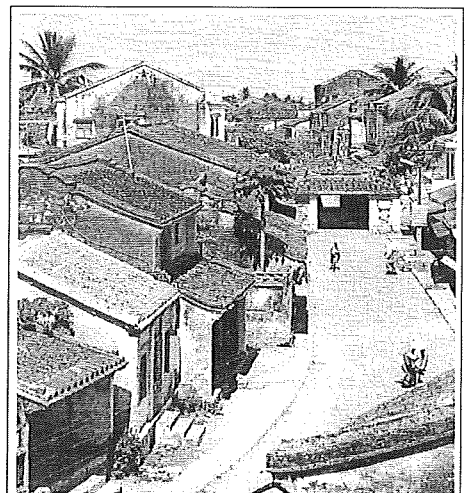
đám cưới Việt-Chăm Huyền Trân - Chế Mân (1306) với của hồi môn Ô Ri đã làm cho biên giới Đại Việt vươn tới vùng đất bắc Quảng Nam. Sau 1471, vùng đất từ Quảng Nam đến Bình Định đã nằm trong bản đồ Đại Việt.

Hội An ra đời từ đó và, nhờ hải cảng lớn của nó ở sông Thu Bồn là Cửa Đại Chiêm mà người Việt quen gọi tắt là Cửa Đại, đô thị cảng này đã phát triển mạnh dưới thời các chúa Nguyễn cho đến cuối thế kỷ 18 thì suy tàn vì nội chiến Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn.

Cách không xa những địa danh Chăm lừng lẫy một thời (*kinh đô Trà Kiệu, thánh địa Mỹ Sơn*), Hội An ngày nay là một trung tâm văn hóa - du lịch lớn, với tư cách là một di sản văn hóa thế giới. Nhìn lại lịch sử, Hội An có nhiều lý do để tự hào :



Chợ Hội An ven sông Thu Bồn



Phố cổ Hội An trước Chùa Cầu

di tích Việt-Hoa sớm nhất là *chùa Chúc Thánh* (khởi dựng năm 1454). Người Nhật, người Hoa cùng các giáo sĩ, thương nhân phương Tây đã đóng góp nhiều cho sự phồn thịnh của Hội An. Người Hoa đến sớm lập ra *phố người Đường*, xây miếu Quan Công (1653) cùng nhiều chùa và hội quán ở các thế kỷ 17-18. Người Nhật còn đến sớm hơn, từ cuối thế kỷ 16, họ đã lập ra *phố người Nhật*, dựng *cầu Nhật Bản* (1593) bên trên có Chùa Cầu. Người Việt tất nhiên có mặt sớm nhất (ngay sau khi Lê Thánh Tông làm chủ vùng đất Vijaya, 1471) ngót một trăm năm trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận-Quảng (1558-1613).

Ngày nay, ở thế kỷ 21, Hội An không còn vai trò quan trọng về kinh tế như Đà Nẵng nhưng lại là một trung tâm văn hóa lớn với diện tích hơn 60 km² và khoảng 100.000 dân.

Ngay từ trước 1999 (năm Hội An và Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới), *Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An* được tổ chức tại Đà Nẵng (1990), sau đó là *Hội thảo khoa học về đô thị cổ Hội An* được tổ chức tại Tokyo (1994) với sự tham dự của hơn 120 nhà khoa học Nhật Bản, Việt Nam và nhiều nước khác. Sau đó đã ra đời bộ phim "*Hội An, diện mạo của quan hệ Việt-Nhật sau 400 năm*" của nhà điện ảnh Yasushima Nakamura, quay tại Hội An (1994). Từ sau 1999 đến nay (2005), ngành văn hóa Hội An, được sự giúp đỡ của bộ văn hóa và các tổ chức văn hóa quốc tế, đã sửa chữa, trùng tu được cả thảy 900 di tích và công trình kiến trúc lớn nhỏ : miếu, đình, chùa, hội quán, nhà thờ họ, nhà cổ, mộ cổ, giếng cổ... Chăm, Việt, Nhật, Hoa.

Từ 1997 đến 2000, Việt Nam đã hợp tác với Nhật Bản và nhiều nước khác để trục vớt một chiếc tàu cổ bị đắm cách nay khoảng 500 năm tại một vùng biển gần Cù Lao Chàm ngoài khơi Hội An. Sau ba năm khai quật, các nhà khảo cổ và chuyên gia cổ vật quốc tế đã phát hiện được khoảng 240.000 hiện vật còn nguyên vẹn có niên đại thế kỷ 15, chủ yếu là *đồ gốm Chu Đậu* trước đây (thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay). Các bên tham gia khai quật con tàu bị đắm đều nhận được một phần kho báu. Riêng về phần của Việt Nam, *Bảo Tàng Quảng Nam* đã nhận khoảng 1/5 số lượng cổ vật và đã chuyển một số cho *Bảo Tàng gốm sứ Hội An* để du khách đến đô thị cổ này khám phá được những kiệt tác gốm Chu Đậu, một trong hai đỉnh cao của kho tàng gốm Việt Nam, bên cạnh gốm Bát Tràng.

Từ ngày Hội An được vinh danh là di sản văn hóa thế giới, đời sống văn hóa của đô thị cổ đã trở



Cảnh quan Quảng Ngãi : núi An sông Trà

đã viết : "*Hội An thời nào cũng đẹp : là đô thị thương cảng, trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gồm sứ quốc tế xuyên đại dương, nối liền phương Đông và phương Tây dưới thời chúa Nguyễn của Đàng Trong Đại Việt, là cái nôi ra đời của chữ quốc ngữ đầu thế kỷ 17 [...], là di sản văn hóa thế giới*".

Hội An cũng đã đoạt giải thưởng "dự án kiệt xuất về hợp tác, bảo tồn di sản văn hóa thế giới" tại cuộc thi *Di sản Châu Á-Thái Bình Dương* do UNESCO tổ chức vào năm 2000.

Tiểu vùng văn hóa Quảng Ngãi

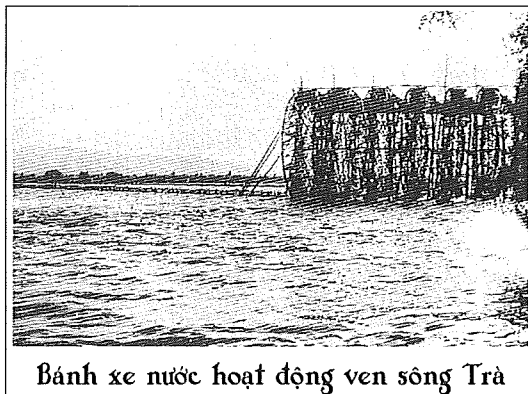
Ở phía nam Quảng Nam, Quảng Ngãi cũng là một tiểu vùng văn hóa độc đáo của miền Trung với 1,3 triệu dân sống trên 5.200 km² diện tích : địa hình núi thấp, xen thung lũng ở phía tây với các đỉnh núi Đá Vách, Làng Rằm (1.100 m), đồng bằng tích tụ và cồn cát ven Biển Đông được tưới tắm bởi những dòng sông đẹp : Vệ, Trà Bồng, Trà Khúc xuôi về Cửa Đại, Cửa Lò.

Quảng Ngãi nổi tiếng với *đường mía* (cát, phôi, phèn), kẹo gương, mạch nha..., những *bánh xe nước* to lớn, đường kính 12 m, làm bằng tre nửa gỗ quay suốt ngày đêm, vừa làm ruộng lúa, ruộng mía phì nhiêu, vừa làm phong cảnh đồng quê sống động, đẹp vui. Nay mai Quảng Ngãi sẽ vừa là một trung tâm kinh tế vừa là điểm du lịch hấp dẫn với núi Thiên Ấn, sông Trà Khúc, thành cổ Châu Sa, đồn Cổ Lũy, chùa Ông, chùa Hang, di tích khảo cổ học Sa Huỳnh nổi tiếng với các khu mộ táng tiêu biểu cho *văn hóa Sa Huỳnh* cội nguồn của văn hóa Champa, cách nay hơn 2.000 năm, và không khí rộn rã của các *lễ hội nghinh ông* là lễ hội nước lớn nhất của ngư dân vùng biển Quảng Ngãi, với

những đêm diễn hát bội, hát bả trạo tưng bừng, xen lẫn với những hò chèo thuyền, hò mái chèo, hò đẩy xe mía, hổ giệt chì, lý thương nhau, lý bơ thờ... thâu đêm suốt sáng.

Văn hóa xứ Tây Sơn của vùng Bình Định Quy Nhơn

Bình Định có địa hình đa dạng : vùng núi, vùng giáp núi, vùng



Bánh xe nước hoạt động ven sông Trà

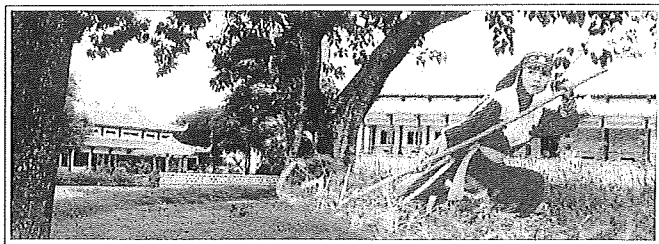
đồng bằng và vùng bãi bồi ven biển. Huyện Phù Cát có suối nước khoáng, thành phố tỉnh lỵ là Qui Nhơn có cảng biển thuộc loại lớn của miền Trung. Bình Định có những đặc sản nổi tiếng : tơ lụa, yến sào, tôm cá, gỗ quý, trầm hương...

Vùng đất này còn lưu giữ nhiều di tích kiến trúc và văn hóa Champa từ thế kỷ 15 về trước, nơi đã từng là một trong những kinh đô của vương quốc Chăm : Vijaya, và đã hiên ngang đi vào lịch sử Việt Nam ở các thế kỷ 17, 18, 19 với những danh nhân, anh hùng, hào kiệt : các chúa Nguyễn, Đào Duy Từ, Quang Trung, Đào Tấn... để trở thành một cái nôi của nghệ thuật hát bội, dân ca bài chòi, hát bả trạo, quê hương của môn phái võ Tây Sơn và điệu múa trống trận thể hiện tính cách thượng võ và sức sống mãnh liệt của người dân vùng văn hóa này.

Những lễ hội đặc sắc vùng Bình Định - Qui Nhơn

Lễ hội vui nhộn nhất của vùng này là lễ hội Đố Giàn tổ chức vào ngày rằm tháng 7 hàng năm tại Chùa Bà, làng An Thái, huyện An Nhơn. An Thái là một làng võ lâu đời, đã từng sản sinh ra nhiều võ sư, võ sĩ xuất sắc của đất Bình Định và của Việt Nam. Cho nên, ngoài ý nghĩa lễ Vu Lan, lễ báo hiếu của nhà Phật, đây còn là một lễ hội thượng võ, hội đua tài giữa các hào kiệt trẻ già ở các làng võ quanh vùng. Tục ngữ địa phương nói : *Trai An Thái, gái An Vinh* là để nói lên đặc trưng của hai làng cùng uống chung dòng nước sông Côn mà một bên là con trai giỏi võ nghệ, một bên là con gái đẹp nổi tiếng. Phần hấp dẫn của lễ hội là hát bội, nhưng cái đỉnh của lễ hội lại là cuộc tranh tài cướp heo quay, vật cúng thần được tung từ trên giàn cao xuống để các võ sĩ tranh nhau cướp cho được con heo quay đem về cho làng mình.

Lễ hội long trọng và qui mô lớn nhất của Bình Định là lễ hội Tây Sơn được tổ chức tại nhiều làng của huyện Bình Khê cũ, nay đổi tên là huyện Tây Sơn. Đông đảo và tưng bừng nhất là lễ hội tổ chức tại làng Kiên Mỹ, quê hương và cũng là nơi dấy binh của ba anh em Tây Sơn. Lễ hội



Yō sĩ Tây Sơn biểu diễn múa côn

diễn ra trong nhiều ngày, mồng 5 tháng Giêng (kỷ niệm chiến thắng Đống Đa) là ngày lễ chính. Trước sân điện thờ và nhà bảo tàng Tây Sơn, tiếng trống đại vang lên trong không khí trang nghiêm thơm ngát mùi trầm ; vị chánh tế đọc bài văn tế ôn lại sự nghiệp của phong trào Tây Sơn và những thành tựu của triều đại Tây Sơn (1770-1802), các đoàn đại biểu đến từ nhiều miền của đất nước dâng hương trước điện thờ. *Dàn nhạc võ 12 trống* vang lên từ khúc thúc quân đến khúc khải hoàn.

Từ phái võ Tây Sơn đến nhạc võ Tây Sơn hào hùng

Bình Định - Qui Nhơn là đất thượng võ, quê hương của anh hùng nông dân Lí đã được dân gian bất tử hóa qua áng *Vè Chàng Lí* :

Chiều chiều én liệng Trùng Mây

Gấm thương chú Lí bị vây trong Thành,

cũng là quê hương của bà Bùi Thị Xuân và nhiều anh hùng khác của phong trào Tây Sơn đã đi vào ca dao, truyền thuyết và giai thoại, và nhất là quê hương của người anh hùng đã được công chúa Ngọc Hân ca ngợi trong *Ai tư vãn*:

Rằng nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình !

Từ vùng đất này đã ra đời một phái võ làm rạng danh truyền thống võ nghệ Việt Nam từ nhiều thế kỷ nay : *phái võ Tây Sơn*. Hàng năm phái võ này sống lại rạng rỡ trong lễ hội Tây Sơn, và hàng trăm ngàn người hành hương về đây để được nghe lại âm hưởng của khúc nhạc trống trận, được chiêm ngưỡng những thế võ, bài quyền bất hủ, nào là *long quyền, hổ quyền, kê quyền, quyền gà chọi...* gắn liền với tên tuổi Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ là những võ sĩ đã góp phần cách tân, nâng cao võ thuật Tây Sơn ở các môn côn, quyền, song kiếm, đại đao...

Võ thuật Tây Sơn cũng đã thăng hoa thành nghệ thuật âm nhạc. Đó là *điệu múa-nhạc trống võ Tây Sơn* mà mười mấy năm nay, những người dự lễ hội Tây Sơn tại Bình Định được thưởng thức qua tài nghệ của một thiếu nữ - cháu bảy đời của dòng tộc Nguyễn Huệ - mặc áo chèn đỏ (hay trắng), quần màu hồng nhạt, lưng thắt đai xanh, hai tay múa cặp dùi lướt chớp nhoáng trên cả 12 mặt của bộ trống trận Tây Sơn, với một phong thái làm chủ oai phong vô cùng điệu nghệ, lại được tiếng kèn và nhịp chập chĩa phụ họa, tạo nên một ấn tượng hùng tráng tuyệt vời.

Lê Văn Hảo (Paris)



Thiếu nữ Bình Định đánh trống trận nhạc võ Tây Sơn

Cộng đồng người Chăm tại Campuchia

Nguyễn Văn Huy

Cộng đồng người Chăm tại Campuchia hiện nay (230.000 người) đông gấp hai lần cộng đồng người Chăm tại Việt Nam (115.000 người). Sự đông đảo này không phải tình cờ. Vì ở sát cạnh nhau, Campuchia là vùng đất dung thân của những gia đình người Chăm trốn chạy những cuộc nội chiến và chiến tranh xảy ra tại Chiêm Thành cũ.

Nhóm Chăm Java

Cộng đồng người Chăm có mặt đông đảo trên lãnh thổ Campuchia từ sau ngày thành Đồ Bàn (Vijaya) thất thủ năm 1471. Hàng trăm gia đình Chăm, sinh sống dọc vùng duyên hải Bình Trị Thiên, chạy lên Tây Nguyên lánh nạn, một số đã ở lại và sống lẫn với các sắc tộc Thượng đã có từ trước, một số khác vượt thảo nguyên Kontum sang Chân Lạp định cư và trở thành những dân cư Khmer gốc Chăm.

Đợt tị nạn đông nhất có ghi rõ số lượng xảy ra vào năm 1692, khi quân của Minh vương Nguyễn Phúc Chu chiếm đóng Khánh Hòa (Kauthara). Sử liệu Khmer cho biết có khoảng 5.000 gia đình người Chăm, do những vương tôn dẫn đầu, đã băng rừng vượt núi đến Chân Lạp xin tị nạn. Vua Khmer Jaya Chetta III chấp thuận bảo vệ và cho định cư tại Udong (đế đô cũ). Những người này đều được đối xử tử tế. Với thời gian, một số di chuyển đến những địa phương khác quanh đế đô khai phá đất đai và trồng trọt.

Sau 1835, có thêm nhiều đợt di dân Chăm khác đến. Những người này không chấp nhận chính sách cai trị hà khắc của vua Minh Mạng, nhất là từ khi quyền tự trị tại trấn Thuận Thành (Panduranga) bị xóa bỏ. Dân số Chăm định cư tại Chân Lạp ngày càng tăng lên, đa số được đưa đến các tỉnh Previha (phía tây bắc) và các tỉnh Kongpong Cham, Prayveng, Svayrieng, Kandang và Takeo (phía tây nam) định cư. Một số khác tình nguyện sang Thái Lan định cư tại các tỉnh Ubon, Ratchathani và Sisakhet.

Thật ra người Khmer và người Chăm không xa lạ gì nhau. Lúc tiểu vương quốc Panduranga còn hùng mạnh, sự giao hảo giữa người Chăm và người Khmer đã rất khăng khít, dân cư hai vương quốc này đã thiết lập nhiều quan hệ suôi gia thân thiết. Nhiều vị vua tại Panduranga có vợ là người Khmer. Nhiều vị vua Chân Lạp đã từng sinh trưởng tại vương quốc Nam Chiêm Thành, như Jayavarman III, và cũng có nhiều vị vương Chăm được hoàng triều Khmer nuôi nấng, như Suryavaravarman. Người Khmer gọi chung cộng đồng di dân này là Chăm Java.

Tại sao Chăm Java? Theo những sử liệu Khmer, người Java (Chà Và) đã đến định cư tại Campuchia từ thế kỷ 14. Thật ra Java là hai nhóm người khác nhau: người Mã Lai và người Java. Vì không nắm vững địa lý và phong tục tập quán của hai nhóm này, dân chúng Khmer gọi chung là Java. Người Java từ các đảo Bornéo, Sumatra, Minang Kabau... đến Chân Lạp từ đầu thế kỷ 16; người Mã Lai

đến từ các lãnh địa Singapore, Trengganu, Thái Lan... để trốn tránh chiến tranh, đói kém hay sự trù dập của các chính quyền địa phương. Đa số những người tị nạn này là đàn ông, đi trên những thuyền nhỏ đổ bộ các vùng bờ biển phía đông nam, rồi di chuyển dần vào sâu trong nội địa và định cư tại các tỉnh Prayveng, Takeo, Kandang, Kampot, Kompong Chnang, Kompong Spư. Thời gian sau đó, những nam nhân Java di cư này lập gia đình với những phụ nữ Khmer, gọi là Java Kur. (Kur theo tiếng Chăm là Khmer). Vì theo đạo Hồi chính thống (sunnite), nhóm này sống tách biệt với người Khmer chính gốc, đa số theo Phật giáo.

Nhưng từ khi tiếp xúc được với những nhóm Chăm di cư có mặt tại chỗ, vì cùng ngôn ngữ, phong tục và tôn giáo, cả hai nhóm dân gốc Nam Đảo ly hương này kết hợp lại với nhau để thành nhóm Chăm Java.

Người Chăm và các vương triều Khmer

Sự xuất hiện của nhóm Chăm Java xảy ra đúng vào lúc hoàng triều Chân Lạp có nhiều biến loạn.

Từ 1516 đến 1525, hai tiểu vương Paramaraja II (Cau Bana Cand hay Ang Chan) và Sri Jettha (Stec Kan hay Nay Kan) tranh quyền lẫn nhau. Được sự hỗ trợ của nhóm Chăm Java, Paramaraja II đuổi được Sri Jettha sang Xiêm La. Từ sau ngày đó nhóm di dân hỗn hợp này đảm nhiệm nhiều vai trò quan trọng trong nội chính Chân Lạp, nhiều người được phong tới chức thượng thư (*Samtec Cau Hva*).

Năm 1594, quân Xiêm tiến chiếm đế đô Longvek, cướp đi nhiều tài sản rồi rút về. Vua Paramaraja IV (Chetta I) cử hai lãnh tụ Chăm Java, Po Rat và Laksmana, sang Chiêm Thành cầu cứu. Vì đang bận chống lại chúa Nguyễn tại Phú Yên, vua Po Klong Halau (gốc Khmer) đã không tiếp đãi trọng hậu hai lãnh tụ này. Cảm thấy bị nhục và lợi dụng lúc đế đô Panran (Phan Rang) vắng chủ, cả hai tháo gở nhiều khẩu đại bác (mua của người Bồ Đào Nha) và bắt theo một số phụ nữ Chăm mang về Chân Lạp.

Trong thời gian đó, năm 1595, con của Sri Jettha tên Ram de Joen Brai (Prah Rama) đã cùng một người Tây Ban Nha tên Blas Ruiz, một người Bồ Đào Nha tên Diego Veloso và một người Hòa Lan chiếm trốn chạy qua Lào. Joen Brai xưng hiệu Ram I, dời đô về Srei Santhor. Vừa từ Chiêm Thành trở về và hay tin đảo chánh, hai vị tướng Chăm Java đành ủng hộ tân vương. Ram I liền ra lệnh cho Ukena Tejo, một tướng Khmer, và hai vị tướng Chăm Java kia sang đánh Chiêm Thành nhưng bị quân Đại Việt lúc đó đã làm chủ đất Phú Yên đánh bại. Trong lúc đó, tại Chân Lạp, Ram I bị người Tây Ban Nha ám sát năm 1596. Hay tin này, Ukena Tejo cùng Po Rat và Laksmana chiếm lại đế đô, sát hại rất nhiều người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và tôn hoàng tử Cau Bana Nur con của Ram I lên ngôi, hiệu Ram II. Nhưng bị hoàng tử Cau Bana Tan (Ponhea Tan, con

của Paramaraja IV) được người phương Tây và vương quốc Lào ủng hộ, trở về Longvek chiếm lại ngôi báu năm 1597, xưng hiệu Paramaraja V. Ba vị tướng xin thần phục và được giao bảo vệ đế đô. Laksmana còn được cử làm đô đốc Bộ Thủy Vận đặc trách về quan thuế và giao dịch quốc tế. Nhưng chính sách bài phương Tây một cách trắng trợn vì lý do tôn giáo của ba vị tướng ngày càng bị nhiều quần thần thân phương Tây chống đối. Ukena Tejo bị phe phản loạn xử tử, Po Rat bị Diego Veloso đâm chết.

Còn lại một mình, năm 1599, Laksmana kêu gọi dân Khmer và Chăm Java nổi loạn, chiếm đế đô Srei Santhor, giết tất cả người phương Tây rồi rút về Thbuang Khmum thành lập một tiểu vương quốc riêng tên Ponhea Lu. Tại đây Laksmana bị một tân vương khác tên Paramaraja VI (Cau Bana An hay Ponhea An) đánh bại, phải chạy qua Chiêm Thành xin tị nạn nhưng bị vua Po Klong Halau bắt giết vì tội cướp người và vũ khí vài năm trước đó.

Tuy bị mất những địa vị cao trong triều đình, người Chăm vẫn được cậy nhờ mỗi khi vương quyền Khmer lâm nguy. Năm 1603, với sự trợ lực của nhóm Chăm Java, hoàng tử Cau Bana Nom (Ponhea Nom) tranh chấp với Paramaraja VII (Ponhea To hay Sri Suryobarm) nhưng không thành. Năm 1621, Ponhea Nu lên ngôi, hiệu Jaya Chetta II, tuyển rất nhiều người Chăm vào đoàn quân viễn chinh sang Attopeu (Lào) tìm vàng.

Năm 1630, Ang Non I lên ngôi, nhưng đến năm 1636 phải nhờ người Chăm bảo vệ và chấp nhận cho người Chăm có một lãnh thổ riêng tại Ponhea Lu (Thbuang Khmum hay Kompong Cham), cạnh thủ đô Udong. Trong thời gian này đạo Hồi phát triển mạnh tại Chân Lạp. Sự cuồng tín và lòng dũng cảm của những tín đồ Hồi giáo được nhiều vương tôn Khmer cậy nhờ mỗi khi có biến.

Năm 1642, Cau Bana Cand (Ram Cul hay Nặc Ông Chân) nhờ nhóm Chăm Java giúp lật đổ Ang Non I và lên ngôi, hiệu Ramadhipatih I (Nặc Ông Chân) và phong một phụ nữ Chăm tên Nan Hah làm hoàng hậu, hiệu Anak Mnan Kapah Pau. Nhà vua theo đạo Hồi (tên thánh là Ibrahim) và áp dụng triệt để giáo lý Hồi giáo trong đời sống. Chính sách này đã làm dân chúng Khmer bất bình, một phong trào bảo vệ Phật giáo chống lại Hồi giáo nổi lên khắp nơi. Chống không lại, con cháu các vị vua Khmer cũ chạy sang Đàng Trong cầu cứu.

Năm 1658 chúa Hiền xua 3.000 quân tiến chiếm Mỗi Xuy (Biên Hòa), bắt Ramadhipatih I về giam tại Quảng Bình, đưa Batom Racha (Nặc Ông Nộn hay Ang Sur) lên ngôi, hiệu Paramaraja VIII (1659-1674) và năm 1659 đuổi được nhóm Hồi giáo chạy sang Xiêm La, trong số này có rất nhiều gia đình vương tôn Khmer. Cộng đồng người Chăm Hồi giáo còn lại chạy về Nokor Vat (tỉnh Svayrieng) cạnh biên giới tây-nam Việt Nam ẩn náu, một số khác ở lại phục tùng vị vua mới và được cho giữ những chức vị cao trong triều đình. Hồi giáo mất dần ảnh hưởng trong đời sống chính trị và xã hội tại Chân Lạp. Nhưng cũng kể từ đó cộng đồng người Chăm Hồi giáo chống lại bất cứ triều đình Khmer nào thân Việt Nam hay thân Phật giáo.

Năm 1672, hoàng tử Sri Jaya Chetta (Ang Chey hay Nặc

Ông Đài), cháu Ramadhipatih I, giết cha vợ là vua Paramaraja VIII lên ngôi, hiệu Padumaraja II, và nhờ Xiêm La chống lại quân Việt. Vị tân vương mời hoàng hậu gốc Chăm, vợ của vua Ramadhipatih I, từ Battambang về Udong làm thái hậu, nhưng bà này từ chối và trốn về Thbaung Khmum nhờ đồng hương giành lại ngôi báu. Padumaraja II bị ám sát chết, Udong bị chiếm đóng và hoàng hậu cũ lên ngôi nhưng chỉ tồn tại được 5 tháng. Các con của Ramadhipatih I đã vận động dân chúng Khmer lật đổ bà hoàng thái hậu và giành lại quyền lãnh đạo nhưng anh em lại tranh chấp lẫn nhau. Thommo Racha (Nặc Ông Thu) nhờ Xiêm La và nhóm Chăm Java giúp; Ang Non (Nặc Ông Nộn) chạy sang Đàng Trong cầu cứu.

Năm 1674, chúa Nguyễn sai Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Đình Phái đánh chiếm thành Udong. Ramadhipatih I chạy trốn vào rừng và mất tích. Con trưởng là Nặc Ông Thu đầu hàng nhưng được chúa Nguyễn phong Ông Thu làm chánh vương cai trị Lục Chân Lạp, đóng đô tại Udong (Long Úc hay Nam Vang), Nặc Ông Nộn được phong làm phó vương cai trị Thủy Chân Lạp (miền Nam Việt Nam), đóng đô tại Prei Nokor (Sài Gòn).

Năm 1691, sau khi Nguyễn Hữu Kính đánh chiếm lãnh thổ Panduranga, giết Po Saut (Bà Tranh) vì đã dám chống cự lại Minh vương Nguyễn Phúc Chu, một lãnh tụ Chăm tên Po Chonchanh, đạo Bà Ni (Hồi giáo cải tiến), dẫn 5.000 người băng cao nguyên Di Linh sang Chân Lạp tị nạn, tất cả được đưa đến Thbaung Khnum (Kompong Cham) lập nghiệp.

Trong hai thế kỷ 17 và 18, nội bộ triều đình Khmer luôn có loạn lạc, quân Xiêm La và quân Đàng Trong liên tục sang can thiệp để đưa một vị vua thân mình lên ngôi. Trong khi đó, tất cả các vị vương Khmer đều nhờ các nhóm Chăm tại Thbuang Khmum và Chroy Chanvar giúp sức. Năm 1782, nhân dịp triều đình Khmer đang rối loạn, một người Chăm tên Duôn Ser chiếm Udong và Chroy Chanvar rồi xưng vương. Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên tị nạn và nhờ Mạc Thiên Tứ xin chúa Nguyễn giúp, quân Chăm bị đánh bại, Duôn Ser bị giết. Dưới thời Nặc Tôn, cộng đồng người Chăm tại Chân Lạp bị sát hại tập thể, một số chạy qua Xiêm La ẩn lánh, một số khác chạy vào xứ Đàng Trong xin tị nạn và được định cư tại Moat Chruk (Châu Đốc).

Trong thời gian này binh lực nhà Nguyễn thường tiến qua Chân Lạp bảo vệ các triều vương Khmer thân Việt, nhóm Chăm Java cũng nhờ đó được người Khmer để yên. Thế lực của nhóm này lên cao khi năm 1795, một lãnh tụ Chăm, hoàng tử Thị Hảo (Chay Brey hay Po Ceng Sei Brei) và binh lính từ Panduranga qua tị nạn.

Năm 1817, một hoàng thân Chăm (không rõ tên) được cử làm tổng trấn tỉnh Kongpong Cham. Năm 1834, con vị tổng trấn này được Minh Mạng phong tước tổng trấn thay mặt triều đình Huế cai trị Kompong Cham, nhưng chính sách bảo hộ này bị người Khmer thân Xiêm La chống đối.

Năm 1854 sau khi nhờ quân Xiêm La đuổi quân Việt ra khỏi lãnh thổ, vua Ang Duong (Harirak Rama hay Ang Tuon) áp dụng chính sách bài Việt và cứng rắn với người Chăm: quyền tự trị tại Thbuang Khmum bị bãi bỏ, sự qua

lại với Châu Đốc bị hạn chế. Nhiều chức sắc cao cấp trong cộng đồng Chăm tại Thbuang Khmum nổi lên chống lại vì không muốn bị đồng hóa với người Khmer.

Năm 1858, một sứ giả của vua Ang Duong là Udkana Yodhasangram (Yuthea Sangkream) được cử đến thương thuyết nhưng bị quân Chăm phản loạn giết chết. Ang Duong mang 10.000 quân đến đánh, giết được nhiều thủ lĩnh Chăm, giải tán Ponhea Lu và tuyên án khổ sai cho hơn 6.000 người khác. Gia đình những người Chăm còn lại bị đày sang các tỉnh Pursat, Lovek, Kompong Tralach, Kompong Luong và khu vực giữa Tonlé Sap và Phnom Penh, đạo Hồi bị cấm truyền bá. Một thủ lĩnh Chăm Java dẫn hàng ngàn người Chăm Java chạy sang Châu Đốc tị nạn và giúp nhà Nguyễn tấn công các vị vua Khmer chống người Việt và người Chăm.

Năm 1861 triều đình Khmer lại có loạn, Norodom (Narottam hay Nặc Ông Lân), con vua Ang Duong, vừa lên ngôi thì bị hai em là hoàng tử Sisowath (Preah Kevea hay Ang Sor) và hoàng thân Sivattha (Sivatha) tranh ngôi. Sivattha được người Chăm hậu thuẫn chiếm thành Udong, Norodom chạy qua Bangkok, thủ đô Xiêm La lánh nạn. Tại đây, Norodom kêu gọi người Chăm tại Châu Đốc qua giúp. Nhân dịp này, với sự có mặt của quân Pháp tại Nam kỳ, cộng đồng người Chăm tại Châu Đốc yêu cầu quân Pháp chiếm luôn Chân Lạp với hy vọng được tự do truyền bá đạo Hồi. Năm 1862 Norodom được người Pháp và người Chăm đưa về nước giành lại ngôi vua, nhưng Chân Lạp vẫn bị đặt dưới quyền bảo hộ của Xiêm La.

Năm 1864, Pháp đuổi quyền Xiêm ra khỏi lãnh thổ và đứng ra bảo hộ Chân Lạp trực tiếp, đổi tên nước là Cambodge. Dân chúng Khmer, không tán thành việc này, nổi lên chống lại triều đình. Một nhân sĩ Khmer tên Assoua, tự nhận là hoàng tử Ang Phim, cháu vua Ang Duong, kêu gọi người Khmer chống Norodom. Trong cuộc tranh chấp này, cộng đồng người Chăm bị chia rẽ. Người Chăm tại Kompong Cham theo Assoua ; người Chăm tại Châu Đốc theo Pháp ủng hộ Norodom. Vùng biên giới phía cực nam Việt Nam trở thành vùng tranh chấp giữa người Khmer, người Việt và người Chăm. Người Chăm muốn thành lập một tiểu vương quốc Hồi giáo tại Hà Tiên, chấp nhận triều cống Cao Miên và nhận Pháp bảo hộ. Cambodge xác nhận Hà Tiên là lãnh thổ của họ và người Việt nói Hà Tiên là một thị xã của miền Nam từ lâu đời. Sau cùng Pháp sát nhập Hà Tiên vào lãnh thổ Nam kỳ.

Trong khi đó, tại Cambodge, triều thần muốn đưa hoàng tử Sisowath lên thay. Bị cô lập, Norodom giao cho Samdech Chau Ponhea, một tướng Chăm, bảo vệ vòng đai thành Udong nhưng sau cùng phải giao cho Brière de l'Isle, một sĩ quan Pháp, đảm nhiệm vì trong phe phản loạn cũng có người Chăm do đó rất khó phân biệt. Sau cùng Samdech Chau Ponhea được giao bảo vệ hậu cung.

Năm 1865, một tu sĩ Phật giáo tên Pou Kombo (tự nhận là hoàng tử Ang Phim, con vua Ang Chan, cháu vua Ang Duong) cùng với 2.000 người Chăm tại Châu Đốc nổi lên chống lại Norodom, bao vây thành Udong. Khoảng 1.000 người Chăm khác từ Châu Đốc theo quân Pháp sang bảo

vệ thành Udong. Pou Kombo chạy sang Châu Đốc và Tây Ninh tị nạn. Sau khi chiêu mộ thêm binh sĩ Chăm và Khmer, ngày 17-12-1866, Pou Kombo tiến vào Udong. Quân Khmer bỏ chạy, chỉ còn quân Chăm của Samdech Chau Ponhea ở lại tử thủ. Nhưng qua ngày hôm sau, hơn 500 quân Chăm của Pou Kombo bỏ theo Chau Ponhea vì lý do tôn giáo (Pou Kombo là một nhà sư Phật giáo).

Hoàng tử Sisowath (Preah Kevea), được cả người Khmer và người Chăm tại Kompong Cham lẫn Châu Đốc ủng hộ, đứng ra lãnh đạo cuộc phản công chống Pou Kombo. Tháng 12-1867, quân phản loạn bị bao vây tại Kompong Thom, Pou Kombo bị giết. Pháp rất hài lòng về sự dũng cảm và sự trung thành của quân Chăm Hồi giáo ở Châu Đốc, buộc Norodom phải khen thưởng xứng đáng. Nhiều nhân vật Chăm giữ những chức vị quan trọng trong triều đình vua Norodom. Nhưng vì sự cuồng nhiệt trong lối sống đạo, người Chăm Hồi giáo không chiếm được nhiều thiện cảm của dân chúng Khmer, đa số theo đạo Phật. Chỉ các vua chúa Khmer mới tin tưởng nhóm người Chăm Hồi giáo vì sự trung thành và sự can cường của họ, một số quân nhân Chăm được tuyển mộ để bảo vệ hoàng gia và vòng đai củ thủ đô Nam Vang.

Norodom mất năm 1904, hoàng thân Sisowath lên thay, vòng đai cận vệ của nhà vua chỉ toàn người Chăm. Trong hai triều kế tiếp, Monivong (1928-1940) và Sihanouk (từ 1940), người Chăm được giữ nhiều vai trò quan trọng trong vương quyền. Năm 1970, vòng đai phòng thủ Phnom Penh được giao cho tướng Les Kosem, một người gốc Chăm và là một sĩ quan nhảy dù được huấn luyện từ Pháp.

Khi đã ổn định được thế đứng trong chính quyền Cambodge, Les Kosem liền nghĩ tới việc phục hồi vương quốc Champa cũ. Sau 1954, những người Chăm Java theo đạo Hồi là Khmer Islam và tỏ ra thù nghịch với người Việt.

Trong những năm 1975-1979, những nhóm người Chăm sinh sống trong những thành phố tại Kongpong Cham, Kongpong Chnang và nhiều nơi khác bị đuổi về nông thôn, hơn phân nửa đã bị Khmer đỏ sát hại, số còn lại chạy sang Châu Đốc và vùng biên giới Thái Lan lánh nạn.

Khi Khmer đỏ bị quân đội cộng sản Việt Nam đẩy lui ra khỏi lãnh thổ Kampuchia, người Khmer Islam tị nạn tại Châu Đốc trở về Kompong Cham, Kompong Chnang và Phnom Penh sinh sống. Cộng đồng người Chăm Hồi giáo sống dưới chế độ cộng sản thân Việt Nam của Heng Samrin và Hun Sen được tự do giữ gìn văn hóa và giữ đạo của họ. Hiện có hơn 260 giáo đường Hồi giáo tại Kampuchia và mỗi năm có trên 20 người hành hương tại La Mecque. Cũng nên biết đương kim thủ tướng Hun Sen xuất thân từ Kompong Cham, do đó rất được người Chăm ủng hộ. Chính phủ của Norodom Ranariddh cũng thế.

Sự phồn thịnh và ổn định của Kampuchia trong những năm 1979-1980 một phần là do sự đóng góp của nhóm Chăm Hồi giáo này, họ là đầu cầu vận chuyển hàng hóa từ Việt Nam qua ngõ Châu Đốc và trên sông Hậu. Trong các chức vụ cao trong chính quyền Khmer, của Hun Sen và Ranariddh, đều có người Khmer Islam.

Nguyễn Văn Huy

OLYMPIC 2012

thêm một thắng lợi cho Tony Blair và một thất bại cho Jacques Chirac

Ngày 6-7-2005, ủy ban Thế Vận đã quyết định, trong cuộc biểu quyết chung quyết, chọn London làm địa điểm tổ chức Thế Vận 2012.

Tổng thống Jacques Chirac thất bại liên tiếp trong những cuộc bầu cử gần đây, nhất là cuộc trưng cầu dân ý về hiến pháp châu Âu, đã xuống tới mức thấp nhất trong dân chúng qua các cuộc thăm dò dư luận. Có những thăm dò dư luận cho thấy ông không được 10% dân Pháp tín nhiệm. Trong khi đó, đối thủ của ông, thủ tướng Tony Blair, ngày càng lên. Jacques Chirac đích thân sang Singapore yểm trợ hồ sơ của Pháp trong cuộc tranh nhau tổ chức Thế Vận 2012 mà ai cũng nghĩ là Paris sẽ được với hy vọng cải thiện hình ảnh của mình. Kết quả là London, chứ không phải Paris, đã được chọn. Thêm một thắng lợi cho Blair và một thất bại cho Chirac.

London đã thắng mặc dù không chứng tỏ hào hứng gì với Thế Vận 2012 (từ *Guardian* còn quảng cáo cho London bằng lập luận "các cầu tiêu công cộng của London thối hơn các cầu tiêu công cộng của Paris").

Jacques Chirac đã trả giá cho sự thiếu nguyên tắc của mình. Ông tìm mọi cách để làm vừa lòng dân Pháp, cuối cùng xuất hiện như một người không ràng buộc với một giá trị đạo đức nào cả.

Lý do căn bản khiến Paris bị loại, dù cố hết sức để được chọn, là người ta không tin ở tinh thần trách nhiệm của dân chúng Pháp. Rất có thể trong lúc Thế Vận diễn ra, các nghiệp đoàn Pháp sẽ kêu gọi đình công, cúp điện, làm tê liệt các phương tiện giao thông và truyền thông công cộng để đòi lên lương. Từ sau De Gaulle, Pháp không còn những lãnh tụ đủ bản lĩnh để thuyết phục dân chúng chấp nhận những cố gắng cần thiết mà chỉ chỉ có những nhà chính trị mị dân tìm mọi cách để được lòng dân và được bầu.

IRAN, một vệ binh cách mạng Hồi giáo lên làm tổng thống

Năm 1979, Mahmoud Ahmadinejad là một trong những "vệ binh cách mạng" ở tuổi 20, trưng ảnh giáo sĩ Khomeini, xông vào chiếm đóng tòa đại sứ Mỹ tại Teheran và bắt làm con tin toàn bộ nhân viên sứ quán. Tháng 6-2005, Ahmadinejad đánh bại giáo sĩ Hachemi Rafsanjani, cựu tổng thống Iran, để trở thành tổng thống Iran.

Chương trình của Ahmadinejad rất giản dị: tuyệt đối phục tùng hàng giáo phẩm Hồi giáo và chống tham nhũng. Ahmadinejad cũng tuyên bố thẳng thừng là ông ta không thiết lập dân chủ và coi việc xúc tiến chương trình nguyên tử là quyền của Iran, nghĩa là bất chấp những cảnh giác và đe dọa của Hoa Kỳ.

Đúng là một nhân vật Hồi giáo toàn nguyên cực đoan

đáng sợ. Tuy nhiên các nước dân chủ phương Tây đã không tỏ ra lo ngại. Nước Nga theo dõi rất sát tình hình Iran đã lập tức bày tỏ sự hài lòng và gửi lời chúc mừng tới Ahmadinejad, dù điều mà Nga sợ nhất là một chính quyền Hồi giáo quá khích ở sát mình.

Lý do đầu tiên là vì trước hết chức vụ tổng thống, do do phổ thông đầu phiếu bầu ra, không có thực quyền và không thay đổi được chính sách của Iran. Quyền lực tại Iran thuộc hội đồng giáo phẩm Hồi giáo. Hội đồng này nắm toàn quyền về quốc phòng, an ninh, ngoại giao và tư

pháp; nó có quyền đem xét xử bất cứ ai, kể cả tổng thống nếu nó cho là có tội. Trước đây, khi Khatani, một giáo sĩ được coi là "cởi mở" đắc cử tổng thống; người ta đánh giá là tổng thống Iran có 20% quyền lực. Tỷ lệ khiêm tốn này sau đó đã bị hạ thấp.

Lý do thứ hai là Ahmadinejad là vị tổng thống đầu tiên của Iran không phải là giáo sĩ, điều này có thể khiến người ta hy vọng là Iran tiếp tục tách rời khỏi sự khống chế của hội đồng giáo phẩm Hồi giáo. Việc Ahmadinejad tuyên bố trung thành với Hồi giáo chỉ là sự bắt buộc nếu không muốn bị lật đổ.

Người ta cũng hy vọng là với tuổi trẻ, Ahmadinejad sẽ không thủ cựu như những người tiền nhiệm. Hơn nữa đối thủ của ông trong vòng chung kết là Hachemi Rafsanjani là một giáo sĩ cực kỳ bảo thủ và tham nhũng. Việc Ahmadinejad đắc cử được coi là đỡ đỡ hơn.

Một cách nghịch lý, việc ra tuyên bố cứng rắn với Hoa Kỳ sau khi đắc cử có lợi cho chính quyền Bush. Cho tới nay Hoa Kỳ vẫn coi Iran là một trong những trung tâm khủng bố hỗ trợ loạn quân Iraq. Ahmadinejad gián tiếp ủng hộ chính quyền Bush vì làm cho dư luận Mỹ ủng hộ chính sách cứng rắn tại Iraq.

AI SỢ TRUNG QUỐC ?

Từ trước đến nay Trung Quốc chưa bao giờ là một đe dọa đối với phương Tây. Người ta nhìn Trung Quốc như một quốc gia nghèo nàn và lạc hậu, chỉ có thể cung cấp những hàng hóa thô vụng và rẻ tiền, v.v. Nhưng từ đầu năm nay (2005), sự lấn chiếm thị trường vải sợi của Trung Quốc trong nội địa thế giới phương Tây đã gây một phản ứng tự vệ dây chuyền. Hoa Kỳ và Liên Hiệp Châu Âu thiết lập lại hàng rào thuế quan và quota để hạn chế lượng hàng vải sợi nhập từ Trung Quốc.

Chỉ đến bây giờ thế giới phương Tây mới nhận ra rằng Trung Quốc ngày hôm nay không phải là Trung Quốc của 5 năm trước. Người ta giật mình khi thấy các loại hàng hóa tiêu dùng thương ngày, vừa rẻ vừa bền, đều được sản xuất từ Trung Quốc đe dọa sự sống còn của chính họ.

Trước sự trỗi dậy này, Hoa Kỳ và Liên Hiệp Châu Âu đã không có cùng chiến lược đối phó. Hoa Kỳ nhìn Trung Quốc như một đối thủ đang muốn tranh giành ảnh hưởng với họ trong vùng Đông Á - Thái Bình Dương, do đó không

nhân nhượng trên bất cứ điều gì. Liên Hiệp Châu Âu thì ngược lại, cố gắng biến quốc gia vĩ đại này thành một đối tác thay vì một địch thủ kinh tế. Chiến lược của nhiều công ty, xí nghiệp Hoa Kỳ và châu Âu là chuyển giao kỹ thuật để Trung Quốc sản xuất thay mình. Nhưng điều chắc chắn là thế giới phương Tây không sợ Trung Quốc vì ngày nào phương Tây không chuyển giao kỹ thuật mới cho Trung Quốc nữa thì khả năng sản xuất hàng hóa của quốc gia này sẽ bị suy giảm. Tuy hàng hóa Trung Quốc có chiếm lĩnh một vài thị trường tiêu dùng, nhưng đó chỉ là một bổ túc chứ không phải là một đe dọa. Sự đe dọa thật sự là lòng tham của các công ty, xí nghiệp phương Tây muốn di dời cơ xưởng của mình sang những quốc gia có lực lượng lao động rẻ tiền để giảm giá thành và thu lợi nhiều hơn, tình trạng này đang gây bất ổn xã hội (thất nghiệp và mãi lực thấp) tại ngay chính quốc.

Điều mà dư luận phương Tây lo ngại là khả năng quân sự và những mưu đồ bá quyền của Trung Quốc. Vừa đạt được vài tiến bộ kinh tế, Bắc Kinh liền gia tăng kinh phí quốc phòng, đe dọa tấn công Đài Loan bằng vũ lực nếu đảo này tuyên bố độc lập. Thêm vào đó là thái độ bất chấp sự tồn tại của những quốc gia thế giới thứ ba khi bóp chết các sinh hoạt kinh tế địa phương bằng những hàng hóa tiêu dùng giá rẻ.

Tại Đông Á - Thái Bình Dương, những quốc gia yếu kém như Việt Nam, Lào và Miến Điện rất sợ Trung Quốc, vì là những quốc gia độc tài bị cô lập trên chính trường quốc tế, ngược lại các quốc gia đang phát triển như Đài Loan, Đại Hàn, Nhật Bản, Philippines, Mã Lai, Indonesia và Thái Lan không lấy gì làm lo ngại cho lắm vì là những quốc gia dân chủ, đồng minh với Hoa Kỳ và được dư luận phương Tây ủng hộ.

PHẠM QUẾ DƯƠNG & TRẦN KHUÊ **kiện ban tư tưởng văn hóa trung ương**

Hai ông Phạm Quế Dương và Trần Khuê đã chính thức nộp đơn kiện ban tư tưởng văn hóa của ban chấp hành trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam về tội mạ lỵ.

Hai vị này viện dẫn sự kiện vào tháng 3-2003, ba tháng sau khi họ bị bắt, hai tạp chí của ban tư tưởng văn hóa đã đăng bài khẳng định họ là gián điệp trong khi đây chỉ là một tội danh sai lầm mà chính Viện Kiểm Sát Nhân Dân sau đó đã phải rút lại. Hai tạp chí đó là tạp chí *Tư Tưởng Văn Hóa* và tạp chí *Công Tác Tư Tưởng Lý Luận* đều thuộc ban tư tưởng văn hóa trung ương đảng.

Đồng thời với vụ cáo gián điệp, hai tạp chí này cũng đã dùng ngôn ngữ xúc phạm đối với hai người tranh đấu cho dân chủ Việt Nam. Hai ông Dương và Khuê đánh giá rằng những bài báo này không những xúc phạm đến họ mà còn chuẩn bị dư luận cho những bản án nặng nề hơn.

Vì ban tư tưởng văn hóa là một ban của ban chấp hành trung ương đảng cộng sản nên trên thực tế đây là vụ khởi tố Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Theo pháp luật Việt Nam thì tòa án Hà Nội, nơi họ nộp đơn kiện, có 30 ngày để quyết định thụ lý hay không thụ

lý đơn khởi tố này. Cả ông Trần Khuê lẫn ông Phạm Quế Dương đều không đặt kỳ vọng ở công lý của chế độ cộng sản, nhưng điều mà họ nhắm tới là tòa án công luận, và họ chắc chắn sẽ thắng phiên tòa công luận này.

Ngoài vụ án này, cá nhân ông Trần Khuê còn kiện báo *An Ninh Thế Giới*, tờ báo của bộ công an, về tội bịa đặt và phỉ báng. Tờ báo này đã đăng một loạt bài của tác giả Nguyễn Như Phong mô tả ông như là người mắc bệnh tâm thần và nhận tiền của "các thế lực phản động nước ngoài" để chống nhà nước. Nguyễn Như Phong trắng trợn bịa đặt chuyện Trần Khuê trước đây đã báo với nhà nước là đã khám phá ra một mỏ vàng và xin được làm đội trưởng đội khai thác để kết luận là Trần Khuê điên.

Báo *An Ninh Thế Giới* và bộ công an đã đến gặp Trần Khuê để "hòa giải" và yêu cầu Trần Khuê bãi nại. Tuy nhiên Trần Khuê vẫn quyết định tiếp tục vụ kiện này. Ông càng có lý do vì tờ *An Ninh Thế Giới* không đề nghị một biện pháp hòa giải cụ thể nào cả, thí dụ như công khai xin lỗi và để Trần Khuê viết bài trả lời.

Chúng ta sẽ theo dõi hai vụ kiện này, chúng báo hiệu một giai đoạn đấu tranh mới của phong trào dân chủ trong nước.

NÔNG ĐỨC MẠNH SANG PHÁP **PHAN VĂN KHẢI ĐI MỸ**

Trước đại hội 10, các cấp lãnh đạo cao nhất của chính quyền cộng sản Việt Nam tới tấp công du, như để chuẩn bị cho những thay đổi chính sách quan trọng.

Ông Nông Đức Mạnh, tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam, đã tới Pháp ngày 4-6 ; ông Phan Văn Khải, thủ tướng, sang Mỹ ngày 19-6 và sau khi trở về Việt Nam vài ngày đã sang Trung Quốc. Sắp tới ông Trần Đức Lương, chủ tịch nhà nước, cũng sẽ sang Trung Quốc.

Theo tổ chức của chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay thì, ít nhất trên nguyên tắc, ông Nông Đức Mạnh là người có quyền lực cao nhất vì ông đứng đầu đảng cộng sản, mà theo điều 4 hiến pháp đảng cộng sản là tổ chức lãnh đạo nhà nước và xã hội. Tuy nhiên chuyến đi của ông Mạnh đã rất tế nhị, ông đến và đi âm thầm như một du khách. Các cơ quan truyền thông Pháp coi như không biết đến chuyến thăm viếng này, chỉ có tờ *Humanité*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng Sản Pháp, đưa tin vài hàng.

Ông Phan Văn Khải, dù chỉ là nhân vật thứ 3 trong chế độ, sau tổng bí thư đảng và chủ tịch nước, đã gây được tiếng vang lớn hơn tại Hoa Kỳ. Ông đã hội kiến với tổng thống Bush, bộ trưởng quốc phòng Rumsfeld và thăm viếng một số công ty, trong đó có công ty chế tạo máy bay Boeing và công ty tin học Microsoft. Ông mang theo một phái đoàn đông đảo tới gần 200 người. Tuy nhiên chuyến viếng thăm này đã không mang lại một kết quả cụ thể nào ngoài việc ký kết một thỏa hiệp về tự do tôn giáo.

Điều mà cả ông Mạnh lẫn ông Khải cần suy ngẫm là họ đã không thể tiếp xúc với hai cộng đồng người Việt đông đảo tại Pháp và tại Mỹ. Không những thế, ông Khải còn bị người Việt biểu tình phản đối mạnh mẽ, ông đã

không thể tới thăm bang California, nơi có gần một triệu người Việt định cư. Một thủ tướng có uy tín nào khi không được chính đồng bào mình chấp nhận ?

Hình ảnh các tù nhân chính trị, đặc biệt là Nguyễn Vũ Bình, Phạm Hồng Sơn và Nguyễn Khắc Toàn ám ảnh và làm thất bại chuyến thăm viếng khiến tất cả những tuyên bố về cởi mở và tiến bộ về nhân quyền của ông Khải trở thành vô nghĩa và trơ trẽn. Nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam có lẽ đã không lường được tất cả những tai hại khi bỏ tù Phạm Hồng Sơn và Nguyễn Vũ Bình. Họ cần rút ra nhận định là dân tộc Việt Nam còn bị chấn thương nặng nề bởi những sai lầm thô bạo của chính họ.

Ông Khải sẽ rất sai lầm nếu bực bội vì những cuộc biểu tình phản đối. Trong thâm tâm người nào sống xa quê hương cũng muốn được có quan hệ tốt với đất nước mình. Nhưng những vết thương chỉ có thể được hàn gắn trong một cố gắng hòa giải thành thực, đặt nền tảng trên sự tôn trọng mọi người, nghĩa là dân chủ. Bỏ tù những người dân chủ chỉ là khiêu khích và ngoáy dao vào vết thương, không đoàn kết được dân tộc, không cho phép đất nước vươn lên và những người đại diện được kính trọng.

PHAN VĂN KHẢI ĐI CÔN MINH còn gì để hiệp thương ?

Thủ tướng Phan Văn Khải đã đi Côn Minh, thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, theo lời mời của thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo để dự hội nghị các nước thuộc lưu vực sông Mêkông họp trong hai ngày 4 và 5-7-2005. Theo tin chính thức của Đảng Cộng Sản Việt Nam được đăng trên *website* của đảng và cũng được *Tân Hoa Xã* xác nhận thì hai thủ tướng cũng sẽ thảo luận tiếp về vấn đề biên giới.

Nhưng còn gì để thảo luận ? Trong những năm qua, Trung Quốc đã ngang ngược bắt chấp quyền lợi của các nước khác, đơn phương xây nhiều đập trên thượng nguồn sông Mêkông, làm lưu lượng sông Mêkông giảm hẳn đi đến nỗi nước mặn đã tràn vào đồng bằng miền Nam và tới tận Kampuchia. Hội nghị này như vậy chỉ có tác dụng chính thức nhìn nhận hành động cướp nước của Trung Quốc.

Về biên giới thì Trung Quốc và Việt Nam đã chính thức ký kết hiệp định, theo đó Việt Nam nhượng cho Trung Quốc hơn 700 kilômét vuông đất và trên 10.000 kilômét vuông biển trên vịnh Hạ Long. Vậy còn gì để thương thuyết thêm nữa ?

Không những đã lấn chiếm đất và biển của Việt Nam, Trung Quốc còn lộng hành khủng bố ngư dân Việt Nam trên biển. Đầu năm nay hải quân Trung Quốc đã bắn chết 8 ngư dân Việt Nam, gây thương tích cho nhiều người khác và bắt một tàu đánh cá Việt Nam cùng với đoàn thủy thủ về Trung Quốc và đem xử họ về tội cướp biển, vu cáo cho họ là đã tấn công bằng súng các tàu Trung Quốc. Ngang ngược đến thế là cùng. Nhưng chưa hết. Sau đó, một cách rất ngạc nhiên, tòa án Trung Quốc lại xử trắng án các nạn nhân này, xác nhận họ hoàn toàn vô tội, nhưng không bồi thường gì cho họ cả. Chính quyền Việt Nam không phản đối gì cả, chỉ nói rằng ngư dân Việt Nam vô tội và yêu cầu

Trung Quốc xử lý đúng đắn. Chỉ yêu cầu thôi. Tệ hơn nữa, khi thấy sự nhu nhược của mình bị dư luận trong nước lên án, Đảng Cộng Sản Việt Nam còn ra một thông báo cho các chi bộ giải thích rằng ngư dân Việt Nam đã bị giết vì đã ăn cắp lưới của ngư dân Trung Quốc, điều mà chính tòa án Trung Quốc đã bác bỏ.

Tuy Việt Nam bị bắt chẹt như vậy, nhưng ông Phan Văn Khải đã tuyên bố là "hài lòng về sự phát triển quan hệ giữa hai nước trong những năm qua" (theo *website* của Đảng Cộng Sản Việt Nam). Ông Khải cũng đề nghị Trung Quốc "đẩy mạnh hợp tác trong tiểu vùng sông Mêkông". Thế nào là "đẩy mạnh hợp tác" ? Xây thêm vài đập nước khác làm cạn hẳn sông Mêkông ?

Ông Khải cũng xác nhận là ông Trần Đức Lương, chủ tịch nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam sắp sang thăm Trung Quốc.

Ông Khải sang Trung Quốc làm gì ? Trước đây chỉ có dự trù chuyến thăm viếng của ông Trần Đức Lương. Câu trả lời là ông sang Trung Quốc báo cáo về chuyến đi thăm Hoa Kỳ cuối tháng 6 vừa qua bởi vì, vẫn theo bản tin của Đảng Cộng Sản Việt Nam : "thủ tướng Ôn Gia Bảo cảm ơn thủ tướng Phan Văn Khải đã thông báo chính thức kết quả chuyến thăm Hoa Kỳ". Tại sao thủ tướng một nước độc lập lại phải "chính thức thông báo" cho Trung Quốc về quan hệ của nước mình với một nước khác ?

Một chỉ dấu của chuyến đi này là ông Phan Văn Khải có thể sắp về hưu vì ông ra đi đúng ngày mở ra hội nghị trung ương 12 của ĐCSVN mà mục đích là để chuẩn bị đại hội 10, trong đó có việc sắp xếp nhân sự lãnh đạo sắp tới của đảng. Cũng có thể là ông Khải muốn vắng mặt trong một hội nghị gây cản để không là kẻ thù của phe phái nào cả với hy vọng là cuối cùng xuất hiện như một giải pháp thỏa hiệp chấp nhận được cho mọi người. Giải pháp này không thể bị bác bỏ bởi vì ông Khải tuy không phải là người thông minh nhưng ông là một người rất khéo léo trong giao tế. Trong nhiều năm ông đã là người phụ tá ngoan ngoãn của ông Võ Văn Kiệt, nhưng sau khi ông Kiệt bị thất sủng và bị phe Lê Đức Anh đào thải, ông vẫn tồn tại được. Điểm mạnh của ông Khải chính là ở chỗ ông được mọi phe phái đánh giá là nhu nhược.

THAM NHŨNG, càng chống càng tăng

Trong cuộc phỏng vấn do báo *Nhân Dân* điện tử thực hiện ngày 6-6-2005, ông Cao Ngọc Oánh, thiếu tướng phó tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát và thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra thuộc Bộ công an, cho biết "từ năm 1993 đến năm 2004, lực lượng công an phát hiện 9.960 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, gây thiệt hại 7.558 tỉ đồng" (hơn 500 triệu USD), trung bình mỗi vụ trên 758 triệu VND (hơn 50.000 USD). Nhưng điều đáng lo ngại là quy mô của những vụ tham nhũng ngày càng lớn, có tổ chức chặt chẽ, liên quan đến nhiều thành phần kinh tế và xã hội, phạm vi hoạt động rộng, đôi khi mang tính liên quốc gia và những số tiền tham nhũng được cất giấu an toàn ở nước ngoài. Kỹ

thuật tham nhũng cũng ngày càng tinh vi hơn để làm lạc hướng tổ chức điều tra. Nếu trước kia thành phần tham nhũng chỉ giới hạn trong những cơ quan quản lý kinh tế (thuế vụ, thương nghiệp...), với những số tiền vừa phải, thì ngay nay đã có sự tham gia của những cán bộ cao và trung cấp ngay trong chính quyền, với những số tiền khổng lồ, có khi lên đến hàng triệu USD.

Lãnh vực được tham nhũng chiểu cố đến nhiều nhất là đầu tư và xây dựng cơ bản (hãng xưởng, cầu cống, đường bộ, đường sắt, hải cảng). Tỷ lệ thất thoát trung bình cho mỗi dự án từ 10 đến 20%, có nơi trên 30% tổng số tiền đầu tư nhà nước. Nói chung tham nhũng có mặt trong tất cả các công trình xây dựng hạ tầng cơ sở, từ đường cao tốc Bắc Thăng Long-Nội Bài, Nhà hát lớn Hà Nội, chợ Đồng Xuân, Nhà hát chèo Hà Nội, cầu Hoàng Long (Thanh Hóa), Cầu Rào (Hải Phòng), hầm chui Văn Thánh, đường liên cảng A5 (Sài Gòn), quốc lộ 1 A, các công trình phục vụ SEA Games 22...

Lãnh vực được tham nhũng chiểu cố thứ hai là các cơ quan quản lý tài sản công (ngân hàng, cơ sở tín dụng...) và các cơ quan quản lý hành chính công (hải quan, thuế vụ, xí nghiệp quốc doanh...) trong việc mua, bán và gian lận thuế trị giá gia tăng (VAT) trong các hóa đơn. Từ 1993 đến 2004, lực lượng cảnh sát điều tra đã phát hiện 24.753 vụ trốn thuế và thu hồi hơn 3.000 tỷ đồng (200 triệu USD).

Lãnh vực được tham nhũng chiểu cố thứ ba là đất đai. Vì đất đai thuộc quyền sở hữu nhà nước, gần như tất cả cán bộ, nhân viên làm việc trong lãnh vực này đều dính líu tới tham nhũng trong việc cấp phát, mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đó là chưa kể tới những vụ lấn chiếm trái phép đất đai của nhân dân.

Mặc dù đã thành lập đủ loại ban ngành và phối hợp với tất cả các lực lượng cùng chung nhiệm vụ ở các bộ, ngành, cấp ủy và chính quyền địa phương để bài trừ tham nhũng và chống buôn lậu, ông Cao Ngọc Oánh thú nhận *"tình hình tham nhũng vẫn không giảm và ngày càng nghiêm trọng, tỷ lệ phát hiện thấp, tỷ lệ ẩn hiện rất lớn. Tình hình buôn lậu cũng tương tự như vậy, có nơi, có lúc gia tăng nghiêm trọng"*.

Sau 13 năm phòng chống tham nhũng và buôn lậu, chỉ 2.029 vụ (20%) được khởi tố và 4.007 người bị kết án, số vụ còn lại (gần 8.000 vụ) được xử lý nội bộ. Tham nhũng và buôn lậu mặc dù đã ăn sâu vào sinh hoạt chung của các cấp chính quyền cũng vẫn có thể bài trừ được nếu có quyết tâm, nhưng ông Cao Ngọc Oánh sẽ không dám làm vì nếu bài trừ được thì Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ không còn.

PHÁT BIỂU CỦA MỘT ĐẢNG VIÊN CỘNG SẢN KỶ CỰU

Ông Đặng Văn Việt là con của một ông quan triều Nguyễn, ông vào đảng cộng sản từ năm 1945. Năm 1947, ông là trung tá, giữ chức trung đoàn trưởng. Năm 1997, ông về hưu với cấp bậc trung tá. *"Hơn 50 năm không lên chức, lên lương, khen thưởng, dận chân tại chỗ"* theo lời ông viết trong bản đóng góp với dự thảo báo cáo chính trị của đại

hội 10.

Trong bản đóng góp này, đảng viên Đặng Văn Việt, thuộc chi bộ 3, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, viết rằng đảng cộng sản đã tiếp thu miền Nam *"không bị tàn phá, được đế quốc Mỹ đầu tư xây dựng trong 20 năm"*, nhưng vì đảng vận dụng đường lối Mác-Lênin nên *"cả nước bị đẩy vào cảnh nghèo đói suy sụp"*.

Về cuộc chiến Kampuchia, ông Việt nói cuộc chiến đã trở thành phi nghĩa và bị thế giới lên án khi quân Việt Nam ở lại sau khi đánh bại Pol Pốt, làm hàng vạn thanh niên bị hy sinh. Ông nêu đích danh đại tướng Lê Đức Anh.

Về chính sách lý lịch, ông Đặng Văn Việt viết: *"Hôm nay tôi là tư sản, ngày mai tôi bị phá sản, tôi đã trở thành vô sản, thế mà lý lịch đã ghi là tư sản thì vẫn là tư sản, là người giàu có; hôm nay tôi nghèo khổ, là tư sản, ngày mai tôi tham nhũng, vợ được món bở thành giàu nhưng lý lịch đã ghi vô sản thì tôi vẫn là vô sản, loại nghèo khổ. Tôi học dốt, không đỗ bằng cấp nào nhưng nếu tôi có chức, có quyền, có tiền, tôi mua một bằng tiến sĩ, thạc sĩ, tôi sẽ trở thành đại trí thức"*.

Ông Đặng Văn Việt không đưa đề nghị cụ thể nào ngoài việc đòi bỏ tên nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và *"xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh"*.

Một chi tiết, cuốn hồi ký xuất bản gần đây của ông Đặng Văn Việt cho biết chính ông là người đã bắt học giả Phạm Quỳnh, ông Ngô Đình Khôi và con là Ngô Đình Huấn đem giao cho ủy ban kháng chiến Huế, lúc đó do Tố Hữu làm chủ tịch, ba vị này sau đó đều bị sát hại.

Nguyệt san THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
Giá bán tại châu Âu : 35 EUR/năm.

Đặt mua báo dài hạn hoặc góp ý, xin liên lạc :

Tại Pháp : Thông Luận, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy Saint Georges. Ngân phiếu xin đề : Vietnam Fraternité.

Tại Đức : Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Frankfurt am Main. Xin chuyển vào trương mục của ngân hàng Frankfurt Volksbank e G : Thanh Luong Nguyen, Konto nr: 0077708294 - Bankleitzahl: 50190000.

Tại Hòa Lan : Trần Bá Thành, Braamlanden 76, 7542 CJ Enschede. Xin chuyển vào trương mục : Giro nr. 6234112 của Stichting mensenrechten voor VietNam (Hội Bảo Trợ Nhân Quyền Việt Nam).

Tại Anh : Đoàn Xuân Kiên, 74 Swaffield Road, London SW18 3AE. Giá báo một năm là 25 GBP. Ngân phiếu xin đề : Vietnamese Centre (báo Thông Luận).

Tại Hoa Kỳ : Thong Luan, P.O.Box 51682, San Jose, CA 95151. Giá một năm báo là 45 USD. Ngân phiếu xin đề : Nguyen Ngoc Oanh (báo Thông Luận).

Tại Úc : Sơn Dương, 3/118 Rosmore Avenue, Punchbowl - NSW 2196. Giá báo một năm là 65 AUD. Ngân phiếu xin đề : Thu S. Duong (báo Thông Luận).

Hợp tác Việt - Mỹ

Bộ tham mưu của ông Bush đã phải chật vật lắm mới dàn xếp được cuộc hội kiến Bush - Phan Văn Khải. Ông Khải không muốn gặp ông Bush. Ông tới Mỹ chỉ vì muốn đặt chân lên quê hương của Jane Fonda, người yêu trong mộng của ông mà vì quá say mê ông đã thi rớt phổ thông trung học đến sáu lần. Tòa nhà Trắng đã phải năn nỉ lắm ông mới chấp nhận gặp tổng thống Bush. Ông Bush cần gặp ông Khải vì ông có rất nhiều thỉnh cầu cấp bách, có tầm quan trọng sống còn với an ninh của Hoa Kỳ. Nhưng ông Bush đã thất vọng vì trước mặt ông chỉ là một người đối thoại lãnh đạm.

Vấn đề an ninh mà ông Bush trình bày với ông Khải là sự đe dọa ngày càng gia tăng của Canada. Ông Bush nói rằng Canada tuy là một nước rộng lớn nhất thế giới nhưng vẫn theo đuổi chính sách bành trướng, lấn chiếm lãnh thổ và hải phận của Mỹ. Hoa Kỳ đã phải miễn cưỡng ký hiệp ước nhượng một phần quan trọng đất và biển cho Canada nhưng Canada vẫn chưa thỏa mãn. Canada đã ngang ngược đánh chiếm và sáp nhập nhiều đảo của Hoa Kỳ và tàn sát nhiều ngư dân Hoa Kỳ trên biển cả. Chính quyền Bush, vì quân lực yếu kém, đã phải nhẫn nhục chịu đựng không dám phản đối, thái độ này ngày càng bị nhân dân Hoa Kỳ đánh giá là hèn nhát và rất có thể đưa tới sự sụp đổ của chế độ Bush. Hơn nữa, từ vài năm qua Canada không ngừng gia tăng khả năng quân sự và trở thành một mối nguy cho cả thế giới. Ông Bush nói rằng Việt Nam là cường quốc quân sự số 1 của thế giới, do đó có nghĩa vụ ngăn chặn nguy cơ này và Hoa Kỳ sẽ hợp tác chặt chẽ với Việt Nam về mọi mặt, đặc biệt là về quân sự. Một cách cụ thể, Hoa Kỳ sẵn sàng chấp nhận để Việt Nam đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình, thí dụ như tại New York.

Ông Bush đã thất vọng vì ông Khải trả lời rằng Việt Nam không có nhu cầu ngăn chặn Canada. Hơn nữa vấn đề, nếu đặt ra, đã có giải pháp. Việt Nam đã đặt căn cứ quân sự tại Cuba, một đồng minh trung thành. Căn cứ này một mặt cho phép tên lửa và không quân Việt Nam can thiệp trực tiếp và tức khắc vào khắp lãnh thổ Canada nhưng mặt khác lại nằm ngoài tầm hoạt động của không quân Canada. Thiết lập căn cứ quân sự tại New York hay tại bất cứ một địa điểm nào trên lãnh thổ Hoa Kỳ là điều không cần thiết và cũng không nên đối với Việt Nam.

Như bị tát một gáo nước lạnh, ông Bush yêu cầu Việt Nam giúp Hoa Kỳ cải thiện khả năng chiến đấu để tự vệ trước sự đe dọa của Canada. Ông quả quyết Hoa Kỳ đã hoàn toàn quên cuộc xung đột trước đây giữa hai nước và sẽ là một đồng minh đắc lực của Việt Nam. Ông Khải trả lời rằng việc gia tăng hợp tác quân sự với Hoa Kỳ hiện không nằm trong chính sách đối

MỤC LỤC

1. Bối rối và mất tự tin
Thông Luận
2. Đảng cộng sản đưa xã hội Trung Quốc về đâu ?
Nguyễn Minh
3. Những bài học lịch sử ?
Nguyễn Gia Kiểng
7. Người phá rào chưa dám vượt rào !
Bùi Tín
9. Cách mạng tháng 8 và tình trạng tham nhũng lan tràn
Tôn Thất Thiện
12. Thực trạng - Nguyên nhân - Giải pháp
Hà Ngọc Nhuận
15. Hòa giải dân tộc
Nguyễn Văn Thạch
16. Hãy cho đồng hồ chạy lại !
Lữ Phương
17. Lược xét một vài điểm tương đồng và khác biệt giữa Phật giáo và Công giáo
Bửu Sao
19. Tại sao vẫn chưa có được mà tổ chức dân chủ lớn ?
Nguyễn Văn Thế
20. Xứ Quảng và xứ Tây Sơn
Lê Văn Hào
25. Cộng đồng người Chăm tại Campuchia
Nguyễn Văn Huy
28. Thời sự quốc tế và Việt Nam
32. Hợp tác Việt - Mỹ
Đáy

ngoại của Việt Nam, do đó Việt Nam chỉ chấp nhận giúp Hoa Kỳ trong hai lãnh vực quân y và truyền tin chứ chưa sẵn sàng giúp Hoa Kỳ đào tạo sĩ quan tác chiến.

Sang các lãnh vực khác, trước sự thỉnh cầu khẩn thiết của ông Bush, ông Khải đã chỉ nhắc lại lập trường nguyên tắc của Việt Nam ; đó là Việt Nam sẵn sàng giúp, và giúp một cách tận tình, để Hoa Kỳ phát triển, bắt kịp sự chậm trễ đối với thế giới, trước mắt là gia nhập WTO, với điều kiện là Hoa Kỳ thành thực hội nhập vào cộng đồng các nước dân chủ. Ông Khải nói tự do, dân chủ và nhân quyền là những giá trị nền tảng của Việt Nam và Việt Nam không thể nhân nhượng. Ông cũng nói thẳng với ông Bush rằng Việt Nam còn rất thất vọng với thành tích của Hoa Kỳ về mặt nhân quyền, đặc biệt là với chính sách đàn áp thô bạo các tôn giáo và những người dân chủ. Ông Khải cảnh cáo : về mặt nhân quyền Hoa Kỳ còn ở rất xa những gì mà Việt Nam chờ đợi.

Đáy